

Số: 245 /BC-UBND

Khánh Hòa, ngày 26 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

**Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2021
xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022
và kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm 2022-2024**

Những tháng đầu năm 2021, tình hình dịch bệnh trong cả nước nói chung và tỉnh Khánh Hòa nói riêng được kiểm soát tốt, nhiều gói kích cầu du lịch được triển khai, do đó tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong tỉnh có nhiều khả quan. Tuy nhiên, sự bùng phát mạnh của làn sóng COVID-19 lần thứ tư từ tháng 6/2021 đến tháng 9/2021, cùng với các đợt phong tỏa nghiêm ngặt đã khiến các hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nề, nhất là tình hình hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn tỉnh ước thực hiện năm 2021 đều giảm so cùng kỳ năm trước. Doanh thu du lịch ước đạt 2.430 tỷ đồng, giảm 52,2% so cùng kỳ năm trước, số lượt khách lưu trú đạt 642 nghìn lượt, giảm 48,5% so với cùng kỳ, trong đó khách quốc tế đạt 22,7 nghìn lượt, giảm 94,8% so với cùng kỳ; Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) ước giảm 6,22% so với cùng kỳ năm trước; Chỉ số sản xuất công nghiệp ước giảm 6,5% so cùng kỳ năm trước, Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2021 ước đạt 1.300 triệu USD, giảm 4,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tại kỳ họp thứ ba, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII, Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Báo cáo số 196/BC-UBND ngày 12/10/2021 về đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2021, khả năng cân đối ngân sách địa phương và phương án xử lý; theo đó, ước thực hiện thu ngân sách nhà nước năm 2021 là 12.450 tỷ đồng, đạt 90,5% dự toán, trong đó thu nội địa là 10.600 tỷ đồng, đạt 92,1% dự toán. Căn cứ số thực hiện thu NSNN 10 tháng năm 2021, UBND tỉnh đánh giá lại ước thu năm 2021 và số tăng thu so với phương án đã trình HĐND tỉnh để hoàn trả các nhiệm vụ chi đã cắt giảm.

Bên cạnh đó căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày / /2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, ước thực hiện thu NSNN và chi NSDP năm 2021, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách năm 2021 và xây dựng dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương (NSDP); phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022 như sau:

Phần thứ nhất
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NĂM 2021

I. Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2021:

Tổng thu NSNN 10 tháng là 11.191 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 12.620 tỷ đồng đạt 91,7% dự toán (*tăng 1,2% so với phương án đã trình HĐND tỉnh, số tuyệt đối tăng 170 tỷ đồng*) và bằng 91,3% so với cùng kỳ.

1. Thu thuế xuất nhập khẩu: thực hiện 10 tháng đầu năm 1.470 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 1.790 tỷ đồng, bằng 79,6% dự toán và bằng 84% so với cùng kỳ¹.

2. Thu nội địa:

Thực hiện 10 tháng là 9.721 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 10.830 tỷ đồng, đạt 94,1% dự toán và bằng 92,6% so với cùng kỳ. Nếu loại trừ tiền sử dụng đất, ước thực hiện cả năm 9.980 tỷ đồng, đạt 91,9% dự toán và 91,1% so với cùng kỳ.

Trong 16 khoản thu nội địa, chỉ có 07/16 đạt và vượt tiến độ dự toán là thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài (*vượt 13,4% dự toán*), thu tiền sử dụng đất (*vượt 30,8% dự toán*), thu tiền thuê mặt đất, mặt nước (*vượt gấp 2,2 lần dự toán*), thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản (*vượt 14,4% dự toán*); thu khác ngân sách (*vượt 20% dự toán*); thu cấp quyền khai thác khoáng sản (*vượt 1,9% dự toán*) và thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN (*vượt gấp 2,4 lần dự toán*).

Có 09 khoản thu không đạt dự toán được giao: Thu từ DNNN Trung ương (*đạt 83,3% dự toán*); thu từ DNNN địa phương (*đạt 98% dự toán*); thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (*đạt 74,8% dự toán*); thuế thu nhập cá nhân (*đạt 98,7% dự toán*); thuế bảo vệ môi trường (*đạt 79,6% dự toán*); thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (*đạt 90% dự toán*); thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (*đạt 76% dự toán*); lệ phí trước bạ (*đạt 78% dự toán*); thu phí, lệ phí (*đạt 79,2% dự toán*).

So với phương án đã trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 3, Khóa VII

¹ Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn bị ảnh hưởng nghiêm trọng, gồm: Mặt hàng cát xuất khẩu, than đá và đường ngừng nhập khẩu từ tháng 06/2021; Mặt hàng xăng dầu nhập khẩu giảm 135 tỷ so với dự toán đầu năm; Máy móc thiết bị nhập khẩu của dự án nhiệt điện Vân Phong 1 giảm 170 tỷ do với dự toán.

Thực hiện hoàn thuế cho các đơn vị số thu đã nộp và quyết toán vào ngân sách nhà nước các năm trước, như: Tổng Công ty Khánh Việt 66 tỷ đồng, Công ty TNHH SCALEAQ 2 tỷ đồng, hoàn thuế nộp thừa khi doanh nghiệp bỏ sung xuất xứ hàng hóa được ưu đãi thuế là 164 tỷ đồng.

Trên cơ sở số thu thực hiện 10 tháng, ước thực hiện thu năm 2021 tăng thêm 230 tỷ đồng. Nếu loại trừ các khoản thu bố trí chi đầu tư gồm thu tiền sử dụng đất tăng 9 tỷ đồng, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết giảm 6 tỷ đồng, ước thu năm 2021 tăng 224 tỷ đồng (*Ngân sách trung ương giảm 54 tỷ đồng, ngân sách cấp tỉnh tăng 296 tỷ đồng, ngân sách huyện giảm 18 tỷ đồng*) cụ thể như sau:

2.1. Tổng số thu tăng so với phương án là 382 tỷ đồng, cụ thể:

- Thu từ khu vực DNNN địa phương: tăng 50 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 2.700 tỷ đồng, đạt 98% dự toán và bằng 98,6% so với cùng kỳ, trong đó:

+ *Số thu của Tổng Công ty Khánh Việt: ước thực hiện cả năm 2.236 tỷ đồng, đạt 94,6% dự toán và bằng 94,8% so với cùng kỳ*

+ *Số thu của Công ty Yến Sào Khánh Hòa: ước thực hiện cả năm 305 tỷ đồng, đạt 95,3% toán và tăng 9,8% so với cùng kỳ*

+ *Số thu của các doanh nghiệp còn lại: ước thực hiện cả năm 159 tỷ đồng, vượt gấp 2,1 lần toán và tăng 56% so với cùng kỳ*

- Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: tăng 148 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 998 tỷ đồng, vượt 13,4% dự toán và tăng 21,4% so cùng kỳ.

- Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh: tăng 51 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 2.431 tỷ đồng, đạt 74,8% dự toán và bằng 87,4% so với cùng kỳ.

Trong đó Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa: ước thực hiện 275 tỷ đồng, đạt 73,4% dự toán và bằng 86,4% so với cùng kỳ.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: tăng 6 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 216 tỷ đồng, đạt 90% dự toán và bằng 93,7% so cùng kỳ.

- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: tăng 67 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 251 tỷ đồng, vượt gấp 2,8 lần dự toán và bằng 58,8% so với cùng kỳ.

- Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản: tăng 3 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 18 tỷ đồng, vượt 14,4% dự toán và bằng 89,4% so cùng kỳ.

- Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN: tăng 58 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 297 tỷ đồng, vượt 2,3 lần dự toán và tăng 36,5% so cùng kỳ.

2.2. Tổng số thu giảm so với phương án là 152 tỷ đồng, cụ thể:

- Thu từ DNNN Trung ương: giảm 10 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 450 tỷ đồng, đạt 83,3% dự toán và bằng 88,3% so với cùng kỳ.

- Thuế thu nhập cá nhân: giảm 11 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 888 tỷ đồng, đạt 98,7% dự toán và bằng 90,2% so với cùng kỳ.

- Thuế bảo vệ môi trường: giảm 109 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 876 tỷ đồng, đạt 79,6% dự toán và bằng 85,9% so cùng kỳ.

- Lệ phí trước bạ: giảm 13 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 312 tỷ đồng, đạt 78% dự toán và bằng 84,9% so cùng kỳ.

- Thu phí, lệ phí: giảm 9 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 185 tỷ đồng, đạt 79,2% dự toán và bằng 68,8% so cùng kỳ.

3. Tình hình thu NSNN trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố

So với phương án đã trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 3 có 05 địa phương tăng thu là thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh, huyện Vạn Ninh, huyện Cam Lâm, huyện Khánh Sơn; có 01 địa phương đánh giá bằng phương án là thị xã Ninh Hòa và 02 địa phương giảm thu là huyện Diên Khánh và huyện Khánh Vĩnh

Đơn vị: tỷ đồng

Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện năm 2021			Tỷ lệ (%) phần trăm UTH/DT	
		P/a trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 3	P/a đánh giá lại	Chênh lệch	P/a trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 3	P/a đánh giá lại
Tổng thu NSNN	5.305	4.795	5.092	297	90,3%	95,9%
<i>Trong đó thu NSNN không bao gồm tiền sử dụng đất</i>	4.655	4.268	4.575	307	91,6%	98,2%
1. Nha Trang	3.080	2.359	2.490	131	76,5%	80,8%
2. Cam Ranh	362	678	776	98	187%	214%
3. Ninh Hòa	333	437	437	0	131,2%	131,2%
4. Vạn Ninh	157	118	139	21	75,1%	88,5%
5. Diên Khánh	849	685	668	-17	80,6%	78,6%
6. Cam Lâm	423	401	464	63	94,7%	109,6%
7. Khánh Vĩnh	85	101	96	-5	118,8%	112,9%
8. Khánh Sơn	16	16	22	6	100%	137,5%

(Phụ lục số 01 đính kèm)

4. Tình hình thu hồi nợ thuế 10 tháng năm 2021

Nợ thuế toàn tỉnh 10 tháng năm 2021 là 1.234 tỷ đồng, giảm 63 tỷ đồng (giảm 4,8%) so với thời điểm 31/12/2020. Trong đó nợ có khả năng thu là 632 tỷ đồng, giảm 31,6%; Nợ khó thu 253 tỷ đồng, giảm 17%; Nợ chờ điều chỉnh 350 tỷ đồng. Tỷ lệ tổng nợ/ước thực hiện thu NSNN là 12,7%.

II. Đánh giá khả năng cân đối ngân sách địa phương so với phương án đã trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 3

Với số ước thu NSNN năm 2021 nêu trên, thu NSĐP được hưởng theo phân cấp là 6.928 tỷ đồng, tăng 278 tỷ đồng so với phương án trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 3 (ngân sách cấp tỉnh tăng 296 tỷ đồng và ngân sách huyện giảm 18 tỷ đồng), tuy nhiên vẫn hụt so với dự toán là 419 tỷ đồng. Phương án hoàn trả số tăng thu so với số đã trình HĐND tỉnh và phương án xử lý hụt thu so với dự toán như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Nội dung	Thu ngân sách địa phương được hưởng			Số hụt thu			Phương án xử lý			
	P/a trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 3	P/a đánh giá lại	Chênh lệch	P/a trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 3	P/a đánh giá lại	Chênh lệch	Hoàn trả nhiệm vụ chi đầu tư	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác	Điều chỉnh bổ sung cho NS cấp dưới
Tổng cộng	6.650	6.928	278	-709	-419	290	-334	5	39	0
1. Ngân sách cấp tỉnh	5.051	5.347	296	-354	-58	296	-317			21
2. Ngân sách huyện	1.599	1.581	-18	-355	-361	-6	-17	5	39	-21
2.1. Nha Trang	683	717	34	-246	-212	34				-34
2.2. Cam Ranh	198	180	-18	-12	-30	-18	-17		31	4
2.3. Ninh Hòa	207	184	-23	0	-13	-13		6		7
2.4. Vạn Ninh	62	59	-3	-11	-14	-3				3
2.5. Diên Khánh	206	189	-17	-42	-59	-17		9	8	
2.6. Cam Lâm	178	188	10	-43	-33	10		-10		
2.7. Khánh Vĩnh	56	52	-4	0	0	0				
2.8. Khánh Sơn	9	12	3	-1	0	1				-1

Đối với số hụt thu so với dự toán 419 tỷ đồng xây dựng phương án xử lý như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Nội dung	Số hụt thu	Phương án xử lý					Số hụt cân đối đề nghị NS tỉnh bổ sung
		SD các nguồn tài chính hợp pháp khác	Giảm nhiệm vụ chi đầu tư		Giảm bổ sung nguồn CCTL theo dự toán	Giảm BS cân đối các địa phương để bù hụt thu cho NS TP Nha Trang	
			Để bù hụt thu	Để điều chỉnh giảm nguồn BS cân đối NS tỉnh			
Tổng cộng	419	61	255	51	52	0	0
I. Cấp tỉnh	58		109				-51
II. Cấp huyện	361	61	146	51	52	0	51
1. TP Nha Trang	212	21	89			51	51
2. TP Cam Ranh	30	30					
3. Thị xã Ninh Hòa	13		6	17	7	-17	
4. Huyện Vạn Ninh	14		14	3		-3	
5. Huyện Diên Khánh	59	9	21		29		
6. Huyện Cam Lâm	33	1	16		16		
7. Huyện Khánh Vĩnh				18		-18	
8. Huyện Khánh Sơn				13		-13	

Căn cứ vào số thu thực tế đến ngày 31/12/2021, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng để hoàn trả các nhiệm vụ chi đầu tư trong đó ưu tiên hoàn trả cho các địa phương có số thu vượt so với phương án đã báo cáo HĐND tỉnh.

IV. Ước thực hiện chi ngân sách địa phương năm 2021:

Căn cứ phương án nêu trên, UBND tỉnh ước thực hiện chi NSĐP năm 2021 là 12.943 tỷ đồng, tăng 18,1% dự toán. Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: Ước thực hiện cả năm 4.825 tỷ đồng, tăng 27,5% dự toán, số tăng chủ yếu từ nguồn chuyển nguồn vốn đầu tư năm 2020 sang năm 2021. Cụ thể:

a) Chi đầu tư phát triển từ dự toán: Ước thực hiện cả năm 2.953 tỷ đồng, đạt 78,1% so với dự toán.

- Chi xây dựng cơ bản tập trung ước thực hiện cả năm 1.515 tỷ đồng, đạt 83,2% so với dự toán, do thực hiện giữ lại không phân bổ 306 tỷ đồng

- Chi đầu tư từ nguồn tiền SDD ước thực hiện cả năm 550 tỷ đồng, đạt 84,6% so với dự toán, do thu tiền sử dụng đất giảm so với dự toán.

- Chi đầu tư từ bội chi ước thực hiện cả năm 170 tỷ đồng, bằng 40,1% dự toán, do hoàn trả nguồn về NSTW các nội dung không có nhiệm vụ chi 254 tỷ đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu NSTW ước thực hiện cả năm 501 tỷ đồng, đạt 77,7% so với DT, do hoàn trả nguồn về NSTW các nội dung không có nhiệm vụ chi 143 tỷ đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT: ước thực hiện cả năm 216 tỷ đồng, đạt 90% dự toán.

b) Chi đầu tư từ các nguồn vốn ngoài dự toán: Ước thực hiện cả năm là 1.869 tỷ đồng, gồm:

- Chi đầu tư từ nguồn vốn chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021: ước thực hiện cả năm 1.460 tỷ đồng.

- Chi đầu tư từ các nguồn khác (nguồn kết dư, nguồn dự phòng, nguồn tiết kiệm chi, nguồn NS huyện): ước thực hiện cả năm 409 tỷ đồng.

c) Chi trả nợ gốc: Ước thực hiện cả năm 04 tỷ đồng cho dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập 2,9 tỷ đồng, dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải 1,1 tỷ đồng.

2. Chi thường xuyên:

Ước thực hiện cả năm 7.811 tỷ đồng, tăng 14,7% so với dự toán², số tăng chủ yếu do bổ sung từ các nguồn ngoài dự toán gồm nguồn tiết kiệm chi, nguồn dự phòng; nguồn cải cách tiền lương để thực hiện các nhiệm vụ chi, nguồn cho công tác phòng chống dịch và hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ là 957 tỷ đồng và các chính sách an sinh xã hội là 1.000 tỷ đồng. Đồng thời, trong năm đã thực hiện điều chỉnh giảm dự toán cấp tỉnh do không triển khai một số nhiệm vụ chi số tiền 72 tỷ đồng và thu hồi các nội dung hết nhiệm vụ chi của ngân sách huyện số tiền 40 tỷ đồng để bố trí kinh phí thực hiện Đề án 53-KL/TW 04 tỷ đồng; Kinh phí mua máy CT 128 cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh 27 tỷ đồng; kinh phí đặt hàng cho Đài PTTH 04 tỷ đồng và một số chế độ chính sách an sinh xã hội 77 tỷ đồng. Cụ thể các lĩnh vực chi như sau:

² Số tuyệt đối tăng 998 tỷ, trong đó đã thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên 144 tỷ đồng; bổ sung từ nguồn ngoài dự toán để thực các nhiệm vụ chi 1.142 tỷ đồng gồm: nguồn dự phòng 192 tỷ đồng; nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh 672 tỷ đồng; nguồn NSTW bổ sung 45 tỷ đồng; nguồn cải cách tiền lương NS cấp tỉnh 193 tỷ đồng; nguồn NS cấp dưới nộp lên 40 tỷ đồng.

- Chi quốc phòng: Ước thực hiện cả năm 295 tỷ đồng, tăng 38% so với dự toán, do bổ sung các nội dung: Kinh phí hỗ trợ công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 và chế độ hỗ trợ cho các lực lượng quân đội theo 66 tỷ đồng; KP thành lập thêm tiểu đội dân quân thường trực 10 tỷ đồng; Kinh phí mua sắm công cụ A2 08 tỷ đồng.

- Chi an ninh: Ước thực hiện cả năm 64 tỷ đồng, tăng 78,7% dự toán, trong năm bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT 17 tỷ đồng; Hỗ trợ công tác cấp căn cước công dân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa 01 tỷ đồng; Kinh phí thực hiện công tác phòng chống dịch Covid-19 6 tỷ đồng;

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: Ước thực hiện cả năm 2.689 tỷ đồng, vượt 0,3% so với dự toán. Trong năm bổ sung một số nội dung ngoài dự toán: Kinh phí hỗ trợ học sinh bãi ngang theo Nghị định 116/NĐ-CP 2 tỷ đồng; Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP 2 tỷ đồng, Kinh phí chênh lệch tiền lương Hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP và Thông tư 03/2019/TT-BTC 9 tỷ đồng.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Ước thực hiện cả năm 1.163 tỷ đồng, tăng 15,6% so với dự toán. Trong năm bổ sung một số nội dung ngoài dự toán: Kinh phí phòng chống dịch bệnh Covid-19, hoạt động bệnh viện dã chiến là 503 tỷ đồng, kinh phí mua sắm trang thiết bị cho ngành y tế 35 tỷ đồng.

- Chi sự nghiệp kinh tế: Ước thực hiện cả năm 1.051 tỷ đồng, tăng 10,9% so với dự toán do bổ sung một số nội dung như: kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công bảo vệ rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên năm 2021 là 3 tỷ đồng; kinh phí đầu tư sửa chữa, bảo trì cơ sở hạ tầng 08 tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 là 2 tỷ đồng; Hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/QĐ-TTg 92 tỷ đồng; Hợp đồng lập quy hoạch tiền sử dụng đất 6 tỷ đồng; kinh phí hệ thống điện chiếu sáng các địa phương 09 tỷ đồng; hỗ trợ khôi phục sản xuất do các đợt mưa lũ gây ra trên địa bàn tỉnh 6 tỷ đồng.

- Hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, tổ chức chính trị...: Ước thực hiện cả năm 1.349 tỷ đồng, vượt 2,7% so với DT, số tăng chỉ do bổ sung một số nội dung: Kinh phí bầu cử Đoàn ĐBQH và HĐND các cấp 40 tỷ đồng; Kinh phí thực hiện Đề án “ Tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận số 53-KL/TW 4 tỷ đồng; Kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc cho các cơ quan, đơn vị 4 tỷ đồng; Chi trả phụ cấp bảo vệ dân số 12 tỷ đồng; Hỗ trợ các tổ chức đại hội 6 tỷ đồng; kinh phí thực hiện khoán quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách 02 tỷ đồng; chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động HĐND các cấp 02 tỷ đồng;

- Chi đảm bảo xã hội: Ước thực hiện cả năm 758 tỷ đồng, tăng 75,1% so với DT. Số tăng chủ yếu do bổ sung các chính sách an sinh xã hội như: Hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP 347 tỷ đồng; chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP 37 tỷ đồng; Kinh phí thực hiện tổng rà soát hộ nghèo; hộ cận nghèo 3 tỷ đồng; Hỗ trợ mua gạo trợ giúp cứu đói cho nhân dân dịp Tết Nguyên đán năm 2021 số tiền 26 tỷ đồng và một số nhiệm vụ khác.

3. Chi trả lãi vay: Ước thực hiện 8,6 tỷ đồng, đạt 100% dự toán

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: Thực hiện 1,170 tỷ đồng, đạt 100% dự toán.

(Chi tiết theo phụ lục số 02 đính kèm)

5. Chi từ nguồn dự phòng NSDP:

Tổng nguồn dự phòng 192 tỷ đồng, đã sử dụng 10 tháng 132 tỷ đồng, số dự phòng còn lại 60 tỷ đồng (cấp tỉnh 20 tỷ đồng, cấp huyện 40 tỷ đồng), ước thực hiện cả năm đạt 100% dự toán, cụ thể:

Đvt: tỷ đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện
I	Nguồn dự phòng NS các cấp	192	81	111
II	Số đã sử dụng 10 tháng	132	61	71
1	Chi cho công tác an sinh xã hội	30	27	3
2	Chi phòng chống dịch bệnh, thiên tai, hỏa hoạn	94	31	63
	<i>Trong đó: chi cho dịch covid-19</i>	<i>81</i>	<i>22</i>	<i>69</i>
3	Chi một số nhiệm vụ cấp bách khác	8	3	5
III	Số tiếp tục chi trong 2 tháng cuối năm	60	20	40
1	Chi cho công tác an sinh xã hội	10	8	2
2	Chi phòng, chống thiên tai, dịch bệnh	26	2	24
3	Chi một số nhiệm vụ cấp bách khác	24	10	14

V. Tình hình chi phòng, chống dịch và hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng do dịch Covid-19

Tính tới thời điểm 30/10/2021, nhu cầu chi cho công tác phòng, chống dịch Covid-19 là 1.823 tỷ đồng và các nguồn đang đưa vào cân đối là 1.595 tỷ đồng, bao gồm:

a) Nguồn ngân sách trung ương bổ sung	:	111 tỷ đồng
b) Nguồn địa phương cân đối theo quy định	:	206 tỷ đồng
- Nguồn dự phòng các cấp	:	96 tỷ đồng
- Nguồn Quỹ DTTC	:	70 tỷ đồng
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 6 tháng cuối năm:	:	40 tỷ đồng
c) Nguồn tài chính hợp pháp của địa phương	:	627 tỷ đồng
- Nguồn tiết kiệm chi mua vắc xin và vật tư y tế	:	250 tỷ đồng
- Nguồn dự toán năm 2021	:	30 tỷ đồng
- Nguồn thu hồi tạm ứng ngân sách cấp tỉnh	:	41 tỷ đồng

- Nguồn tiền bán yến sào năm 2020	:	51 tỷ đồng
- Nguồn thu tiền thuê đất của các dự án	:	255 tỷ đồng
d) Nguồn huy động của UBMTTQVN đối với các tổ chức, cá nhân	:	40 tỷ đồng
e) Quỹ Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp	:	46 tỷ đồng
f) Các nguồn địa phương đang tạm mượn	:	564 tỷ đồng
- Nguồn cải cách tiền lương	:	324 tỷ đồng
- Nguồn thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc SHNN	:	150 tỷ đồng
- Nguồn thu tiền sử dụng đất các dự án	:	90 tỷ đồng

Theo đó, nhu cầu và khả năng cân đối chi cho công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Nội dung	Nhu cầu đến ngày 30/10/2021	Khả năng cân đối NSDP	Số đã chi
Tổng số	1.823	1.595	957
1. Kinh phí đảm bảo hậu cần vật chất tại các khu cách ly tập trung theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh	20	20	20
2. Kinh phí đảm bảo chế độ chống dịch cho các đối tượng	386	248	125
3. Hỗ trợ cho người bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh theo Nghị quyết 68/NQ-CP	693	693	347
4. Chi mua sắm vật tư y tế, xét nghiệm và chi khác	583	491	465
5. Chi mua vắc xin	143	143	0

VI. Đánh giá chung:

Dưới tác động của dịch bệnh Covid-19, nguồn thu NSNN nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa nói riêng bị ảnh hưởng nghiêm trọng, đặc biệt là số thu từ khu vực hoạt động sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở tiến độ thu NSNN 10 tháng, ước thu nội địa năm 2021 đạt 94,1% dự toán, giảm 5,9% so với dự toán và tăng 2% so với phương án đã trình HĐND tỉnh (số tuyệt đối tăng thêm 230 tỷ đồng), số thu này dự kiến được phân bổ lại cho nhiệm vụ chi đầu tư đã cắt giảm trong đó ưu tiên hoàn trả cho các địa phương có số thu đạt và vượt dự toán được giao.

Thời gian còn lại của năm 2021 không còn nhiều, UBND tỉnh yêu cầu Giám đốc các Sở, ban, ngành và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố cần tập trung một số giải pháp sau đây để hoàn thành thu NSNN ở mức cao nhất:

1. Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tiếp tục triển khai Chỉ thị 05/CT-UBND ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 trong đó:

- Tập trung xử lý thu hồi nợ đọng thuế, đặc biệt là nợ thuế thông thường để bù đắp một phần số thu ngân sách do ảnh hưởng của dịch bệnh; phấn đấu không để phát sinh tăng nợ thuế và đến ngày 31/12/2021 giảm tỷ lệ nợ xuống dưới 5% so với số thực thu NSNN năm 2021;

- Các địa phương chủ động sử dụng các nguồn tài chính hợp pháp của ngân sách cấp mình, cắt giảm các nhiệm vụ chi trong dự toán để đảm bảo cân đối, đồng thời chỉ đạo cơ quan tài chính chủ động rà soát các nhiệm vụ chi trong phạm vi dự toán đã giao để điều chỉnh sang nhiệm vụ chi mới phát sinh để cân đối ngân sách cấp mình giảm áp lực cho ngân sách cấp trên.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Kho bạc Nhà nước tỉnh đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công (bao gồm nguồn vốn ODA, vốn vay từ nguồn Chính phủ về cho vay lại; vốn chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021). Chủ động rà soát đôn đốc đẩy nhanh tiến độ triển khai và giải ngân vốn cho các dự án; theo dõi sát tiến độ triển khai và giải ngân các dự án đầu tư trên địa bàn, chủ động đề xuất cắt giảm, điều chuyển kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước từ các dự án có tỷ lệ giải ngân thấp sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt hơn nhằm sớm hoàn thành đưa vào sử dụng. Xây dựng kế hoạch phân bổ nguồn vốn từ nguồn tăng thu so với phương án để làm cơ sở chuyển nguồn sang năm 2022.

3. Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương điều chỉnh giảm dự toán các nội dung không có khả năng thực hiện trong năm 2021 để bổ sung mua sắm trang thiết bị y tế và bổ sung một số nhiệm vụ chi phát sinh nhưng chưa có nguồn cân đối; kiên quyết không bổ sung dự toán cho các đơn vị có số hủy dự toán và số chi chuyển nguồn sang năm sau lớn nhưng không triển khai hoặc triển khai chậm do nguyên nhân chủ quan. Bên cạnh đó, Sở Tài chính tiếp tục phối hợp với Cục thuế tỉnh, các địa phương để theo dõi sát tiến độ thu NSNN trên địa bàn tỉnh, tham mưu UBND tỉnh phương án điều hành cân đối ngân sách cuối năm.

Phần thứ hai

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN, CHI NSDP; PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022 KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH 03 NĂM 2022 – 2024

Trong năm 2021, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tác động tiêu cực đến kinh tế - xã hội của tỉnh Khánh Hòa, toàn bộ hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và người dân tỉnh Khánh Hòa đã đồng lòng chung sức trong công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã có những chỉ đạo kịp thời, quyết liệt để triển khai các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh. Dự báo ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 chưa thể sớm kết thúc và sẽ tiếp tục kéo dài sang năm 2022 và có thể các năm tiếp theo, vì vậy, để chủ động trong công tác điều hành ngân sách, đảm bảo nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện có hiệu quả “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe nhân dân, vừa phục hồi phát triển kinh tế - xã hội. Và trên cơ sở dự toán thu NSNN và chi NSDP đã được Chính phủ giao UBND tỉnh triển khai xây dựng dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2022, Kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2022-2024 như sau:

A. Căn cứ xây dựng dự toán ngân sách năm 2022:

1. Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;
2. Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022;
3. Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2022; kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024;
4. Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022.
5. Phương án xây dựng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022; Phương án phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2022 dự kiến trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 4, Khóa VII.
6. Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày / /2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

B. Mục tiêu, nguyên tắc phân bổ

I. Mục tiêu:

Dự toán thu NSNN trên địa bàn được xây dựng theo định hướng của Trung ương tập trung đảm bảo “mục tiêu kép” vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phục hồi phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo tốc độ tăng trưởng hợp lý.

Trên cơ sở dự toán thu năm 2022 đã được Chính phủ giao, dự toán chi NSDP tiếp tục tập trung nguồn lực phục vụ các chương trình kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo các chính sách chế độ do Trung ương ban hành và HĐND tỉnh thông qua; các chính sách, chế độ liên quan đến con người, đảm bảo công tác phòng chống dịch, chính sách an sinh xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng trong tình hình mới.

II. Nguyên tắc phân bổ:

1. Đối với dự toán thu NSNN:

Dự toán thu NSNN trên địa bàn tỉnh năm 2022 được xây dựng trên cơ sở dự toán thu ngân sách được Chính phủ giao, trong quá trình điều hành ngân sách phân đầu tăng thu để đảm bảo nguồn lực cân đối các nhu cầu chi phát sinh.

2. Đối với dự toán chi ngân sách địa phương (NSDP):

Năm 2021 để đảm bảo được các nhiệm vụ chi theo dự toán, nguồn thu ngân sách địa phương để cân đối các nhiệm vụ chi là 9.893 triệu đồng, bao gồm nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp 8.232 tỷ đồng, nguồn cải cách tiền lương 544 tỷ đồng, nguồn trung ương bổ sung 977 tỷ đồng và nguồn tiết kiệm chi 120 tỷ đồng.

Đối với năm 2022, nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp 9.120 tỷ đồng, nguồn ngân sách trung ương bổ sung là 565 tỷ đồng. Tổng nguồn để phân bổ các nhiệm vụ chi là 9.685 tỷ đồng, thấp hơn nguồn năm 2021 là 207 tỷ đồng, vì vậy sau khi phân bổ vốn đầu tư theo chỉ tiêu trung ương giao là 1.825 tỷ đồng; bố trí nguồn tiền lương theo mức lương tối thiểu 1.490.000 đồng, kinh phí theo định mức chi bố trí ngang mặt bằng 2021 và giảm một số nhiệm vụ chi ngoài định mức số tiền 155 tỷ đồng.

Dự toán chi ngân sách địa phương Bộ Tài chính giao cho tỉnh Khánh Hòa là 10.629 triệu đồng, bao gồm:

- Chi từ nguồn dự toán	:	9.685 tỷ đồng
+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản	:	1.825 tỷ đồng
+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	:	600 tỷ đồng
+ Chi đầu tư từ nguồn XSKT	:	200 tỷ đồng
+ Chi thường xuyên	:	6.866 tỷ đồng
<i>Trong đó:</i>		
++ Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	:	2.700 tỷ đồng
++ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	:	28 tỷ đồng
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	:	1 tỷ đồng
+ Dự phòng chi	:	193 tỷ đồng
- Chi đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung:		672 triệu đồng
- Bội chi ngân sách địa phương	:	272 triệu đồng

Trên cơ sở dự toán Bộ Tài chính giao, UBND tỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

2.1. Chi đầu tư phát triển:

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước giao bằng dự toán trung ương giao là 1.825 tỷ đồng (bao gồm chi trả nợ gốc) bằng dự toán năm 2021.

b) Chi từ thu tiền sử dụng đất, phương án sử dụng như sau:

Phân chia số thu tiền sử dụng đất của các dự án phát sinh trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố để phục vụ cho công tác quy hoạch, đo đạc lập bản đồ địa chính, bồi thường giải phóng mặt bằng và tăng cường nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn, cụ thể:

b.1) Các đối tượng UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố:

- Trích 10% bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh sử dụng để ứng vốn cho Tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Trích tối thiểu 10% để thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính.

- Số còn lại (được xem là 100%) và phân chia như sau:

- + Phân chia 90% cho ngân sách cấp tỉnh.

- + Phân chia 10% cho ngân sách cấp huyện nơi có phát sinh nguồn thu tiền sử dụng đất.

b.2) Các đối tượng UBND cấp huyện ban hành Quyết định giao đất:

- Trích 10% bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh sử dụng để ứng vốn cho Tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Trích tối thiểu 10% để thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính trên địa bàn.

- Số còn lại (được xem là 100%): Giao HĐND cấp huyện quyết định tỷ lệ phần trăm phân chia giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã cho phù hợp với điều kiện thực tế.

c) Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết bố trí bằng với dự toán trung ương giao là 200 tỷ đồng, giảm 40 tỷ đồng so với dự toán năm 2021.

2.2. Chi thường xuyên:

- Căn cứ dự thảo xây dựng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022; phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2022 dự kiến trình HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 4,

Khóa VII và bằng dự toán chi thường xuyên Bộ Tài chính giao để xác định dự toán chi thường xuyên năm 2022. Vì năm 2022 là năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách làm cơ sở xây dựng dự toán cho những năm tiếp theo, do đó, chỉ cân đối từ các nguồn thu mang tính ổn định (nguồn thu NSĐP được hưởng theo phân cấp và nguồn ngân sách trung ương bổ sung) nên UBND tỉnh không bổ sung từ các nguồn ngoài dự toán mang tính không ổn định để bố trí các nhiệm vụ chi từ đầu năm.

- Dự toán chi thường xuyên năm 2022 đảm bảo kinh phí tiền lương và phụ cấp theo mức lương tối thiểu 1.490.000 đồng trên các lĩnh vực.

- Đảm bảo các chính sách an sinh xã hội từ nguồn dự toán và nguồn NSTW bổ sung.

- Chi thường xuyên ngân sách địa phương về tổng số tăng 0,6% so với năm 2021, số tuyệt đối tăng 42 tỷ đồng, trong đó :

+ Chi đảm bảo tiền lương tăng 25 tỷ đồng do tăng lương theo hệ số;

+ Kinh phí hoạt động theo định mức tăng 173 tỷ đồng, trong đó định mức chi cho các loại đô thị tăng 151 tỷ đồng, tăng định mức học sinh do tăng số lượng 22 tỷ...

+ Kinh phí ngoài định mức giảm 155 tỷ đồng, trong đó ngân sách cấp tỉnh giảm 161 tỷ đồng và ngân sách huyện tăng 6 tỷ đồng

Trong năm, phần đầu tăng thu ngân sách và sử dụng nguồn tiết kiệm chi năm 2021 chuyển sang sẽ phân bổ cho các nhiệm vụ chi chưa bố trí dự toán đầu năm theo thứ tự ưu tiên gồm chính sách, chế độ chi cho con người, chính sách an sinh xã hội và một số nội dung khác.

- Nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố (danh mục các công trình do UBND các huyện, thị xã, thành phố đề nghị) để thực hiện công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND.

- Nguồn thu tiền bảo vệ và phát triển trồng lúa bổ sung có mục tiêu cho các huyện thị xã, thành phố để thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định tại Điều 4, Thông tư 18/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2.3. Đối với chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính và dự phòng chi bố trí bằng dự toán Trung ương giao;

2.4. Đảm bảo cho 02 địa phương tự cân đối ngân sách là thành phố Nha Trang và huyện Diên Khánh (tăng 01 huyện so với giai đoạn trước) và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện giảm 880 tỷ đồng so với dự toán năm 2021.

2.5. Các nội dung chi chưa cân đối được ngay từ đầu năm

Với nguồn lực hiện có, UBND tỉnh Khánh Hòa đã phân bổ cho các nhiệm vụ chi NSDP năm 2022, tuy nhiên vẫn còn một số nhiệm vụ chi chưa cân đối được ngay từ đầu năm số tiền 137 tỷ đồng, trong đó:

- KP bảo hiểm y tế các đối tượng (Quý IV/2022)	:	76 tỷ đồng
- KP diễn tập các địa phương	:	3 tỷ đồng
- Kinh phí hỗ trợ giá hoạt động 8 tuyến xe buýt	:	6 tỷ đồng
- Kinh phí hỗ trợ giá vé cho các đối tượng ưu tiên	:	3 tỷ đồng
- Kinh phí chi trả đối tượng bảo trợ xã hội (6 tháng cuối năm 2022)	:	57 tỷ đồng
- Kinh phí dịch vụ công ích Nha Trang (phần còn thiếu so với DT 2021)	:	68 tỷ đồng

C. Phân bổ dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2022:

Căn cứ mục tiêu và nguyên tắc nêu trên, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phương án phân bổ dự toán thu NSNN và chi NSDP năm 2022 như sau:

I. Phương án phân bổ dự toán thu NSNN năm 2022:

1. Thu NSNN trên địa bàn: Dự toán thu 12.015 tỷ đồng, bằng 93,3% so với ước thực hiện (ƯTH) năm 2021, trong đó:

a) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Dự toán 2.075 tỷ đồng, tăng 15,9% so với ƯTH năm 2021.

b) Thu nội địa: Dự toán thu 9.940 tỷ đồng, bằng 89,7% so với ƯTH năm 2021, cụ thể:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương 435 tỷ đồng, bằng 94,6% so với ƯTH năm 2021.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 2.543 tỷ đồng, bằng 90,9% so với ƯTH năm 2021.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 770 tỷ đồng, bằng 73,3% so với ƯTH năm 2021.

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh 2.376 tỷ đồng, bằng 97,7% so với ƯTH năm 2021, trong đó Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa nộp 268 tỷ đồng. Số thu của Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa năm 2022 phân chia cho ngân sách huyện Diên Khánh để tăng cường phân cấp nguồn thu về ngân sách huyện.

- Lệ phí trước bạ 320 tỷ đồng, tăng 2,6% so với ƯTH năm 2021.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 12 tỷ đồng, bằng 100% so với ƯTH năm 2021.

- Thuế thu nhập cá nhân 830 tỷ đồng, bằng 92,2% so với ƯTH năm 2021.

- Thuế bảo vệ môi trường 980 tỷ đồng, tăng 2,1% so với ƯTH năm 2021.

- Thu phí, lệ phí 190 tỷ đồng, tăng 2,9% so với UTH năm 2021.
- Thu tiền sử dụng đất 600 tỷ đồng, bằng 70,6% so với UTH năm 2021.
- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước 180 tỷ đồng, bằng 74,3% so với UTH năm 2021.
- Thu khác ngân sách 280 tỷ đồng, bằng 93,3% so với UTH năm 2021.
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 18 tỷ đồng, bằng 98,3% so với UTH năm 2021.
- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản 46 tỷ đồng, tăng 5% so với UTH năm 2021.
- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế 160 tỷ đồng, bằng 53,3% so với UTH năm 2021.
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 200 tỷ đồng, bằng 90,9% so với UTH năm 2021, trong đó Công ty Xổ số kiến thiết Khánh Hòa 180 tỷ đồng và Công ty Xổ số điện toán 20 tỷ đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số 01 đính kèm)

2. Nguồn thu cân đối dự toán năm 2022

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Nội dung	NSDP	NSCT	NS huyện
1	Dự toán HĐND tỉnh năm 2021			
1.1	Thu NSDP được hưởng	8.233	5.645	2.588
1.2	Thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết	890	240	650
1.3	Thu NSDP không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết	7.343	5.405	1.938
2	Dự toán năm 2022			
2.1	Thu NSDP được hưởng	9.120	5.497	3.623
2.2	Thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết	800	200	600
2.3	Thu NSDP không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết	8.320	5.297	3.023
3	Chênh lệch NSDP được hưởng dự toán 2022 so với dự toán năm 2021 (không bao gồm tiền sử dụng đất, XSKT)	977	-108	1.085

II. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022:

Tổng chi ngân sách địa phương là 10.629 tỷ đồng, giảm 3% so với dự toán năm 2021, trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 3.569 tỷ đồng, giảm 5,7% so với dự toán năm 2021, số tuyệt đối giảm 215 tỷ đồng, cụ thể:

a) Chi đầu tư XDCB tập trung 1.800 tỷ đồng, giảm 1,1% so với dự toán năm 2021 do dành nguồn tăng chi trả nợ gốc các khoản vay đến hạn so với năm 2021.

b) Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 600 tỷ đồng, giảm 7,7% so với dự toán năm 2021, cấp tỉnh không phát sinh số thu tiền sử dụng đất, số thu tiền sử dụng đất cấp huyện 600 tỷ đồng bố trí 10% bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh, tối thiểu 10% công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, số còn lại phân bổ cho các nhiệm vụ chi đầu tư.

c) Chi đầu tư từ nguồn NSTW bổ sung : 671 tỷ đồng

d) Chi đầu tư từ nguồn bội chi : 273 tỷ đồng

f) Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết : 200 tỷ đồng

g) Chi trả nợ gốc : 25 tỷ đồng

2. Chi thường xuyên: Tổng chi 6.856 tỷ đồng, tăng 0,6% so với dự toán năm 2021.

Cụ thể một số lĩnh vực như sau:

- Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội 242 tỷ đồng.
- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 2.716 tỷ đồng.
- Chi SN khoa học và công nghệ 28 tỷ đồng .
- Chi SN y tế, dân số và gia đình 617 tỷ đồng, .
- Chi SN văn hóa, thông tin 70 tỷ đồng
- Chi SN phát thanh truyền hình 27 tỷ đồng.
- Chi SN thể dục thể thao 79 tỷ đồng.
- Chi SN môi trường 151 tỷ đồng.
- Chi các hoạt động kinh tế 1.049 tỷ đồng.
- Hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, tổ chức chính trị 1.258 tỷ đồng.

- Chi đảm bảo xã hội 482 tỷ đồng.

- Chi khác ngân sách 136 tỷ đồng.

3. Chi trả lãi vay: 10,9 tỷ đồng.

4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1 tỷ đồng, bằng 100% so với dự toán năm 2021.

5. Dự phòng chi: 192 tỷ đồng, bằng 100% so với dự toán năm 2021.

(Chi tiết theo phụ lục số 3 đính kèm)

III. Cân đối thu, chi ngân sách địa phương năm 2022:

Đơn vị: tỷ đồng

Nội dung	NSDP	NS Tỉnh	NS huyện
I. Thu ngân sách	13.144	6.734	6.410
1. Thu NSDP hưởng theo phân cấp	9.120	5.498	3.622
- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.981	795	1.186
- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	7.139	4.703	2.436
2. Thu ngân sách cấp trên	4.024	1.236	2.788
II. Chi ngân sách	13.416	7.006	6.410
1. Chi đầu tư phát triển	3.297	2.477	1.092
Trong đó chi trả nợ vay	25	25	
2. Chi thường xuyên	6.855	2.330	4.526
3. Chi trả lãi vay	2	10	
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1	1	
5. Dự phòng ngân sách	192	81	111
6. Chi bổ sung cho các huyện, thị xã, thành phố	2.788	2.107	681
III. Bội chi ngân sách cấp tỉnh (do Bộ Tài chính xác định để quy định mức vay trong năm của ĐP)	272	272	

(Chi tiết theo biểu mẫu số 7 đính kèm)

IV. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh:

1. Tổng thu ngân sách cấp tỉnh	: 6.735 tỷ đồng
- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	: 5.498 tỷ đồng
+ Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	: 795 tỷ đồng
+ Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ %	: 4.703 tỷ đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	: 1.237 tỷ đồng
+ Chi đầu tư phát triển	: 671 tỷ đồng
+ Chi thường xuyên	: 566 tỷ đồng
++ Để đảm bảo tỷ lệ điều tiết	: 502 tỷ đồng
++ Thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách	: 64 tỷ đồng
2. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh	: 7.007 tỷ đồng
- Chi đầu tư phát triển	: 2.477 tỷ đồng
- Chi thường xuyên	: 2.330 tỷ đồng
- Chi trả lãi vay	: 11 tỷ đồng
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	: 1 tỷ đồng
- Dự phòng ngân sách	: 81 tỷ đồng
- Chi bổ sung cho NS các huyện, thị xã, thành phố	: 2.107 tỷ đồng

3. Bội chi ngân sách cấp tỉnh : 272 tỷ đồng

4. Chi tiết các lĩnh vực chi ngân sách cấp tỉnh như sau:

4.1. Chi đầu tư phát triển: 2.477 tỷ đồng, giảm 6,3% so với dự toán năm 2021, cụ thể:

a) Chi đầu tư XDCB tập trung 1.800 tỷ đồng, giảm 1,6% so với năm 2021.

b) Không giao dự toán chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất.

c) Chi đầu tư từ nguồn NSTW bổ sung 671 tỷ đồng, tăng 4,1% so với dự toán năm 2021.

d) Chi đầu tư từ nguồn bội chi 272 tỷ đồng.

e) Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết 200 tỷ đồng, giảm 16,7% so với dự toán năm 2021.

g) Chi trả nợ gốc 25 tỷ đồng, gấp 6 lần so với dự toán năm 2021.

4.2. Chi thường xuyên: 2.330 tỷ đồng, giảm 4,2% so với dự toán năm 2021 do một số nhiệm vụ chi chưa cân đối được nguồn ngay từ đầu năm, cụ thể một số lĩnh vực như sau:

- Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội 71 tỷ đồng.

- Chi SN giáo dục - đào tạo: 555 tỷ đồng.

- Chi SN khoa học và công nghệ 28 tỷ đồng.

- Chi SN y tế, dân số và gia đình 559 tỷ đồng.

- Chi SN văn hóa, thông tin 48 tỷ đồng.

Chi SN phát thanh truyền hình 12 tỷ đồng.

- Chi SN thể dục thể thao 64 tỷ đồng.

- Chi SN môi trường 45 tỷ đồng

- Chi các hoạt động kinh tế 367 tỷ đồng.

- Hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, tổ chức chính trị 386 tỷ đồng

- Chi đảm bảo xã hội 77 tỷ đồng.

- Chi khác ngân sách 118 tỷ đồng.

4.3. Chi trả lãi vay: 11 tỷ đồng.

4.4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1,170 tỷ đồng .

4.5. Dự phòng chi: 81 tỷ đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số 06 đính kèm)

5. Bố trí kinh phí trong chi thường xuyên để thực hiện các chương trình phát triển KT-XH của tỉnh và một số nhiệm vụ khác:

a) Các chương trình phát triển KT-XH của tỉnh 62 tỷ đồng, bao gồm:

- Chương trình xây dựng nông thôn mới : 28 tỷ đồng

- Chương trình phát triển nguồn nhân lực : 15 tỷ đồng

- Chương trình kinh tế - xã hội miền núi : 10 tỷ đồng

- Chương trình 135	:	9 tỷ đồng
b) KP thực hiện các chính sách, chế độ tăng thêm so với dự toán	:	20 tỷ đồng
c) Kinh phí tăng đối tượng so với dự toán đã bố trí	:	15 tỷ đồng
d) Bố trí một số nhiệm vụ khác	:	48 tỷ đồng
- Kinh phí cải cách hành chính toàn tỉnh	:	15 tỷ đồng
- Kinh phí đặt hàng phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh cho đài PTTH	:	12 tỷ đồng
- Kinh phí hỗ trợ các địa phương sản xuất lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ – CP	:	21 tỷ đồng

V. Một số giải pháp chủ yếu để thực hiện nhiệm vụ ngân sách năm 2022:

Dự toán chi NSDP năm 2022 được xây dựng trên cơ sở số thu NSDP được hưởng theo phân cấp và nguồn ngân sách trung ương bổ sung. Việc phân bổ các nhiệm vụ chi đầu tư, chi thường xuyên trên cơ sở dự toán Trung ương giao, trong đó một số nhiệm vụ chi phân bổ theo định hướng của Trung ương. Việc phân bổ nhiệm vụ chi chưa đảm bảo theo nhu cầu của các địa phương, đơn vị, một số nhiệm vụ chi chưa được phân bổ trong dự toán đầu năm. Vì vậy, để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ NSNN năm 2022, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh một số giải pháp như sau:

1. Cấp ủy, HĐND, UBND các cấp:

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, chủ động đề ra các giải pháp tích cực, đồng bộ trong công tác tổ chức thu đối với các nguồn thu hiện có; khai thác các nguồn thu mới phát sinh; kiểm soát có hiệu quả việc nợ đọng thuế; định kỳ hàng tháng thực hiện tốt công tác dự báo, phân tích những tác động của thay đổi chính sách đến nguồn thu; đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời vào NSNN, phấn đấu hoàn thành dự toán được Chính phủ giao, góp phần đảm bảo nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo phân cấp.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, nhất là doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, đảm bảo cạnh tranh bình đẳng. Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực tư nhân. Hỗ trợ thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm, dịch vụ thông qua phát triển các công cụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đặc biệt là trong lĩnh vực Thuế, Hải quan, Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm xã hội theo hướng tạo thuận lợi ở mức cao nhất, kịp thời giải đáp các vướng mắc, kiến nghị, giảm thiểu tối đa thời gian chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp;

- Đối với các khoản chi từ nguồn dự toán chưa phân bổ, UBND các cấp quyết định sử dụng và định kỳ 6 tháng báo cáo Thường trực HĐND cùng cấp và tổng hợp báo cáo HĐND cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố chủ động sử dụng nguồn tăng thu dự toán và nguồn tiết kiệm chi để bố trí các nhiệm vụ chi phát sinh trong năm, giảm áp lực cho ngân sách tỉnh.

2. Cơ quan Thuế, Hải quan:

- Chủ động, phối hợp chặt chẽ, thường xuyên nắm tình hình chấp hành pháp luật về thuế của các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế để kịp thời đề ra các giải pháp quản lý phù hợp. Các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ trong quản lý thu, chống thất thu, ngăn chặn có hiệu quả các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn, lậu thuế, phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế. Tăng cường công tác quản lý hoàn thuế GTGT, thực hiện kiểm tra trước khi hoàn thuế đối với 100% các trường hợp rủi ro cao, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm đối với các hành vi gian lận, lợi dụng chính sách hoàn thuế, chiếm đoạt tiền từ NSNN. Rà soát, xác định cụ thể các đối tượng đang được Nhà nước giao đất, thuê đất trên địa bàn, nhất là các dự án hết thời gian được hưởng ưu đãi theo quy định của Luật đất đai năm 2013. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn chỉnh hồ sơ về đất đai, xác định nghĩa vụ tài chính và đôn đốc thu, nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thu từ đất đai vào ngân sách nhà nước;

- Tập trung thực hiện tốt Chỉ thị số 04/CT-BTC ngày 15/10/2018 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý nợ và cưỡng chế thu hồi nợ thuế để giảm nợ đọng thuế. Bên cạnh đó, đẩy nhanh tiến độ triển khai việc sử dụng hoá đơn điện tử trong bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục phối hợp với cơ quan liên quan tiếp tục kiến nghị trung ương hướng dẫn xử lý trong công tác kiểm tra và truy thu thuế qua hình thức thanh toán điện tử: thông qua mã phản hồi nhanh (QR code) dưới hình thức sử dụng điện thoại thông minh và thẻ các loại thiết POS di động cầm tay từ nguồn thu cung cấp hàng hoá, dịch vụ cho khách du lịch nước ngoài để chống thất thu ngân sách.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh:

- Tăng cường kiểm soát việc giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung theo hàng quý để đảm bảo tiến độ, thực hiện chuyển nguồn theo đúng quy định của Luật NSNN và Luật Đầu tư công; kiên quyết cắt giảm các dự án không thực hiện giải ngân hoặc giải ngân chậm và điều chuyển cho các dự án khác.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư ưu tiên bố trí nguồn để đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các cơ sở hạ tầng tại các khu, cụm công nghiệp. Bên cạnh đó, phối hợp

với các cơ quan liên quan thu hút các doanh nghiệp đầu tư, sản xuất kinh doanh tại các khu, cụm công nghiệp để tạo nguồn thu mới và ổn định.

4. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh:

- Sử dụng kinh phí các cấp phải chấp hành nghiêm kỷ luật tài chính - NSNN, tăng cường chỉ đạo kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng NSNN. Hạn chế tối đa việc đề xuất ứng trước dự toán. Tăng cường thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi NSNN bảo đảm đúng dự toán được giao. Tiết kiệm các khoản chi cho bộ máy quản lý Nhà nước, sự nghiệp công, chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền, giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo đi công tác nước ngoài;

- Khi tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành các chế độ chính sách, nhiệm vụ chỉ có tính chất đặc thù, theo quy định tại Điều 30, Luật NSNN năm 2015 phải có giải pháp đảm bảo nguồn tài chính phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương;

- Trong năm chủ động rà soát dự toán được giao, đề nghị cấp có thẩm quyền điều chỉnh giữa các nhiệm vụ chi đảm bảo sử dụng ngân sách hiệu quả.

5. Cơ quan Tài chính các cấp:

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; chủ động tham mưu UBND cùng cấp tổ chức điều hành ngân sách theo dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định. Định kỳ đánh giá, dự báo tình hình thu, chi ngân sách, kịp thời đề xuất những biện pháp, giải pháp điều hành ngân sách đạt hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý, góp phần thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển KT - XH năm 2022 của tỉnh. Đối với các khoản chi cơ quan Tài chính đã thẩm định nhưng chưa bố trí trong dự toán, trường hợp có tăng thu ngân sách các cấp cơ quan Tài chính sẽ cân đối và tham mưu UBND các cấp bổ sung theo thứ tự ưu tiên như sau: các nội dung chi an sinh xã hội; chi phòng chống thiên tai, dịch bệnh; các chế độ, chính sách đã được Trung ương và HĐND tỉnh thông qua và các nhiệm vụ cấp bách khác không thể trì hoãn.

- Giao Sở Tài chính định kỳ 6 tháng, 9 tháng rà soát dự toán chi của các đơn vị thuộc tỉnh và các địa phương, kịp thời điều chỉnh rút dự toán về ngân sách cấp tỉnh để báo cáo HĐND tỉnh bổ sung các nhiệm vụ chi chưa được cân đối trong dự toán đầu năm.

- Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố chủ động tham mưu UBND cấp huyện chủ động sử dụng dự toán được giao đầu năm để bố trí các nhiệm vụ chi phát sinh trong năm, giảm áp lực cho ngân sách tỉnh. Trường hợp không cân đối được nguồn, tổng hợp nhu cầu chi phát sinh tham mưu báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết trong 02 đợt/năm (đợt 1: tháng 5/2022; đợt 2: tháng 10/2022).

- Chủ động rà soát đánh giá dự toán các đơn vị, địa phương để điều chỉnh các nhiệm vụ chi trong dự toán, hạn chế đề nghị bổ sung ngoài dự toán đảm bảo sử dụng ngân sách tiết kiệm và hiệu quả.

- Kết thúc năm ngân sách, cơ quan Tài chính các cấp căn cứ số liệu thu, chi NSDP tính toán, xác định nguồn tiết kiệm chi và xây dựng phương án phân bổ tham mưu UBND các cấp trình Thường trực HĐND cùng cấp quyết định theo quy định tại Khoản 6, Điều 36 Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 22/12/2016 của Chính phủ.

D. Kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm 2022 – 2024:

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Căn cứ dự toán thu NSNN Trung ương giao năm 2022, UBND tỉnh dự kiến số thu NSNN giai đoạn 2022-2024 như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu NSNN giai đoạn 2022 – 2024 là 37.630 tỷ đồng (Năm 2022: 12.015 tỷ đồng, bằng 95,2% so với ước thực hiện 2021; năm 2023: 12.495 tỷ đồng, tăng 4% so với dự toán 2022; năm 2024: 13.120 tỷ đồng, tăng 5% so với dự toán 2023), cụ thể:

- Tổng thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu giai đoạn 2022 – 2024 là 6.499 tỷ đồng (Năm 2022: 2.075 tỷ đồng, tăng 15,9% so với ước thực hiện 2021; năm 2023: 2.158 tỷ đồng, tăng 4% so với dự toán 2022; năm 2024: 2.265 tỷ đồng, tăng 5% so với dự toán 2023);

- Tổng thu nội địa giai đoạn 2022 – 2024 là 31.131 tỷ đồng (Năm 2022: 9.940 tỷ đồng, bằng 91,8% so với ước thực hiện 2021; năm 2023: 10.337 tỷ đồng, tăng 4% so với dự toán 2022; năm 2024: 10.854 tỷ đồng, tăng 5% so với dự toán 2023);

Cụ thể các khoản thu nội địa như sau:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý giai đoạn 2022 – 2024 là 1.362 tỷ đồng (Năm 2022: 435 tỷ đồng; năm 2023: 452 tỷ đồng; năm 2024: 475 tỷ đồng);

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý giai đoạn 2022 – 2024 là 7.965 tỷ đồng (Năm 2022: 2.543 tỷ đồng; năm 2023: 2.645 tỷ đồng; năm 2024: 2.777 tỷ đồng);

- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2022 – 2024 là 2.412 tỷ đồng (Năm 2022: 770 tỷ đồng; năm 2023: 801 tỷ đồng; năm 2024: 841 tỷ đồng);

- Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh giai đoạn 2022 – 2024 là 7.442 tỷ đồng (Năm 2022: 2.376 tỷ đồng; năm 2023: 2.471 tỷ đồng; năm 2024: 2.595 tỷ đồng);

- Lệ phí trước bạ giai đoạn 2022 – 2024 là 1.002 tỷ đồng (Năm 2022: 320 tỷ đồng; năm 2023: 333 tỷ đồng; năm 2024: 349 tỷ đồng);

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 2022 – 2024 là 37,5 tỷ đồng (Năm 2022: 12 tỷ đồng; năm 2023: 12,5 tỷ đồng; năm 2024: 13 tỷ đồng);

- Thuế thu nhập cá nhân giai đoạn 2022 – 2024 là 2.600 tỷ đồng (Năm 2022: 830 tỷ đồng; năm 2023: 863 tỷ đồng; năm 2024: 906 tỷ đồng);

- Thuế bảo vệ môi trường giai đoạn 2022 – 2024 là 3.069 tỷ đồng (Năm 2022: 980 tỷ đồng; năm 2023: 1.019 tỷ đồng; năm 2024: 1.070 tỷ đồng);
- Phí, lệ phí giai đoạn 2022 – 2024 là 595 tỷ đồng (Năm 2022: 190 tỷ đồng; năm 2023: 198 tỷ đồng; năm 2024: 207 tỷ đồng);
- Thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2022 – 2024 là 1.879 tỷ đồng (Năm 2022: 600 tỷ đồng; năm 2023: 624 tỷ đồng; năm 2024: 655 tỷ đồng);
- Thu tiền thuê đất, mặt nước giai đoạn 2022 – 2024 là 564 tỷ đồng (Năm 2022: 180 tỷ đồng; năm 2023: 187 tỷ đồng; năm 2024: 197 tỷ đồng);
- Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước giai đoạn 2022 – 2024 không phát sinh số nộp từ khoản thu này;
- Thu khác ngân sách giai đoạn 2022 – 2024 là 877 tỷ đồng (Năm 2022: 280 tỷ đồng; năm 2023: 291 tỷ đồng; năm 2024: 306 tỷ đồng);
- Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản giai đoạn 2022 – 2024 là 56 tỷ đồng (Năm 2022: 18 tỷ đồng; năm 2023: 19 tỷ đồng; năm 2024: 20 tỷ đồng);
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản giai đoạn 2022 – 2024 là 144 tỷ đồng (Năm 2022: 46 tỷ đồng; năm 2023: 48 tỷ đồng; năm 2024: 50 tỷ đồng);
- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế giai đoạn 2022 – 2024 là 500 tỷ đồng (Năm 2022: 160 tỷ đồng; năm 2023: 166 tỷ đồng; năm 2024: 174 tỷ đồng);
- Thu xổ số kiến thiết giai đoạn 2022 – 2024 là 626 tỷ đồng (Năm 2022: 200 tỷ đồng; năm 2023: 208 tỷ đồng; năm 2024: 218 tỷ đồng).

II. Thu ngân sách địa phương giai đoạn 2022 – 2024 và phương án phân bổ chi ngân sách địa phương:

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Nội dung	Giai đoạn 2022 – 2024	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
I	Tổng thu NSNN	56.478	13.758	20.433	22.287
II	Tổng thu NSDP được hưởng theo phân cấp	32.014	10.357	10.595	11.062
1	NSDP được hưởng	28.303	9.120	9.358	9.825
2	Từ các nguồn khác	3.711	1.237	1.237	1.237
III	Chi ngân sách địa phương	32.517	10.629	10.774	11.114
1	Chi đầu tư	10.575	3.569	3.508	3.498
2	Chi thường xuyên	20.735	6.856	6.913	6.966
3	Chi trả lãi vay	39	11	14	14
4	Dự phòng chi	591	192	195	204
5	Chi bổ sung Quỹ DTTC	3	1	1	1

STT	Nội dung	Giai đoạn 2022 – 2024	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
6	Chi tạo nguồn CCTL	574		143	431
IV	Bội chi	-503	-272	-179	-52

III. Dự toán chi ngân sách địa phương giai đoạn 2022 – 2024:

Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2022 – 2024 là 32.517 tỷ đồng, trong đó năm 2022 là 10.629 tỷ đồng; năm 2023 là 10.774 tỷ đồng và năm 2024 là 11.114 tỷ đồng. Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển giai đoạn 2022 – 2024 là 10.575 tỷ đồng, trong đó năm 2022 là 3.569 tỷ đồng; năm 2023 là 3.508 tỷ đồng và năm 2024 là 3.498 tỷ đồng;

2. Chi thường xuyên giai đoạn 2022 – 2024 là 20.735 tỷ đồng, trong đó năm 2022 là 6.856 tỷ đồng; năm 2023 là 6.913 tỷ đồng và năm 2024 là 6.966 tỷ đồng;

3. Chi trả lãi vay giai đoạn 2022 – 2024 là 39 tỷ đồng, trong đó năm 2022 là 11 tỷ đồng; năm 2023 là 14 tỷ đồng và năm 2024 là 14 tỷ đồng;

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính giai đoạn 2022 – 2024 là 3 tỷ đồng, mỗi năm 1,170 tỷ đồng;

5. Dự phòng chi ngân sách giai đoạn 2022 – 2024 là 591 tỷ đồng, trong đó năm 2022 là 192 tỷ đồng; năm 2023 là 195 tỷ đồng và năm 2024 là 204 tỷ đồng;

6. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương giai đoạn 2022 – 2024 là 574 tỷ đồng, trong đó năm 2023 là 143 tỷ đồng và năm 2024 là 431 tỷ đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách năm 2021; dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSĐP và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022 và kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm 2022 – 2024, UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước KV VIII;
- Cục thuế tỉnh; Cục Hải quan tỉnh,
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, TL, Hle.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hữu Hoàng

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung các khoản chi	Dự toán chi NSDP năm 2021			Thực hiện 10 tháng đầu năm			Ước thực hiện 2 tháng cuối năm			Ước thực hiện cả năm			So sánh % TH/DT		
	Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH
Tổng chi ngân sách địa phương (A+B)	10.962.805	5.165.703	5.797.102	8.865.767	4.216.634	4.649.133	4.076.900	2.138.402	1.938.498	12.942.667	6.355.036	6.587.631	118,1	123,0	113,6
A. Chi cân đối NSDP (I+...VI)	10.962.805	5.165.703	5.797.102	8.844.657	4.195.524	4.649.133	4.063.106	2.124.608	1.938.498	12.907.763	6.320.132	6.587.631	117,7	122,3	113,6
I. Chi đầu tư phát triển	3.784.535	2.642.535	1.142.000	3.322.757	2.342.157	980.600	1.502.860	1.067.881	434.979	4.825.617	3.410.038	1.415.579	127,5	129,0	124,0
I.1. Chi đầu tư cho các dự án	3.780.426	2.638.426	1.142.000	3.320.478	2.339.878	980.600	1.501.030	1.066.051	434.979	4.821.508	3.405.929	1.415.579	127,5	129,1	124,0
I.1.1. Chi đầu tư từ dự toán	3.780.426	2.638.426	1.142.000	1.730.441	1.180.516	549.925	1.222.231	878.956	343.275	2.952.672	2.059.472	893.200	78,1	78,1	78,2
1. Chi XDCB tập trung	1.821.231	1.329.231	492.000	937.314	626.407	310.907	578.055	545.862	32.193	1.515.369	1.172.269	343.100	83,2	88,2	69,7
a. Vốn trong nước	1.821.231	1.329.231	492.000	937.314	626.407	310.907	578.055	545.862	32.193	1.515.369	1.172.269	343.100	83,2	88,2	69,7
b. Vốn nước ngoài															
2. Chi ĐT từ nguồn tiền sử dụng đất	650.000	0	650.000	239.018	0	239.018	0	0	0	0	0	0	84,6	84,6	84,6
- Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	0			0			0			0					
- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp tỉnh	0			0			0			0					
- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp huyện	650.000		650.000	239.018		239.018	0		0	0		0			
3. Chi đầu tư từ nguồn bội chi	424.500	424.500	0	38.692	38.692	0	131.349	131.349	0	550.100	550.100	0	84,6	84,6	84,6
4. Chi ĐT từ vốn BS mục tiêu NSTW	644.695	644.695	0	343.843	343.843	0	157.319	157.319	0	501.162	501.162	0	40,1	40,1	40,1
a. Vốn trong nước	389.450	389.450	0	297.172	297.172	0	92.278	92.278	0	389.450	389.450	0	100,0	100,0	100,0
b. Vốn nước ngoài	255.245	255.245	0	46.671	46.671	0	65.041	65.041	0	111.712	111.712	0	43,8	43,8	43,8
5. Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	240.000	240.000	0	171.574	171.574	0	44.426	44.426	0	216.000	216.000	0	90,0	90,0	90,0
I.1.2 Chi từ nguồn bổ sung ngoài dự toán	0	0	0	1.590.037	1.159.362	430.675	278.799	187.095	91.704	1.868.836	1.346.457	522.379			
- Chi từ nguồn chuyển nguồn				1.322.262	956.029	366.233	137.795	62.836	74.959	1.460.057	1.018.865	441.192			
+ Số dư tạm ứng các năm trước chuyển sang				779.469	750.436	29.033	59.635	0	59.635	839.104	750.436	88.668			
+ Dự toán				542.793	205.593	337.200	78.160	62.836	15.324	620.953	268.429	352.524			
- Nguồn tiết kiệm chi 2019, tăng thu XSKT				75.363	75.363		109.150	109.150	0	184.513	184.513	0			
- CSHT khu TĐC Hòn Rớ 2 xã Phước Đồng				3.119	3.119		0	0	0	3.119	3.119	0			
- Nguồn dự phòng NSTW (Vốn khắc phục bão lũ)				124.851	124.851		15.109	15.109	0	139.960	139.960	0			
- Chi từ nguồn vốn khác				64.442		64.442	16.745	0	16.745	81.187	0	81.187			
I.2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				0		0				0	0	0			
I.3. Chi đầu tư phát triển khác	4.109	4.109	0	2.279	2.279	0	1.830	1.830	0	4.109	4.109	0	100,0	100,0	100,0
- Chi trả nợ gốc	4.109	4.109	0	2.279	2.279	0	1.830	1.830	0	4.109	4.109	0	100,0	100,0	100,0
II. Chi thường xuyên	6.812.982	2.432.425	4.380.557	5.519.410	1.850.877	3.668.533	2.292.014	984.473	1.307.541	7.811.424	2.835.350	4.976.074	114,7	116,6	113,6
1. Chi quốc phòng	213.443	77.518	135.925	220.044	101.921	118.123	74.530	28.551	45.979	7.811.424	2.835.350	4.976.074	114,7	116,6	113,6
2. Chi an ninh trật tự	36.107	10.795	25.312	47.031	18.209	28.822	17.495	17.081	414	294.574	130.472	164.102	138,0	168,3	120,7
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.681.337	519.167	2.162.170	1.976.548	361.200	1.615.348	711.994	154.178	557.816	2.688.542	515.378	2.173.164	100,3	99,3	100,5
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	30.575	30.575	0	16.370	16.219	151	17.205	16.786	419	33.575	33.005	570	109,8	107,9	102,6
5. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	675.281	618.128	57.153	768.805	723.097	45.708	394.190	327.677	66.513	1.162.995	1.050.774	112.221	172,2	170,0	196,4
6. Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	72.372	50.588	21.784	42.550	23.990	18.560	27.280	23.495	3.785	69.830	47.485	22.345	96,5	93,9	102,6

Nội dung các khoản chi	Dự toán chi NSDP năm 2021			Thực hiện 10 tháng đầu năm			Ước thực hiện 2 tháng cuối năm			Ước thực hiện cả năm			So sánh % TH/DT		
	Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	15.478	223	15.255	18.853	10.087	8.766	10.843	5.358	5.485	29.696	15.445	14.251	191,9	6.926,0	93,4
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	72.936	62.853	10.083	41.347	34.260	7.087	28.753	26.209	2.544	70.100	60.469	9.631	96,1	96,2	95,5
9. Chi sự nghiệp môi trường	157.955	50.605	107.350	62.205	3.521	58.684	91.737	47.631	44.106	153.942	51.152	102.790	97,5	101,1	95,8
10. Các hoạt động kinh tế	948.185	353.503	594.682	556.854	136.201	420.653	494.603	182.118	312.485	1.051.457	318.319	733.138	110,9	90,0	123,3
11. Hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, tổ chức chính trị ...	1.313.064	455.277	857.787	1.024.747	310.300	714.447	324.085	133.486	190.599	1.348.832	443.786	905.046	102,7	97,5	105,5
12. Chi đảm bảo xã hội	433.091	69.944	363.147	668.022	56.997	611.025	90.316	17.199	73.117	758.338	74.196	684.142	175,1	106,1	188,4
13. Chi khác ngân sách	163.158	133.249	29.909	76.034	54.875	21.159	8.983	4.704	4.279	85.017	59.579	25.438	52,1	44,7	85,1
III Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.600	8.600		1.320	1.320		7.280	7.280	0	8.600	8.600	0	100,0	100,0	
IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170		1.170	1.170		0	0	0	1.170	1.170	0	100,0	100,0	
V. Dự phòng ngân sách	192.460	80.973	111.487	0			0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0
VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	163.058		163.058	0			260.952	64.974	195.978	260.952	64.974	195.978	160,0		120,2
<i>Trong đó</i>															
- Giám nguồn CCTL do hụt thu															
- 10% tiết kiệm NS giữ rủi về nguồn CCTL										0	0	0			
3. Chi các chương trình MTQG	0	0	0	21.110	21.110	0	13.794	13.794	0	34.904	34.904	0			
C. Tăng thu dự toán							303.467	299.900	3.567	303.467	299.900	3.567			
D. Chi chuyển giao	3.635.365	2.987.475	647.890	3.651.632	3.031.164	620.468	732.993	705.571	27.422	4.384.625	3.736.735	647.890	120,6	125,1	100,0
- Bổ sung cân đối	3.321.021	2.673.131	647.890	2.783.713	2.163.245	620.468	464.410	436.988	27.422	3.248.123	2.600.233	647.890	97,8	97,3	100,0
- Bổ sung có mục tiêu	314.344	314.344		867.919	867.919		268.583	268.583	0	1.136.502	1.136.502	0	361,5	361,5	
- Chi nộp NS cấp trên	0			0			0	0	0	0	0	0			
Tổng cộng (A+B+C+D)	14.598.170	8.153.178	6.444.992	12.517.399	7.247.798	5.269.601	5.113.360	3.143.873	1.969.487	17.630.759	10.391.671	7.239.088	120,8	127,5	112,3

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

Nội dung các khoản chi	Dự toán năm 2021			Dự toán năm 2022			Tăng giảm DT2022/ DT2021			So sánh (%) DT2021/DT2020		
	Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH
Tổng chi ngân sách địa phương (A+B)	10.962.805	5.165.703	5.797.102	10.629.756	4.900.194	5.729.562	-333.049	-265.509	-67.540	97,0	94,9	98,8
A. Tổng chi trong cân đối NSDP (I+...VI+VII)	10.962.805	5.165.703	5.797.102	10.629.756	4.900.194	5.729.562	-333.049	-265.509	-67.540	97,0	94,9	98,8
I. Chi đầu tư phát triển	3.784.535	2.642.535	1.142.000	3.569.227	2.477.227	1.092.000	-215.308	-165.308	-50.000	94,3	93,7	95,6
I.1 Chi đầu tư các dự án	3.780.426	2.638.426	1.142.000	3.544.239	2.452.239	1.092.000	-236.187	-186.187	-50.000	93,8	92,9	95,6
1. Chi XDCB tập trung	1.821.231	1.329.231	492.000	1.800.352	1.308.352	492.000	-20.879	-20.879	0	98,9	98,4	100,0
2. Chi ĐT từ nguồn tiền sử dụng đất	650.000	0	650.000	600.000	0	600.000	-50.000	0	-50.000	92,3		92,3
- Chi từ nguồn tiền sử dụng đất cấp tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
- Chi từ nguồn tiền sử dụng đất cấp huyện	650.000	0	650.000	600.000	0	600.000	0	0	0			
3. Chi từ nguồn bội chi	424.500	424.500	0	272.600	272.600	0	-50.000	0	-50.000	92,3		92,3
4. Chi ĐT từ vốn BS mục tiêu NSTW	644.695	644.695	0	671.287	671.287	0	-151.900	-151.900	0	64,2	64,2	
a. Vốn trong nước	389.450	389.450		543.669	543.669		26.592	26.592	0	104,1	104,1	
b. Vốn nước ngoài	255.245	255.245		127.618	127.618		-127.627	-127.627	0	139,6	139,6	
5. Chi đầu tư bằng nguồn XSKT	240.000	240.000		200.000	200.000		-40.000	-40.000	0	50,0	50,0	
I.2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			0			0	0	0	83,3	83,3	
I.3. Chi đầu tư phát triển khác	4.109	4.109	0	24.988	24.988	0	20.879	20.879	0	608,1	608,1	
- Chi trả nợ gốc	4.109	4.109	0	24.988	24.988	0	20.879	20.879	0	608,1	608,1	
II. Chi thường xuyên	6.812.982	2.432.425	4.380.557	6.855.981	2.329.888	4.526.093	42.999	-102.537	145.536	100,6	95,8	103,3
1. Chi quốc phòng	213.443	77.518	135.925	197.134	62.628	134.506	-16.309	-14.890	-1.419	92,4	80,8	99,0
2. Chi an ninh trật tự	36.107	10.795	25.312	45.191	8.795	36.396	9.084	-2.000	11.084	125,2	81,5	143,8
3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.681.337	519.167	2.162.170	2.715.912	554.712	2.161.200	34.575	35.545	-970	101,3	106,8	100,0
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	30.575	30.575	0	28.383	28.383	0	-2.192	-2.192	0	92,8	92,8	
5. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	675.281	618.128	57.153	616.799	559.469	57.330	-58.482	-58.659	177	91,3	90,5	100,3
6. Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	72.372	50.588	21.784	69.684	48.001	21.683	-2.688	-2.587	-101	96,3	94,9	99,5
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	15.478	223	15.255	27.635	12.223	15.412	12.157	12.000	157	178,5	5.481,2	101,0
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	72.936	62.853	10.083	78.891	64.336	14.555	5.955	1.483	4.472	108,2	102,4	144,4
9. Chi sự nghiệp môi trường	157.955	50.605	107.350	151.149	45.149	106.000	-6.806	-5.456	-1.350	95,7	89,2	98,7
10. Các hoạt động kinh tế	948.185	353.503	594.682	1.048.839	367.495	681.344	100.654	13.992	86.662	110,6	104,0	114,6
11. Hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, tổ chức chính trị ...	1.313.064	455.277	857.787	1.257.656	385.856	871.800	-55.408	-69.421	14.013	95,8	84,8	101,6
12. Chi đảm bảo xã hội	433.091	69.944	363.147	482.112	77.352	404.760	49.021	7.408	41.613	111,3	110,6	111,5
13. Chi khác ngân sách	163.158	133.249	29.909	136.596	115.489	21.107	-26.562	-17.760	-8.802	83,7	86,7	70,6
III Chi trả lãi do chính quyền địa phương vay	8.600	8.600	0	10.936	10.936	0	2.336	2.336	0	127,2	127,2	
IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	0	1.170	1,170	0	0	0	0	100,0	100,0	
V. Dự phòng	192.460	80.973	111.487	192.442	80.973	111.469	-18	0	-18	100,0	100,0	100,0

Nội dung các khoản chi	Dự toán năm 2021			Dự toán năm 2022			Tăng giảm DT2022/ DT2021			So sánh (%) DT2021/DT2020		
	Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH		NSCT	NSH
VI. Nguồn cải cách tiền lương	163.058		163.058	0			-163.058	0	-163.058	0,0		0,0
B. Chi các CTMT, CTMTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
C. Chi chuyển giao	3.635.365	2.987.475	647.890	2.788.681	2.107.357	681.324	-846.684	-880.118	33.434	76,7	70,5	105,2
1. Bổ sung cân đối	3.321.021	2.673.131	647.890	2.788.681	2.107.357	681.324	-532.340	-565.774	33.434	84,0	78,8	105,2
2. Bổ sung có mục tiêu	314.344	314.344		0			-314.344	-314.344	0	0,0	0,0	
3. Nộp NS cấp trên	0			0			0	0	0			
Tổng cộng: A+B+C	14.598.170	8.153.178	6.444.992	13.418.437	7.007.551	6.410.886	-1.179.733	-1.145.627	-34.106	91,9	85,9	99,5

Nội dung thu	Dự toán 2021				Ước thực hiện năm 2021				Chênh lệch UTH với dự toán			
	Tổng số	Phân chia			Tổng số	Phân chia			Tổng số	Phân chia		
		NS TW	NS cấp tỉnh	NS huyện		NS TW	NS cấp tỉnh	NS huyện		NS TW	NS cấp tỉnh	NS huyện
9. Thu thuế bảo vệ môi trường	1.100.000	805.376	294.624	0	876.000	641.372	234.628	0	-224.000	-164.004	-59.996	
- Thu thuế NSTW hưởng 100%	690.800	690.800	0	0	550.128	550.128	0	0	-140.672	-140.672	0	
- Thu phân chia giữa NSTW và NSDP	409.200	114.576	294.624	0	325.872	91.244	234.628	0	-83.328	-23.332	-59.996	
10. Thu phí và lệ phí	233.200	63.200	45.200	124.800	184.700	65.400	43.948	75.352	-48.500	2.200	-1.252	-49.44
- Phí và lệ phí Trung ương	63.200	63.200	0	0	65.400	65.400	0	0	2.200	2.200	0	
- Phí và lệ phí tỉnh	73.547	0	45.200	28.347	56.200	0	43.948	12.252	-17.347	0	-1.252	-16.09
<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>32.000</i>	<i>0</i>	<i>32.000</i>	<i>0</i>	<i>34.048</i>	<i>0</i>	<i>34.048</i>	<i>0</i>	<i>2.048</i>	<i>0</i>	<i>2.048</i>	
- Phí và lệ phí huyện	83.953	0	0	83.953	55.820	0	0	55.820	-28.133	0	0	-28.13
<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
- Phí và lệ phí xã	12.500	0	0	12.500	7.280	0	0	7.280	-5.220	0	0	-5.22
11. Tiền sử dụng đất	650.000	0	0	650.000	850.000	0	299.900	550.100	200.000	0	299.900	-99.90
- Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Thu phát sinh	650.000	0	0	650.000	850.000	0	299.900	550.100	200.000	0	299.900	-99.90
+ UBND tỉnh ban hành QĐ giao đất	0	0	0	0	333.222	0	299.900	33.322	333.222	0	299.900	33.32
+ UBND huyện ban hành QĐ giao đất	650.000	0	0	650.000	516.778	0	0	516.778	-133.222	0	0	-133.22
12. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	110.000	0	109.920	80	251.120	0	251.000	120	141.120	0	141.080	4
- Ghi thu, ghi chi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Thu phát sinh	110.000	0	109.920	80	251.120	0	251.000	120	141.120	0	141.080	4
+ UBND tỉnh ban hành QĐ cho thuê đất	109.920	0	109.920	0	251.000	0	251.000	0	141.080	0	141.080	
+ UBND huyện ban hành QĐ cho thuê đất	80	0	0	80	120	0	0	120	40	0	0	4
13. Thu tiền bán & thuê nhà thuộc SHNN	0	0	0	0	1.100	0	939	161	1.100	0	939	16
+ Ngân sách tỉnh thu	0	0	0	0	939	0	939	0	939	0	939	
+ Ngân sách cấp huyện thu	0	0	0	0	161	0	0	161	161	0	0	16
14. Thu khác ngân sách:	250.000	110.000	25.100	114.900	300.000	60.000	82.370	157.630	50.000	-50.000	57.270	42.73
- Ngân sách Trung ương	110.000	110.000	0	0	60.000	60.000	0	0	-50.000	-50.000	0	
- Ngân sách cấp tỉnh	25.100	0	25.100	0	82.370	0	82.370	0	57.270	0	57.270	
- Ngân sách huyện	99.000	0	0	99.000	136.030	0	0	136.030	37.030	0	0	37.03
- Ngân sách xã	15.900	0	0	15.900	21.600	0	0	21.600	5.700	0	0	5.70
15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	16.000	0	0	16.000	18.305	0	0	18.305	2.305	0	0	2.30
16. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	43.000	8.050	34.950	0	43.804	13.338	30.466	0	804	5.288	-4.484	
- Trung ương cấp	11.500	8.050	3.450	0	19.054	13.338	5.716	0	7.554	5.288	2.266	
- Địa phương cấp	31.500	0	31.500	0	24.750	0	24.750	0	-6.750	0	-6.750	
17. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	125.000	0	125.000	0	297.769	0	297.769	0	172.769	0	172.769	
18. Thu xổ số kiến thiết	240.000	0	240.000	0	216.000	0	216.000	0	-24.000	0	-24.000	
- Thuế giá trị gia tăng	70.000	0	70.000	0	59.000	0	59.000	0	-11.000	0	-11.000	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	0	20.000	0	17.000	0	17.000	0	-3.000	0	-3.000	
- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	100.000	0	100.000	0	85.950	0	85.950	0	-14.050	0	-14.050	
- Thu nhập sau thuế	50.000	0	50.000	0	54.000	0	54.000	0	4.000	0	4.000	
- Khác	0	0	0	0	50	0	50	0	50	0	50	
B. CÁC KHOẢN GHI THU, GHI CHI	50.000	0	50.000	0	0	0	0	0	-50.000	0	-50.000	

Nội dung thu	Dự toán 2021				Ước thực hiện năm 2021				Chênh lệch UTH với dự toán			
	Tổng số	Phân chia			Tổng số	Phân chia			Tổng số	Phân chia		
		NS TW	NS cấp tỉnh	NS huyện		NS TW	NS cấp tỉnh	NS huyện		NS TW	NS cấp tỉnh	NS huyện
1. Ghi thu tiền thuê mặt đất mặt nước, ghi chi bồi thường giải phóng mặt bằng	50.000	0	50.000	0	0	0	0	-50.000	0	-50.000	0	
2. TỔNG THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG	8.232.412	0	5.644.735	2.587.677	7.999.403	0	5.868.622	2.130.780	-233.009	0	223.887	-456.897
1. Các khoản thu 100%	2.051.370	0	610.470	1.440.900	2.492.092	0	1.263.202	1.228.890	440.722	0	652.732	-212.010
- Các khoản ghi thu, ghi chi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	6.181.042	0	5.034.265	1.146.777	5.507.311	0	4.605.421	901.890	-673.731	0	-428.844	-244.887
2. Các khoản loại trừ không tính tăng thu	890.000	0	240.000	650.000	1.071.983	0	521.883	550.100				
- Thu tiền sử dụng đất	650.000	0	0	650.000	850.000	0	299.900	550.100				
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	240.000	0	240.000	0	216.000	0	216.000	0				
- Hoàn trả nguồn cải cách tiền lương theo kết luận	0	0	0	0	5.983	0	5.983	0				
- Các khoản ghi thu, ghi chi	0	0	0	0	0	0	0	0				
3. Các khoản còn lại để tính tăng thu	7.342.412	0	5.404.735	1.937.677	6.927.420	0	5.346.740	1.580.680				
4. Số tăng thu TH 2021 so với DT 2021	0	0	0	0	-414.992	0	-57.995	-356.997				
- 50% thực hiện CCTL	0	0	0	0	-207.497	0	-28.998	-178.499				
- 50% bố trí tăng chi	0	0	0	0	-207.495	0	-28.997	-178.498				
5. Tổng thu NSĐP được hưởng so với DT 2021	0	0	0	0	-233.009	0	223.887	-456.897				
- 50% nguồn CCTL	0	0	0	0	-207.497	0	-28.998	-178.499				
- Tiền sử dụng đất	0	0	0	0	200.000	0	299.900	-99.900				
- Nguồn tăng thu còn lại	0	0	0	0	-201.512	0	-23.014	-178.498				
3. TỔNG THU NSTW HƯỞNG	5.525.788	5.525.788	0	0	4.620.597	4.620.597	0	0	-905.191	-905.191	0	0
1. Các khoản thu 100%	2.431.250	2.431.250	0	0	1.928.738	1.928.738	0	0	-502.512	-502.512	0	0
2. Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.094.538	3.094.538	0	0	2.691.859	2.691.859	0	0	-402.679	-402.679	0	0

DỰ TOÁN THU NĂM 2022 - NGÂN SÁCH CÁC CẤP ĐƯỢC HƯỞNG

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán 2021				Dự toán năm 2022				Chênh lệch DT 2022 so với DT 2021				
	Tổng	Phân chia			Tổng	Phân chia			Tổng	Phân chia			
		số	NS TW	NS cấp tỉnh		NS huyện	số	NS TW		NS cấp tỉnh	NS huyện	số	NS TW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A. TỔNG THU NSNN (I+II)	13.758.200	5.525.788	5.644.735	2.587.677	12.620.000	4.620.597	5.868.622	2.130.780	-1.138.200	-905.191	223.887	-456.897	
I. Thu từ hoạt động xuất, khẩu khẩu	2.250.000	2.250.000	0	0	1.790.000	1.790.000	0	0	-460.000	-460.000	0	0	
- Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa nhập khẩu	832.000	832.000	0	0	220.000	220.000	0	0	-612.000	-612.000	0	0	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.203.000	1.203.000	0	0	1.402.000	1.402.000	0	0	199.000	199.000	0	0	
- Thuế bảo vệ môi trường	215.000	215.000	0	0	110.000	110.000	0	0	-105.000	-105.000	0	0	
- Thu phí và lệ phí hải quan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Thu khác	0	0	0	0	58.000	58.000	0	0	58.000	58.000	0	0	
II. Thu nội địa	11.508.200	3.275.788	5.644.735	2.587.677	10.830.000	2.830.597	5.868.622	2.130.780	-678.200	-445.191	223.887	-456.897	
<i>Trong đó: Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất</i>	<i>10.858.200</i>	<i>3.275.788</i>	<i>5.644.735</i>	<i>1.937.677</i>	<i>9.980.000</i>	<i>2.830.597</i>	<i>5.568.723</i>	<i>1.580.680</i>	<i>-878.200</i>	<i>-445.191</i>	<i>-76.012</i>	<i>-356.997</i>	
1. Thu từ DNNN Trung ương	540.000	151.200	388.800	0	450.000	125.992	324.008	0	-90.000	-25.208	-64.792	0	
- Thuế giá trị gia tăng	430.000	120.400	309.600	0	380.000	7.600	372.400	0	-50.000	-112.800	62.800	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.000	30.800	79.200	0	55.000	1.100	53.900	0	-55.000	-29.700	-25.300	0	
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2. Thu từ DNNN địa phương	2.756.000	763.280	1.992.720	0	2.543.000	50.340	2.492.660	0	-213.000	-712.940	499.940	0	
+ Tổng công ty Khánh Việt	2.363.000	0	0	0	2.170.000	0	0	0	-193.000	0	0	0	
+ Các doanh nghiệp còn lại	393.000	0	0	0	373.000	0	0	0	-20.000	0	0	0	
- Thuế giá trị gia tăng	489.000	136.920	352.080	0	517.000	10.340	506.660	0	28.000	-126.580	154.580	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.000	38.360	98.640	0	130.000	2.600	127.400	0	-7.000	-35.760	28.760	0	
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.100.000	588.000	1.512.000	0	1.870.000	37.400	1.832.600	0	-230.000	-550.600	320.600	0	
- Thuế tài nguyên	30.000	0	30.000	0	26.000	0	26.000	0	-4.000	0	-4.000	0	
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	880.000	246.316	633.684	0	770.000	15.120	754.880	0	-110.000	-231.196	121.196	0	
- Thuế giá trị gia tăng	493.900	138.292	355.608	0	400.000	8.000	392.000	0	-93.900	-130.292	36.392	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.000	98.280	252.720	0	326.000	6.520	319.480	0	-25.000	-91.760	66.760	0	
- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	34.800	9.744	25.056	0	30.000	600	29.400	0	-4.800	-9.144	4.344	0	
- Thuế tài nguyên	300	0	300	0	14.000	0	14.000	0	13.700	0	13.700	0	
4. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	3.250.000	876.366	1.106.737	1.266.897	2.376.000	45.520	556.293	1.774.187	-874.000	-830.846	-550.444	507.290	
+ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	374.450	0	0	0	268.000	0	0	0	-106.450	0	0	0	
- Thuế giá trị gia tăng	2.179.000	610.120	667.226	901.654	1.566.000	31.320	398.450	1.136.230	-613.000	-578.800	-268.776	234.576	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	565.000	158.200	180.659	226.141	430.000	8.600	123.240	298.160	-135.000	-149.600	-57.419	72.019	
- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	385.880	108.046	258.852	18.982	280.000	5.600	34.603	239.797	-105.880	-102.446	-224.249	220.815	
- Thuế tài nguyên	120.120	0	0	120.120	100.000	0	0	100.000	-20.120	0	0	-20.120	
5. Lệ phí trước bạ	400.000	0	0	400.000	320.000	0	0	320.000	-80.000	0	0	-80.000	
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	0	0	15.000	12.000	0	0	12.000	-3.000	0	0	-3.000	
8. Thuế thu nhập cá nhân	900.000	252.000	648.000	0	830.000	16.600	51.842	761.558	-70.000	-235.400	-596.158	761.558	
- Thuế TNCN từ hoạt động trúng thưởng XSKT	0	0	0	0	52.900	1.058	51.842	0	52.900	1.058	51.842	0	

Nội dung thu	Dự toán 2021				Dự toán năm 2022				Chênh lệch DT 2022 so với DT 2021			
	Tổng số	Phân chia			Tổng số	Phân chia			Tổng số	Phân chia		
		NS TW	NS cấp tỉnh	NS huyện		NS TW	NS cấp tỉnh	NS huyện		NS TW	NS cấp tỉnh	NS huyện
9. Thu thuế bảo vệ môi trường	1.100.000	805.376	294.624	0	980.000	519.008	460.992	0	-120.000	-286.368	166.368	
- Thu thuế NSTW hưởng 100%	690.800	690.800	0	0	509.600	509.600	0	0	-181.200	-181.200	0	
- Thu phân chia giữa NSTW và NSDP	409.200	114.576	294.624	0	470.400	9.408	460.992	0	61.200	-105.168	166.368	
10. Thu phí và lệ phí	233.200	63.200	45.200	124.800	190.000	50.300	98.300	41.400	-43.200	-12.900	53.100	-83.40
- Phí và lệ phí Trung ương	63.200	63.200	0	0	50.300	50.300	0	0	-12.900	-12.900	0	
- Phí và lệ phí tỉnh	73.547	0	45.200	28.347	65.700	0	65.700	0	-7.847	0	20.500	-28.34
<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>32.000</i>	<i>0</i>	<i>32.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>-32.000</i>	<i>0</i>	<i>-32.000</i>	
- Phí và lệ phí huyện	83.953	0	0	83.953	65.000	0	32.600	32.400	-18.953	0	32.600	-51.55
<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>32.600</i>	<i>0</i>	<i>32.600</i>	<i>0</i>	<i>32.600</i>	<i>0</i>	<i>32.600</i>	
- Phí và lệ phí xã	12.500	0	0	12.500	9.000	0	0	9.000	-3.500	0	0	-3.50
11. Tiền sử dụng đất	650.000	0	0	650.000	600.000	0	0	600.000	-50.000	0	0	-50.00
- Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Thu phát sinh	650.000	0	0	650.000	600.000	0	0	600.000	-50.000	0	0	-50.00
+ UBND tỉnh ban hành QĐ giao đất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
+ UBND huyện ban hành QĐ giao đất	650.000	0	0	650.000	600.000	0	0	600.000	-50.000	0	0	-50.00
12. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	110.000	0	109.920	80	180.000	0	179.940	60	70.000	0	70.020	-2
- Ghi thu, ghi chi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Thu phát sinh	110.000	0	109.920	80	180.000	0	179.940	60	70.000	0	70.020	-2
+ UBND tỉnh ban hành QĐ cho thuê đất	109.920	0	109.920	0	179.940	0	179.940	0	70.020	0	70.020	
+ UBND huyện ban hành QĐ cho thuê đất	80	0	0	80	60	0	0	60	-20	0	0	-20
13. Thu tiền bán & thuê nhà thuộc SHNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
+ Ngân sách tỉnh thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
+ Ngân sách cấp huyện thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
14. Thu khác ngân sách:	250.000	110.000	25.100	114.900	280.000	100.000	85.000	95.000	30.000	-10.000	59.900	-19.90
- Ngân sách Trung ương	110.000	110.000	0	0	100.000	100.000	0	0	-10.000	-10.000	0	
- Ngân sách cấp tỉnh	25.100	0	25.100	0	85.000	0	85.000	0	59.900	0	59.900	
- Ngân sách huyện	99.000	0	0	99.000	80.000	0	0	80.000	-19.000	0	0	-19.00
- Ngân sách xã	15.900	0	0	15.900	15.000	0	0	15.000	-900	0	0	-900
15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	16.000	0	0	16.000	18.000	0	0	18.000	2.000	0	0	2.00
16. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	43.000	8.050	34.950	0	46.000	14.000	32.000	0	3.000	5.950	-2.950	
- Trung ương cấp	11.500	8.050	3.450	0	20.000	14.000	6.000	0	8.500	5.950	2.550	
- Địa phương cấp	31.500	0	31.500	0	26.000	0	26.000	0	-5.500	0	-5.500	
17. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	125.000	0	125.000	0	160.000	0	160.000	0	35.000	0	35.000	
18. Thu xổ số kiến thiết	240.000	0	240.000	0	200.000	0	200.000	0	-40.000	0	-40.000	
- Thuế giá trị gia tăng	70.000	0	70.000	0	50.000	0	50.000	0	-20.000	0	-20.000	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	0	20.000	0	15.000	0	15.000	0	-5.000	0	-5.000	
- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	100.000	0	100.000	0	85.000	0	85.000	0	-15.000	0	-15.000	
- Thu nhập sau thuế	50.000	0	50.000	0	50.000	0	50.000	0	0	0	0	
- ThN khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
B. CÁC KHOẢN GHI THU, GHI CHI	50.000	0	50.000	0	50.000	0	50.000	0	0	0	0	

Nội dung thu	Dự toán 2021				Dự toán năm 2022				Chênh lệch DT 2022 so với DT 2021			
	Tổng số	Phân chia			Tổng số	Phân chia			Tổng số	Phân chia		
		NS TW	NS cấp tỉnh	NS huyện		NS TW	NS cấp tỉnh	NS huyện		NS TW	NS cấp tỉnh	NS huyện
1. Ghi thu tiền thuê mặt đất mặt nước, ghi chi bồi thường giải phóng mặt bằng	50.000	0	50.000	0	50.000	0	50.000	0	0	0	0	0
C. TỔNG THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG	8.232.412	0	5.644.735	2.587.677	9.120.412	0	5.498.207	3.622.205	888.000	0	-146.528	1.034.528
1.1 Các khoản thu 100%	2.051.370	0	610.470	1.440.900	1.981.700	0	795.240	1.186.460	-69.670	0	184.770	-254.440
- Các khoản ghi thu, ghi chi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2 Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	6.181.042	0	5.034.265	1.146.777	7.138.712	0	4.702.967	2.435.745	957.670	0	-331.298	1.288.968
2. Các khoản loại trừ không tính tăng thu	890.000	0	240.000	650.000	800.000	0	200.000	600.000	-90.000	0	-40.000	-50.000
- Thu tiền sử dụng đất	650.000	0	0	650.000	600.000	0	0	600.000	-50.000	0	0	-50.000
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	240.000	0	240.000	0	200.000	0	200.000	0	-40.000	0	-40.000	0
- Hoàn trả nguồn cải cách tiền lương theo kết luận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Các khoản ghi thu, ghi chi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Các khoản còn lại để tính tăng thu	7.342.412	0	5.404.735	1.937.677	8.320.412	0	5.298.207	3.022.205	978.000	0	-106.528	1.084.528
4. Số tăng thu TH 2021 so với DT 2021	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- 50% thực hiện CCTL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- 50% bố trí tăng chi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5. Tổng thu NSDP được hưởng so với DT 2021	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- 50% nguồn CCTL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiền sử dụng đất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Nguồn tăng thu còn lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
D. TỔNG THU NSTW HƯỞNG	5.525.788	5.525.788	0	0	2.894.588	2.894.588	0	0	-2.631.200	-2.631.200	0	0
1. Các khoản thu 100%	2.431.250	2.431.250	0	0	2.239.300	2.239.300	0	0	-191.950	-191.950	0	0
2. Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.094.538	3.094.538	0	0	655.288	655.288	0	0	-2.439.250	-2.439.250	0	0

TỔNG HỢP BỔ SUNG NGOÀI DỰ TOÁN 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

STT	NỘI DUNG	Số tiền
	TỔNG CỘNG	
A	CẤP TỈNH	1.350.968
I	Dự toán điều chỉnh	855.667
1	Công an tỉnh Khánh Hòa	73.359
	Kinh phí thanh toán chi phí, xử lý tiêu hủy tang vật phương tiện vi phạm hành chính	17.238
	Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT trên địa bàn tỉnh	9
	Kinh phí xử lý tiêu hủy tang vật phương tiện VPHC	17.190
		39
2	UBND huyện Trường Sa	7.426
	Kinh phí thực hiện bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 trên địa bàn huyện	2.867
	Chi trả cho Đoàn công tác thăm huyện Trường Sa	94
	Kinh phí chế độ khẩu phần ăn phụ bổ sung cho cán bộ, nhân dân đảo	4.465
3	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2.690
	Hỗ trợ lực lượng phòng, chống dịch covid-19 và công dân tại các khu cách ly y tế nhân dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu	278
	Đảm bảo hậu cần tại các BV dã chiến, phụ cấp thường trực cho lực lượng chống dịch Covid-19	2.412
4	Văn phòng UBND	725
	Phục vụ Đoàn công tác kiểm tra công tác chuẩn bị bầu cử và công tác phòng, chống dịch Covid-19 tại một số địa phương trên địa bàn của Thường trực Tỉnh ủy	200
	Phục vụ Đoàn công tác kiểm tra công tác phòng, chống dịch Covid-19 tại một số địa phương trên địa bàn của Thường trực Tỉnh ủy	150
	Kinh phí tiền lương cho 02 PCT	375
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	1.068
	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	1.068
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	130
	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	60
	Tổ chức chương trình gặp gỡ, làm việc của UBND tỉnh với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và tổ chức hội nghị nâng cao chỉ số CPI	70
7	Sở Công thương	150
	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	150
8	Sở Tài chính	1.284
	Kinh phí trích phạt vi phạm hành chính trên các lĩnh vực	1.284
9	Sở Xây dựng	9.944
	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	150
	Lập đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Nha Trang đến năm 2040	9.794
10	Sở Giao thông Vận tải	4.000
	Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT	4.000
11	Sở Y tế	95
	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	95
12	Sở Lao động thương binh xã hội	125
	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	125
13	Sở Văn hóa và thể thao	65
	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	65
14	Sở Du lịch	40
	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	40
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	641
	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	133
	Thực hiện xác định giá đất đối với các dự án phải khắc phục theo Thông báo 680-TB/UBNDTTU, Thông báo 1919 và Thông báo 301/TB-TB-TTCTP của Thanh tra Tỉnh ủy	508
16	Sở Thông tin truyền thông	11.772
	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	83
	Kinh phí đặt hàng Đài Phát thanh và Truyền hình Khánh Hòa thực hiện tuyên truyền bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026	416

ĐVT: Triệu đồng

TỔNG HỢP BỔ SUNG NGOÀI DỰ TOÁN 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

DVT: Triệu đồng

	Kinh phí đặt hàng Đài Phát thanh và Truyền hình Khánh Hòa đối với danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực báo chí trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2021	10.383
	Chi cho công tác vận hành hoạt động cơ sở trung tâm Công nghệ thông tin và Dịch vụ hành chính công trực tuyến năm 2021	890
17	Sở Nội vụ	100
	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp	100
18	Thanh tra tỉnh Khánh Hòa	1.468
	Trích từ nguồn thu hồi qua công tác thanh tra để lại	723
	Kinh phí đi thăm tra xác minh theo kế hoạch, photo tài liệu, tiền làm thêm giờ cho Tổ công tác và Nhóm giúp việc theo Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh	281
	Trích kinh phí từ nguồn thu hồi qua công tác thanh tra	464
19	Liên minh các hợp tác xã	172
	Điều tra hiện trạng kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh năm 2021	172
20	Cụm Điện báo 896	500
	Bổ sung kinh phí cho Cụm Điện báo 896	500
21	Hội đồng y	130
	Tổ chức Đại hội đại biểu lần thứ VII nhiệm kỳ 2020-2025	130
22	Làng trẻ em SOS	66
	Chi tiền ăn cho trẻ em mồ côi đang nuôi dưỡng tại Làng trẻ em SOS Nha Trang trong 6 tháng cuối năm 2021	66
23	Tòa án nhân dân tỉnh	26
	Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác hội thẩm nhân dân nhiệm kỳ 2016-2021	26
24	Lữ đoàn 189	500
	Kinh phí tổ chức các hoạt động nhân dịp kỷ niệm 10 năm thành lập	500
25	CTCP MTĐT Nha Trang	571
	Hỗ trợ công nhân trực tiếp thu dọn rác nhân dịp Tết Nguyên đán	571
26	Ngân hàng Chính sách xã hội	6.966
	Hỗ trợ cho vay các đối tượng năm 2021	6.966
27	BQLDA ĐTXD các công trình các công trình giao thông	481
	Chi bồi thường 1 trường hợp của dự án Hạ tầng bến xe liên tỉnh phía Nam	481
28	Các đơn vị Trung ương	3.428
	Tết Nguyên đán	2.040
	Hỗ trợ tiền lễ 01/5 năm 2021	693
	Hỗ trợ tiền lễ 02/9 năm 2021	695
29	Cục Thuế	1.541
	Hỗ trợ ngành thuế trong công tác thu nợ đọng thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp trên 90 ngày	1.541
30	Ngân hàng NN&PTNT	17
	Hỗ trợ lãi suất vay vốn thực hiện chính sách hỗ trợ đối với sản xuất ngành nghề nông thôn	17
II	DỰ TOÁN BỔ SUNG	782.308
II.1	Chi đầu tư	207.977
1	Khắc phục bão lũ	65.192
	Nguồn tiết kiệm chi	45.830
	Nguồn tăng thu XSKT	19.362
2	NSTW kéo dài 2019-2021	19.960
	Kè bờ phường Vĩnh Nguyên	11.960
	Sửa chữa đường quản lý vận hành hồ chứa nước Tiên Du	8.000
3	Phân bổ lại	122.825
	Trường Mầm non Diên Phú	92.493
	Nâng cấp kênh tiêu Bầu Máng	13.791
	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Bình Khiêm - Hà Ra (giai đoạn I)	13.037
	Khánh Sơn	385
	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Hòn Rớ 2, xã Phước Đồng, TP Nha Trang	3.119
		574.331
II.2	Chi thường xuyên	8.188
1	Công an tỉnh Khánh Hòa	390
	Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 60 năm Ngày truyền thống lực lượng CS PCCC và 20 năm Ngày toàn dân PCCC	390

TỔNG HỢP BỔ SUNG NGOÀI DỰ TOÁN 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

DVT: Triệu đồng

	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026	238
	Hỗ trợ phục vụ công tác cấp căn cước công dân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	1.283
	Thực hiện kiểm soát các phương tiện giao thông phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 được triển khai hiệu quả	1.283
	Mua que thử nước tiểu phát hiện nhanh việc sử dụng trái phép chất ma túy, chỉ hoạt động tổ công tác liên ngành kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	630
	Thực hiện công tác phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn	4.264
	Mua sắm 04 máy vi tính cho 04 trạm kiểm soát liên ngành để nhập dữ liệu và chia sẻ thông tin người di chuyển từ tỉnh Khánh Hòa cho các địa phương quản lý	100
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	64.342
	Kinh phí vận chuyển công dân và vật chất đảm bảo khu cách ly trong phòng chống dịch covid-19	3.195
	Thực hiện các nhiệm vụ phòng chống dịch Covid-19	95
	Đảm bảo cơ sở vật chất và chế độ cho các đối tượng tại khu cách ly tập trung tại Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa, thôn Hòn Nghê, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang	273
	Tổ chức Hội thi pháp luật về dân quân tự vệ cấp tỉnh theo Kế hoạch số 1441/KH-UBND ngày 26/02/2021	56
	Thiết lập khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	665
	Đảm bảo chế độ chống dịch cho người dân và lực lượng tham gia tại khu cách ly tập trung của tỉnh	161
	Đảm bảo cơ sở vật chất và chế độ cho các đối tượng tại khu cách ly tập trung của tỉnh	38451
	Thực hiện công tác huấn luyện lực lượng Hải đội dân quân thường trực	1.063
	Trang bị vật chất chuẩn bị điểm tiêm vắc xin tại trụ sở cũ của Kho bạc nhà nước	255
	Đảm bảo hậu cần tại các BV dã chiến, phụ cấp thường trực cho lực lượng chống dịch Covid-19	18.200
	Trang bị 2000 quân trang phục vụ cách ly công dân từ các tỉnh phía Nam và bệnh viện dã chiến	1.928
3	Văn phòng HĐND	306
	Chi trả cho các đối tượng tinh giản biên chế và chế độ đối với cán bộ không đủ tuổi tái cử, tái bổ nhiệm	306
4	Văn phòng UBND	1.193
	Kinh phí giải quyết chế độ đối với cán bộ không đủ tuổi tái cử	256
	Trang bị màn hình LED Hội trường B Trung tâm Hội nghị và Nhà khách	387
	Sửa chữa, sơn mới Trung tâm Công báo (Văn phòng UBND tỉnh)	100
	Sửa chữa, sơn mới Nhà ở của tiêu đội Công an bảo vệ mục tiêu (Văn phòng UBND tỉnh)	100
	Cải tạo sơn mới lễ đường, thành bồn hoa, nhà bảo vệ (Văn phòng UBND tỉnh)	200
	Lợp mái và sơn chống thấm 1 phần nhà làm việc của UBND tỉnh (Văn phòng UBND tỉnh)	150
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	5.642
	Thực hiện công tác phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi	2.606
	Lập Đề án định giá các loại rừng, khung giá rừng trên địa bàn tỉnh	2.495
	Hỗ trợ chăn nuôi nông hộ (Trung tâm Khuyến nông)	95
	KP xây dựng đề án thực hiện Chương trình mỗi xã 1 sản phẩm giai đoạn 2021-2025	446
6	Sở Tư pháp	20
	Kinh phí đảm bảo cho công tác nuôi con nuôi	20
7	Sở Tài chính	2.827
	Kinh phí thực hiện chế độ tinh giản biên chế	189
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ	2.638
8	Sở Xây dựng	378
	Kinh phí giải quyết chế độ đối với cán bộ không đủ tuổi tái cử	378
9	Sở Giao thông Vận tải	97
	Thuê phương tiện trung chuyển người dân và phương tiện xe máy từ các tỉnh phía Nam về Khánh Hòa đi Phú Yên	97
10	Sở Y tế	454.359
	Mua hệ thống Realtime PCR cho công tác xét nghiệm phục vụ phòng, chống dịch Covid-19	7.409
	Phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19	248.183
	Thành lập bệnh viện dã chiến thu dung điều trị bệnh nhân Covid-19 (Sở Y tế)	44.336
	Bổ sung mẫu xét nghiệm, vật tư, hóa chất phòng, chống dịch Covid-19	58.468

TỔNG HỢP BỔ SUNG NGOÀI DỰ TOÁN 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

ĐVT: Triệu đồng

	Mua bổ sung vật tư, mẫu xét nghiệm phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19	33.700
	Thành lập bệnh viện dã chiến tại Trung tâm Y tế huyện Cam Lâm	10.408
	Tầm soát, giám sát trong các cơ sở khám chữa bệnh phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19	17.369
	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp hệ thống khí Oxy y tế của Trung tâm y tế Cam Lâm và Trung tâm y tế Diên Khánh phục vụ phòng chống dịch Covid-19 (lắp bồn Oxy lỏng và thêm khẩu ra Oxy)	1.692
	Hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng được hưởng chế độ phụ cấp tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh	1.151
	Hỗ trợ thành lập cơ sở điều trị dã chiến trực thuộc tại Trung tâm Y tế Vạn Ninh	3.071
	Bệnh viện dã chiến số 7 tại KTX Trường Cao đẳng sư phạm Trung ương Nha Trang và cơ sở 2 tại KTX Đại học Nha Trang (K2, K3, K5) để thu dung điều trị bệnh nhân Covid-19	9.774
	Chi hỗ trợ các đối tượng tham gia phòng chống dịch Covid-19	18.798
11	Sở Lao động thương binh xã hội	221
	Kinh phí đảm bảo cho công tác nuôi con nuôi	85
	Thực hiện cách ly y tế tập trung các đối tượng nghiện ma túy, tệ nạn xã hội nghi ngờ dương tính và	39
	Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp	97
12	Sở Văn hóa và thể thao	991
	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026	627
	Chi trả cho các đối tượng tinh giản biên chế và chế độ đối với cán bộ không đủ tuổi tái cử, tái bổ nhiệm	97
	Hỗ trợ viên chức hoạt động nghệ thuật ập khó khăn do đại dịch Covid-19 theo NQ 69/NQ-CP	267
13	Sở Du lịch	1.046
	Hỗ trợ cho hướng dẫn viên du lịch gặp khó khăn do đại dịch Covid-19	1.046
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	85
	Kinh phí nhiệm vụ thuộc Hợp phần Biến đổi khí hậu (Sở Tài nguyên và Môi trường)	85
15	Sở Thông tin truyền thông	75
	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026	75
16	Sở Nội vụ	3.890
	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026	3.225
	KP Đào tạo bồi dưỡng lớp Kế toán theo chương trình phát triển nguồn nhân lực (Sở Nội vụ)	665
17	BQL khu kinh tế Vân Phong	1.627
	Đo đạc, lập quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) Khu vực du lịch tập trung Đông Nam Ninh Phước	1.532
	Kinh phí lập hồ sơ đo đạc xác định vị trí diện tích, hiện trạng rừng phi lao chống cát trôi tại Đàm Môn	95
18	Tỉnh ủy Khánh Hòa	1.997
	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026	27
	Mua sắm trang thiết bị làm việc của các cơ quan Đảng	1.970
19	Ủy ban mặt trận tổ quốc	684
	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026	684
20	Tỉnh đoàn Khánh Hòa	257
	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026	84
	Hỗ trợ kinh phí ăn ở đối với 131 sinh viên cách ly theo dõi sức khỏe tại KTX của Trường ĐH Khánh Hòa	173
21	Nhà nghỉ dưỡng 378 - Bộ Công an	212
	Chi trả chế độ phụ cấp chống dịch cho lực lượng thực hiện nhiệm vụ tại khu cách ly y tế tập trung	212
22	Ngân hàng chính sách xã hội	20.000
	Chuyển vốn ủy thác để cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác	20.000
23	UBND huyện Trường Sa	1.083
	Thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử HĐND các cấp	1.083
24	Công ty XSKT Khánh Hòa	2.021

TỔNG HỢP BỔ SUNG NGOÀI DỰ TOÁN 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

DVT: Triệu đồng

	Hỗ trợ người bán vé số lưu động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19	2.021
25	Cục Thuế	2.790
	Thanh toán khối lượng hoàn thành dự án di dời trạm biến áp T.407 tại lô CT3 Khu đô thị mới Vĩnh Diêm Trung và hoàn tạm ứng cho NS tỉnh	2.790
III	Các nội dung khác	
B	CẤP HUYỆN	495.301
1	Nha Trang	144.433
	Kinh phí thực hiện bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 trên địa bàn huyện	4.840
	Kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ	60
	Kinh phí sự nghiệp môi trường 2021	100
	Kinh phí cải cách hành chính	700
	Thực hiện chi trả phụ cấp Bảo vệ dân phố 06 tháng đầu năm 2021	2.999
	Kinh phí mua cano cho UBND xã Vĩnh Trung phục vụ công tác kiểm tra, xử lý khai thác cát trên sông Cái và phòng chống lụt bão tại địa phương	375
	Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2021	265
	Hỗ trợ tổ chức đại hội	516
	Thực hiện chi trả phụ cấp Bảo vệ dân phố 06 tháng cuối năm 2021	2.999
	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	200
	Kinh phí thực hiện khoán quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách thôn, tổ dân phố	1.109
	Hỗ trợ lễ tết cán bộ không chuyên trách xã, thôn	804
	Hỗ trợ mua gạo cho người dân thiếu lương thực, khó khăn trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu và giáp hạt đầu năm 2021	2.448
	Hỗ trợ khôi phục sản xuất bị thiệt hại do dịch tả lợn châu Phi	31
	Thực hiện cưỡng chế đối với 07 nhà xưởng tại thôn Phước Hạ, xã Phước Đồng, TP. Nha Trang	9.661
	Kinh phí đảm bảo cho công tác nuôi con nuôi	43
	Hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch covid-19 theo NQ 42/NQ-CP ngày 09/4/2020	216
	Hỗ trợ cho người dân khôi phục sản xuất do bị thiệt hại bão số 12 và các đợt mưa lũ gây ra trên địa bàn tỉnh	43
	Hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg	13.495
	Chi hỗ trợ cho các đối tượng theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ	85.549
	Thực hiện các dự án và các công trình trọng điểm, trọng tâm, trọng điểm, trọng tâm, trọng điểm, trọng tâm và các công trình trọng điểm, trọng tâm, trọng điểm, trọng tâm, trọng điểm, trọng tâm	1.724
	Đảm bảo phụ cấp chống dịch, tiền ăn và trang bị vật chất cho lực lượng quân sự được huy động tham gia phòng chống dịch Covid-19 tại địa bàn các xã có người nhiễm là Vĩnh Phước, Phước	2.321
	Thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử HĐND các cấp	1.782
	Thực hiện công tác phòng chống dịch trên địa bàn	11.458
	Phục vụ tổ chức họp, làm việc trực tuyến của 08 Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố	52
	Thực hiện cưỡng chế thu hồi đất các dự án	643
2	Cam Ranh	20.107
	Kinh phí thực hiện bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 trên địa bàn huyện	2.574
	Kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ	150
	Sửa chữa, bảo trì các công trình giao thông cấp huyện	2.000
	Kinh phí sự nghiệp môi trường 2021	100
	Thực hiện chi trả phụ cấp Bảo vệ dân phố 06 tháng đầu năm 2021	1.426
	Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP (đợt 2)	460
	Chương trình nông thôn mới	1.238
	Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2021	145
	Hỗ trợ tổ chức đại hội	228
	Thực hiện chi trả phụ cấp Bảo vệ dân phố 06 tháng đầu năm 2021	1.426
	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	200
	Kinh phí tăng đối tượng huấn luyện dân quân tự vệ	65
	Kinh phí hỗ trợ diễn tập phòng thủ phường Cam Phúc Bắc, thành phố Cam Ranh	50
	Hỗ trợ mua gạo cho người dân thiếu lương thực, khó khăn trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu và giáp hạt đầu năm 2021	744
	Hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg	3.421

TỔNG HỢP BỔ SUNG NGOÀI DỰ TOÁN 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

DVT: Triệu đồng

	Kinh phí đảm bảo cho công tác nuôi con nuôi	42
	Thực hiện chương trình KCHKM và GTNT	5.000
	Hỗ trợ cho người dân khôi phục sản xuất do bị thiệt hại bão số 12 và các đợt mưa lũ gây ra trên địa bàn tỉnh	128
	Thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử HĐND các cấp	284
	Phục vụ tổ chức họp, làm việc trực tuyến của 08 Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố	26
	Hỗ trợ xã Cam Phước Đông xây dựng công trình: Điện từ công làng Văn hóa thôn Tân Hiệp đến ấp bà Hùng thôn Giải Phóng	400
3	Ninh Hòa	132.486
	Kinh phí thực hiện bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 trên địa bàn huyện	3.783
	Kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ	90
	Kinh phí Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị di sản nghệ thuật Bài chòi	1.234
	Chương trình nông thôn mới	17.319
	Kinh phí sự nghiệp môi trường 2021	150
	Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP	4.800
	Thực hiện chi trả phụ cấp Bảo vệ dân phố 06 tháng đầu năm 2021	675
	Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2021	265
	Diễn tập phòng thủ (Ninh Hòa)	3.727
	Hỗ trợ tổ chức các đại hội	1.186
	Thực hiện chi trả phụ cấp Bảo vệ dân phố 06 tháng cuối năm 2021	675
	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	200
	Tăng phụ cấp không chuyên trách cấp thôn do số lượng thôn tăng	143
	Bổ sung kinh phí do thay đổi đơn vị hành chính từ xã loại 2 lên xã loại 1	432
	Chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND	2.353
	Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về công tác dân tộc và chính sách dân tộc cho đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn thị xã Ninh Hòa năm 2021	65
	Hỗ trợ mua gạo cho người dân thiếu lương thực, khó khăn trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu và giáp	4.623
	Hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg	5.924
	Thực hiện chương trình KCHKM và GTNT	5.084
	Hỗ trợ cho người dân khôi phục sản xuất do bị thiệt hại bão số 12 và các đợt mưa lũ gây ra trên địa bàn tỉnh	4.784
	Chi hỗ trợ cho các đối tượng theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ	40.533
	Nâng cấp hệ thống cấp nước các xã Ninh Trung – Ninh Thọ - Ninh An – Ninh Thân – Ninh Sơn	2.250
	Diễn tập phòng thủ (Ninh Hòa)	1.946
	Thực hiện công tác phòng chống dịch trên địa bàn	9.272
	Thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử HĐND các cấp	2.235
	Phục vụ tổ chức họp, làm việc trực tuyến của 08 Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố	52
	Thực hiện công tác phòng chống dịch trên địa bàn	11.381
	Kinh phí xử lý nước rỉ rác Hòn Rọ	2.199
	Kinh phí xử lý chôn lấp chất thải rắn tại Bãi rác Hòn Rọ	3.937
	- Đầu tư cải tạo, nâng cấp Nhà bia liệt sĩ phường Ninh Hà, thị xã Ninh Hòa	1.169
4	Vạn Ninh	72.971
	Kinh phí thực hiện bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 trên địa bàn huyện	2.466
	Kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ	10
	Kè bờ biển thị trấn Vạn Giã (giai đoạn 1)	20.000
	Chương trình nông thôn mới	5.012
	Sửa chữa, bảo trì các công trình giao thông cấp huyện	2.000
	Kinh phí sự nghiệp môi trường 2021	10
	Thực hiện chi trả phụ cấp Bảo vệ dân phố 06 tháng đầu năm 2021	74
	Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP (đợt 2)	2.423
	Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2021	265
	Kinh phí phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo NĐ 28/2012/NĐ-CP	182

TỔNG HỢP BỔ SUNG NGOÀI DỰ TOÁN 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

ĐVT: Triệu đồng

	Hỗ trợ tổ chức các đại hội	465
	Thực hiện chi trả phụ cấp Bảo vệ dân phố 06 tháng cuối năm 2021	74
	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	200
	Kinh phí chế độ giáo viên hưởng phụ cấp dạy lớp ghép theo Quyết định số 15/2010/QĐ-TTg ngày 03/3/2020	66
	Hỗ trợ mua gạo cho người dân thiếu lương thực, khó khăn trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu và giáp hạt đầu năm 2021	874
	Hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg	1.099
	Thực hiện chương trình KCHKM và GTNT	4.700
	Hỗ trợ cho người dân khôi phục sản xuất do bị thiệt hại bão số 12 và các đợt mưa lũ gây ra trên địa bàn tỉnh	958
	Chi hỗ trợ cho các đối tượng theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ	26.755
	Thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử HĐND các cấp	1.651
	Phục vụ tổ chức họp, làm việc trực tuyến của 08 Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố	52
	Kinh phí hỗ trợ học sinh bãi ngang theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ do tăng số lượng học sinh	1.945
	- Mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động của Nhà văn hóa xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh	500
	Hỗ trợ xã Vạn Long đầu tư xây dựng công trình Mương rút Khu dân cư Đội 2, thôn Long Hòa	700
	Hỗ trợ xã Vạn Thạnh đầu tư mua sắm 30 bộ bàn, ghế; lắp camera an ninh; sửa chữa, nâng cấp một số cụm loa truyền thanh xã	490
5	Diên Khánh	41.905
	Kinh phí thực hiện bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 trên địa bàn huyện	2.517
	Kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ	10
	Hỗ trợ cấp huyện các công trình cấp nước, thoát nước	1.400
	Chương trình nông thôn mới	13.647
	Sửa chữa, bảo trì các công trình giao thông cấp huyện	3.000
	Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP	2.150
	Thực hiện chi trả phụ cấp Bảo vệ dân phố 06 tháng đầu năm 2021	169
	Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2021	205
	Kinh phí phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật theo ND 28/2012/NĐ-CP	270
	Hỗ trợ tổ chức các đại hội	501
	Thực hiện chi trả phụ cấp Bảo vệ dân phố 06 tháng cuối năm 2021	169
	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	200
	Hỗ trợ mua gạo cho người dân thiếu lương thực, khó khăn trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu và giáp hạt đầu năm 2021	1.275
	Hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg	75
	Hỗ trợ khôi phục sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh gây ra trên địa bàn	47
	Thực hiện chương trình KCHKM và GTNT	13.000
	Hỗ trợ cho người dân khôi phục sản xuất do bị thiệt hại bão số 12 và các đợt mưa lũ gây ra trên địa bàn tỉnh	18
	Thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử HĐND các cấp	1.159
	Phục vụ tổ chức họp, làm việc trực tuyến của 08 Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố	52
	- Xây dựng công trình sân thể thao tại trụ sở thôn Đá Mài, xã Diên Tân	500
	Hỗ trợ xã Diên Xuân đầu tư xây dựng Nhà văn hóa thôn Xuân Trung	1.241
	Hỗ trợ xã Diên Đông kinh phí mua trang thiết bị, nội thất cho Hội trường xã Diên Đông	300
6	Cam Lâm	25.375
	Kinh phí thực hiện bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 trên địa bàn huyện	2.308
	Kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ	230
	Hỗ trợ cấp huyện các công trình cấp nước, thoát nước	3.465
	Chương trình nông thôn mới	1.670
	Sửa chữa, bảo trì các công trình giao thông cấp huyện	3.000
	Kinh phí sự nghiệp môi trường 2021	570
	Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP	1.150
	Thực hiện chi trả phụ cấp Bảo vệ dân phố 06 tháng đầu năm 2021	594

TỔNG HỢP BỔ SUNG NGOÀI DỰ TOÁN 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

ĐVT: Triệu đồng

	Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2021	185
	Hỗ trợ tổ chức các đại hội	545
	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	200
	Hỗ trợ mua gạo cho người dân thiếu lương thực, khó khăn trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu và giáp hạt đầu năm 2021	3.341
	Thực hiện chương trình KCHKM và GTNT	6.000
	Thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử HĐND các cấp	1.265
	Phục vụ tổ chức họp, làm việc trực tuyến của 08 Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố	52
	Hỗ trợ xã Sơn Tân, huyện Cam Lâm đầu tư nhà công vụ xã	500
	Hỗ trợ xã Cam Phước Tây thực hiện công trình xây dựng hệ thống điện năng thấp sáng dọc đường Tỉnh lộ 9 đoạn từ Đốc Nùng đến Cầu Xéo	300
7	Khánh Vĩnh	37.841
	Kinh phí thực hiện bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 trên địa bàn huyện	1.975
	Kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ	10
	Kinh phí sự nghiệp môi trường 2021	170
	Chương trình nông thôn mới	588
	Thực hiện chi trả phụ cấp Bảo vệ dân phố 06 tháng đầu năm 2021	59
	Diễn tập phòng thủ (Khánh Vĩnh)	6.273
	Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2021	185
	Hỗ trợ tổ chức các đại hội	179
	Thực hiện chi trả phụ cấp Bảo vệ dân phố 06 tháng cuối năm 2021	59
	Hỗ trợ kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	200
	Hỗ trợ mua gạo cho người dân thiếu lương thực, khó khăn trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu và giáp hạt đầu năm 2021	7.922
	Hỗ trợ người lao động và hộ kinh doanh có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm bị ảnh hưởng bởi đại dịch covid-19 theo NQ 42/NQ-CP ngày 09/4/2020	240
	Thực hiện chương trình KCHKM và GTNT	6.000
	Thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử HĐND các cấp	135
	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Ngô Hữu Thoại đến rẫy ông Hà Biên	990
	Nối tiếp Tuyến B6 Tuyến đường từ nhà ông Cao Văn Thận đến suối Hòn Lay thôn Ba Cặng	990
	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Hà Nam đến rẫy ông Hà Bông	990
	Đường Suối Cù đi Sông Cầu	990
	BTXM Đường vào KSX Bầu Sang - Suối Cua (giai đoạn 1)	181
	Hỗ trợ huyện Khánh Vĩnh thực hiện các nội dung	2.765
	Thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử HĐND các cấp	437
	Phục vụ tổ chức họp, làm việc trực tuyến của 08 Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố	52
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP tăng so với dự toán giao đầu năm	2.110
	Hỗ trợ 04 hộ chăn nuôi có bò buộc phải tiêu hủy do bệnh viêm da nổi cục	12
	- Xây dựng Công, tường rào của trường Tiểu học cũ, nâng cấp thành Nhà Văn hóa xã nhằm phân đầu được tiêu chí số 06 (CSVC văn hóa) xã Giang Ly, huyện Khánh Vĩnh	500
	Hỗ trợ xã Khánh Bình đầu tư xây dựng bổ sung hạng mục Nhà sinh hoạt cộng đồng và nhà vệ sinh	600
	Hỗ trợ xã Khánh Hiệp đầu tư xây dựng giếng khoan về bể chứa lắng lọc	500
	Hỗ trợ xã Khánh Thượng đầu tư xây dựng đường bê tông xi măng vào nghĩa địa thôn Trang	629
	Hỗ trợ xã Khánh Đông thực hiện công trình xây dựng tuyến đường tại thôn Suối Sâu	900
	Hỗ trợ xã Khánh Trung xây dựng công trình đường giao thông : Đường vào khu sản xuất từ Xóm 14 hộ đến đất ông Phạm Mẹo	600
	Hỗ trợ xã Sơn Thái kinh phí sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã	600
8	Khánh Sơn	20.183
	Kinh phí thực hiện bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 trên địa bàn huyện	1.157
	Kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ	10
	Kinh phí sự nghiệp môi trường 2021	100
	Chương trình nông thôn mới	5.667
	Thực hiện chi trả phụ cấp Bảo vệ dân phố 06 tháng đầu năm 2021	90

TỔNG HỢP BỔ SUNG NGOÀI DỰ TOÁN 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

DVT: Triệu đồng

Hỗ trợ huyện Khánh Sơn thực hiện kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019	1.345
Trang bị mới 01 xe ô tô chuyên dùng cho Văn phòng HĐND và UBND huyện Khánh Sơn thực hiện nhiệm vụ phòng chống cháy rừng và vận chuyển hàng cứu trợ	850
Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2021	205
Hỗ trợ tổ chức các đại hội	323
Thực hiện chi trả phụ cấp Bảo vệ dân phố 06 tháng cuối năm 2021	90
Hỗ trợ kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	200
Kinh phí thực hiện khoản quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách thôn, tổ dân phố	322
Kinh phí chênh lệch theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP so với Nghị định số 06/2018/NĐ-CP về chính sách phát triển giáo dục mầm non	276
Hỗ trợ mua gạo cho người dân thiếu lương thực, khó khăn trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu và giáp hạt đầu năm 2021	4.026
Thực hiện chương trình KCHKM và GTNT	3.000
Thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử HĐND các cấp	601
Phục vụ tổ chức họp, làm việc trực tuyến của 08 Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố	52
Hỗ trợ xã Ba Cạm Nam đầu tư xây dựng tường rào và nhà vệ sinh cho Nhà cộng đồng thôn Hòn Gầm	600
Hỗ trợ xã Thành Sơn đầu tư xây dựng hệ thống đèn điện chiếu sáng nông thôn từ thôn Tà Giang 1 đi Tà Giang 2	500
Hỗ trợ sửa chữa điểm trường Tiểu học thôn Xà Bói, xã Sơn Hiệp	300
Mua sắm, trang bị cơ sở vật chất cho Nhà Truyền thống lực lượng vũ trang huyện	469

TỔNG HỢP BỔ SUNG NGOÀI DỰ TOÁN 02 THÁNG CUỐI NĂM 2021

STT	NỘI DUNG	DVT: Triệu đồng
TỔNG CỘNG		Số tiền
A	CẤP TỈNH	332.372
I	Dự toán điều chỉnh	66.766
1	Văn phòng Tỉnh ủy	48.660
	Kinh phí thực hiện xây dựng Đề án "Tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận số 53-KL/TW"	3.705
2	Sở Du lịch	3.705
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc cho 01 Phó Giám đốc Sở	26
4	Văn phòng UBND tỉnh	26
	Kinh phí chi trả chế độ thôi việc	103
5	Sở Y tế	103
	Kinh phí mua máy CT 128 cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh	27.000
6	Hội Nhà báo	27.000
	Kinh phí tham dự Đại hội XI Hội Nhà báo Việt Nam nhiệm kỳ 2021 -2026	53
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	53
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc cho 01 Phó Giám đốc Sở	45
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	45
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Quan trắc môi trường năm 2021	3.167
9	Sở Tư pháp	3.167
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc cho 01 Phó Giám đốc Sở	45
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	45
	Kinh phí xây dựng văn bản QPPL	10
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10
	Kinh phí chuyển trụ sở làm việc	2.768
	Kinh phí hỗ trợ luận văn thạc sĩ	120
	Kinh phí thực hiện hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công bảo vệ rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên năm 2021	70
12	Trường Cao đẳng Y tế	2.578
	Kinh phí chuyển trụ sở làm việc (chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt)	639
13	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	639
	Kinh phí lập điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500 dự án Trường Cao đẳng nghề Nha Trang	85
14	Sở Tài chính	85
	Kinh phí hỗ trợ luận văn thạc sĩ	35
15	Sở Thông tin và Truyền thông	35
	Kinh phí trang bị phòng làm việc Giám đốc Sở	55
16	Sở Giao thông vận tải	55
	Kinh phí đầu tư sửa chữa, bảo trì cơ sở hạ tầng 08 tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	1.649
17	BCH Quân sự tỉnh	1.649
	Kinh phí mua quân trang huấn luyện quân nhân dự bị	2.814
	Kinh phí hoạt động Hải đội dân quân thường trực	357
	Kinh phí làm mô hình học cụ huấn luyện quân nhân dự bị	1.237
18	BCH Bộ đội biên phòng	1.220
	Kinh phí sửa chữa tàu thuyền, doanh trại	2.038
19	Đài PTTH tỉnh	2.038
	Kinh phí đặt hàng Đài PTTH	4.423
II	Dự toán bổ sung	4.423
2	Sở Du lịch	18.106
	Kinh phí hỗ trợ cho hướng dẫn viên du lịch gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ	2.226
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	421
	Kinh phí hỗ trợ đối tượng người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ	421
5	Sở Y tế	4.643
	Kinh phí hỗ trợ phụ cấp tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19	3.000
	Kinh phí hỗ trợ Bệnh viện Quân y 87 (chi phí hỗ trợ Trung tâm KSBT và TTYT TP Nha Trang làm xét nghiệm PCR)	1.643
17	BCH Quân sự tỉnh	971
	Kinh phí hỗ trợ tiền phòng chống dịch covid-19 của Bộ đội biên phòng	971
20	Chỉ từ nguồn dự phòng còn lại	9.845

TỔNG HỢP BỔ SUNG NGOÀI DỰ TOÁN 02 THÁNG CUỐI NĂM 2021

ĐVT: Triệu đồng

B	CẤP HUYỆN	265.606
I	Chi đầu tư	
II	Chi thường xuyên	265.606
II.1	Dự toán điều chỉnh	46.356
1	UBND thành phố Nha Trang	7.417
	- Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021	6,903
	- Kinh phí thực hiện tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo	514
2	Cam Ranh	6.229
	- Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021	3,426
	- Kinh phí thực hiện tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo	419
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức các đại hội	455
	- Mua sắm trang bị công cụ A2	1.929
3	Ninh Hòa	11.731
	- Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021	9,085
	- Kinh phí giải quyết chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019	790
	- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp báo cáo viên theo hướng dẫn số 06-HD/BTCTW-BTGTW ngày 15/8/2011	15
	Kinh phí chi trả phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	590
	- Hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng thủ xã	80
	- Kinh phí thực hiện tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo	752
	- Kinh phí trang bị máy tính, máy in, hệ thống đường truyền Tabmis tại phòng tài chính - Kế hoạch (đã bị sét, ngập nước hư hỏng)	120
	- Chi phí dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội thông qua hệ thống Bưu điện tăng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	218
	- Kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm 60 năm ngày mở đường Hồ Chí Minh trên biển	81
4	Vạn Ninh	5.959
	- Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021	5,500
	- Kinh phí thực hiện tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo	346
	- Chi phí dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội thông qua hệ thống Bưu điện tăng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	113
5	Diên Khánh	7.493
	- Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021	6,894
	- Hỗ trợ kinh phí lương, các khoản theo lương đối với biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển của sự nghiệp giáo dục	326
	- Kinh phí thực hiện tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo	273
6	Cam Lâm	374
	- Kinh phí thực hiện tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo	374
7	Khánh Vĩnh	4.806
	- Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021	4,359
	- Kinh phí thực hiện tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo	439
	- Chi phí dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội thông qua hệ thống Bưu điện tăng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	8
8	Khánh Sơn	2.347
	- Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021	1,051
	- Kinh phí thực hiện tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo	358

TỔNG HỢP BỔ SUNG NGOÀI DỰ TOÁN 02 THÁNG CUỐI NĂM 2021

DVT: Triệu đồng

	- Mua sắm trang bị công cụ A2	938
II.2	Dự toán bổ sung	219.250
1	Nha Trang	61.398
	- Kinh phí hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010	61,398
2	Cam Ranh	1.687
	- Kinh phí hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010	811
	- Kinh phí tiền ăn dân quân tăng thêm theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP	876
3	Ninh Hòa	61.326
	- Chính sách học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	45
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015	65
	- Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020	7
	- Kinh phí hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010	5,520
	- Hỗ trợ kinh phí chi cho công tác phòng chống dịch Covid-19	35.000
	- Hợp đồng lập quy hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2021	4,927
	- Kinh phí mua tài khoản giáo dục phổ thông năm 2018	714
	- Phụ cấp cấp dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số theo Quyết định số 15/2010/QĐ-TTg ngày 03/3/2010	76
	- Kinh phí phát triển đảng trong DN ngoài khu vực nhà nước	175
	- Kinh phí thực hiện đề án "Tuyên truyền giáo dục vận động hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ" theo Quyết định số 938/QĐ-TTg ngày 30/06/2017	142
	- Kinh phí phòng chống bạo lực gia đình theo Thông tư số 143/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 21/10/2011	376
	- Kinh phí tổ chức ngày gia đình Việt nam theo Nghị định số 02/2013/NĐ-CP	54
	- Kinh phí mở lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức	121
	- Kinh phí chênh lệch tiền lương Hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và theo Thông tư 03/2019/TT-BNV	5,635
	- Kinh phí Ban an toàn giao thông	1.621
	- Kinh phí chi các hoạt động quản lý đối tượng và công tác tập huấn các chính sách bảo trợ xã hội	91
	- Kinh phí trang bị vật chất hỗ trợ cho nhiệm vụ phòng, chống dịch Covid-19	1,257
	- Kinh phí đầu tư hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị	5.500
4	Vạn Ninh	29.011
	- Kinh phí hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010	350
	- Hỗ trợ kinh phí chi cho công tác phòng chống dịch Covid-19	25.000
	- Kinh phí thực hiện Đề án quy hoạch nông thôn mới	480
	- Kinh phí chênh lệch tiền lương Hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và theo Thông tư 03/2019/TT-BNV	2,860
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức các đại hội	321
5	Diên Khánh	26.456
	- Hỗ trợ kinh phí chi cho công tác phòng chống dịch Covid-19	21.680
	- Công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông	707
	- Kinh phí phục vụ công tác triển khai cấp căn cước công dân	187
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức các đại hội	502
	- Kinh phí đầu tư hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị	3.380
6	Cam Lâm	7.650
	- Hỗ trợ kinh phí chi cho công tác phòng chống dịch Covid-19	7.650
7	Khánh Vĩnh	9.822
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015	1,349
	- Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020	60
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP do phát sinh địa bàn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và Quyết định số 612/QĐ-UBND	1,776
	- Hỗ trợ kinh phí chi cho công tác phòng chống dịch Covid-19	1.903
	- Hợp đồng lập quy hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2021	1,288
	- Kinh phí tổ chức và giảng dạy các lớp phổ cập THCS Nguyễn Thái Bình	222
	- Kinh phí hỗ trợ chế độ luân chuyển, tăng cường	20
	- Chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động HĐND cấp xã	12
	- Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ chuyển đổi vị trí công tác theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND	13
	- Hỗ trợ kinh phí phần mềm "Quý người nghèo"	7
	- Kinh phí hỗ trợ mua gạo cứu đói hỗ trợ cho hộ nghèo và hộ cận nghèo do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19	1.742

TỔNG HỢP BỔ SUNG NGOÀI DỰ TOÁN 02 THÁNG CUỐI NĂM 2021

DVT: Triệu đồng

	- Kinh phí chế độ dinh dưỡng vận động viên thể thao theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND	294
	- Kinh phí bảo trì phần mềm	1.136
8	Khánh Sơn	21.900
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015	202
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP do phát sinh địa bàn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và Quyết định số 612/QĐ-UBND	18,721
	- Kinh phí tiền lương đối với giáo viên thăng hạng ngành giáo dục	801
	- Kinh phí trang phục cấp ủy theo Quy định số 19-QĐ/TU	60
	- Kinh phí chênh lệch tiền lương Hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và theo Thông tư 03/2019/TT-BNV	853
	- Kinh phí tiền ăn dân quân tăng thêm theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP	526
	- Kinh phí bảo trì phần mềm	602
	- Chi khác từ dự phòng	135

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán 2021		Ước thực hiện năm 2021		So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	ƯTH so với DT giao	
					Tổng thu NSNN	Thu NSDP
B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A. TỔNG THU NSNN (I+II)	13.758.200	8.232.412	12.620.000	7.999.403	91,7	97,2
I. Thu từ hoạt động xuất, khẩu khẩu	2.250.000		1.790.000		79,6	
- Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa nhập khẩu	832.000		220.000		26,4	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.203.000		1.402.000		116,5	
- Thuế bảo vệ môi trường	215.000		110.000		51,2	
- Thu phí và lệ phí hải quan						
- Thu khác			58.000			
II. Thu nội địa	11.508.200	8.232.412	10.830.000	7.999.403	94,1	97,2
<i>Trong đó: Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất</i>	<i>10.858.200</i>	<i>7.582.412</i>	<i>9.980.000</i>	<i>7.149.403</i>	<i>91,9</i>	<i>94,3</i>
1. Thu từ DNNN Trung ương	540.000	388.800	450.000	324.008	83,3	83,3
- Thuế giá trị gia tăng	430.000	309.600	377.834	272.040	87,9	87,9
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.000	79.200	72.136	51.938	65,6	65,6
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước						
- Thuế tài nguyên			30	30		
2. Thu từ DNNN địa phương	2.756.000	1.992.720	2.700.000	1.952.394	98,0	98,0
+ Tổng công ty Khánh Việt	2.363.000		2.236.000		94,6	
+ Các doanh nghiệp còn lại	393.000		464.000		118,1	
- Thuế giá trị gia tăng	489.000	352.080	447.000	321.840	91,4	91,4
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.000	98.640	175.020	126.014	127,8	127,8
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.100.000	1.512.000	2.048.000	1.474.560	97,5	97,5
- Thuế tài nguyên	30.000	30.000	29.980	29.980	99,9	99,9
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	880.000	633.684	998.300	721.800	113,4	113,9
- Thuế giá trị gia tăng	493.900	355.608	485.000	349.200	98,2	98,2
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.000	252.720	477.500	343.800	136,0	136,0
- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	34.800	25.056	25.000	18.000	71,8	71,8
- Thuế tài nguyên	300	300	10.800	10.800	3600,0	3600,0
4. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	3.250.000	2.373.634	2.431.000	1.779.404	74,8	75,0
+ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	374.450		275.000		73,4	
- Thuế giá trị gia tăng	2.179.000	1568880	1.424.570	1.025.690	65,4	65,4
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	565.000	406.800	620.580	446.818	109,8	109,8
- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	385.880	277.834	281.980	203.026	73,1	73,1
- Thuế tài nguyên	120.120	120.120	103.870	103.870	86,5	86,5
5. Lệ phí trước bạ	400.000	400.000	311.950	311.950	78,0	78,0
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			2	2		
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	15.000	11.400	11.400	76,0	76,0
8. Thuế thu nhập cá nhân	900.000	648.000	888.550	639.756	98,7	98,7
9. Thu thuế bảo vệ môi trường	1.100.000	294.624	876.000	234.628	79,6	79,6
- Thu thuế NSTW hưởng 100%	690.800		550.128		79,6	
- Thu phân chia giữa NSTW và NSDP	409.200	294.624	325.872	234.628	79,6	79,6
10. Thu phí và lệ phí	233.200	170.000	184.700	119.300	79,2	70,2
- Phí và lệ phí Trung ương	63.200		65.400		103,5	
- Phí và lệ phí tỉnh	73.547	73.547	56.200	56.200	76,4	76,4
- Phí và lệ phí huyện	83.953	83.953	55.820	55.820	66,5	66,5
- Phí và lệ phí xã	12.500	12.500	7.280	7.280	58,2	58,2
11. Tiền sử dụng đất	650.000	650.000	850.000	850.000	130,8	130,8
- Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất						
- Thu phát sinh	650.000	650.000	850.000	850.000	130,8	130,8
+ UBND tỉnh ban hành QĐ giao đất			333.222	333.222		
+ UBND huyện ban hành QĐ giao đất	650.000	650.000	516.778	516.778	79,5	79,5
12. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	110.000	110.000	251.120	251.120	228,3	228,3
- Ghi thu, ghi chi						
- Thu phát sinh	110.000	110.000	251.120	251.120	228,3	228,3
+ UBND tỉnh ban hành QĐ cho thuê đất	109.920	109.920	251.000	251.000	228,3	228,3
+ UBND huyện ban hành QĐ cho thuê đất	80	80	120	120	150,0	150,0
13. Thu tiền bán & thuê nhà thuộc SHNN			1.100	1.100		
+ Ngân sách tỉnh thu			939	939		
+ Ngân sách cấp huyện thu			161	161		
14. Thu khác ngân sách:	250.000	140.000	300.000	240.000	120,0	171,4
- Ngân sách Trung ương	110.000		60.000		54,5	

Nội dung thu	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	ƯTH so với DT giao	
					Tổng thu NSNN	Thu NSDP
- Ngân sách cấp tỉnh	25.100	25.100	82.370	82.370	328,2	328,2
- Ngân sách huyện	99.000	99.000	136.030	136.030	137,4	137,4
- Ngân sách xã	15.900	15.900	21.600	21.600	135,8	135,8
15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	16.000	16.000	18.305	18.305	114,4	114,4
16. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	43.000	34.950	43.804	30.466	101,9	87,2
- Trung ương cấp	11.500	3.450	19.054	5.716	165,7	165,7
- Địa phương cấp	31.500	31.500	24.750	24.750	78,6	78,6
17. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	125.000	125.000	297.769	297.769	238,2	238,2
18. Thu xổ số kiến thiết	240.000	240.000	216.000	216.000	90,0	90,0
<i>Trong đó: - Công ty TNHH XSĐT</i>	<i>215.000</i>	<i>215.000</i>	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>	<i>93,0</i>	<i>93,0</i>
- <i>Xổ số điện toán</i>	<i>25.000</i>	<i>25.000</i>	<i>16.000</i>	<i>16.000</i>	<i>64,0</i>	<i>64,0</i>
- Thuế giá trị gia tăng	70.000	70.000	59.000	59.000	84,3	84,3
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000	17.000	17.000	85,0	85,0
- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	100.000	100.000	85.950	85.950	86,0	86,0
- Thu nhập sau thuế	50.000	50.000	54.000	54.000	108,0	108,0
- ThN khác			50	50		

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.962.805	13.246.134	2.283.329	120,8
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.962.805	12.907.763	1.944.958	117,7
I	Chi đầu tư phát triển	3.784.535	4.825.617	1.041.082	127,5
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.780.426	4.821.508	1.041.082	127,5
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	363.432	363.432	0	100,0
-	Chi khoa học và công nghệ	45.000	45.000	0	100,0
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	650.000	550.100	-99.900	84,6
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	240.000	216.000	-24.000	90,0
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	424.500	170.041	-254.459	40,1
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	4.109	4.109		
-	Chi trả nợ gốc	4.109	4.109		
II	Chi thường xuyên	6.812.982	7.811.424	998.442	114,7
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.681.337	2.688.542	7.205	100,3
2	Chi khoa học và công nghệ	30.575	33.005	2.430	107,9
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.600	8.600	0	100,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	0	100,0
V	Dự phòng ngân sách	192.460		-192.460	0,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	163.058	260.952	97.894	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	34.904	34.904	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	34.904	34.904	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0	34.904	34.904	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	0	
	Vốn đầu tư			0	
	Vốn thường xuyên	0	0	0	
C	TĂNG THU DỰ TOÁN		303.467	303.467	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung thu	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A. TỔNG THU NSNN (I+II)	12.620.000	7.999.403	12.015.000	9.120.412	95,2	114,0
I. Thu từ hoạt động xuất, khẩu khẩu	1.790.000		2.075.000		115,9	
- Thuế XK, NK, TTĐB hàng hóa nhập khẩu	220.000		265.000		120,5	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.402.000		1.605.000		114,5	
- Thuế bảo vệ môi trường	110.000		205.000		186,4	
- Thu phí và lệ phí hải quan						
- Thu khác	58.000					
II. Thu nội địa	10.830.000	7.999.403	9.940.000	9.120.412	91,8	114,0
<i>Trong đó: Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất</i>	<i>9.980.000</i>	<i>7.149.403</i>	<i>9.340.000</i>	<i>8.520.412</i>	<i>93,6</i>	<i>119,2</i>
1. Thu từ DNNN Trung ương	450.000	324.008	435.000	426.300	96,7	131,6
- Thuế giá trị gia tăng	377.834	272.040	380.000	372.400	100,6	136,9
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.136	51.938	55.000	53.900	76,2	103,8
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước						
- Thuế tài nguyên	30	30				
2. Thu từ DNNN địa phương	2.700.000	1.952.394	2.543.000	2.492.660	94,2	127,7
+ Tổng công ty Khánh Việt	2.236.000		2.170.000		97,0	
+ Các doanh nghiệp còn lại	464.000		373.000		80,4	
- Thuế giá trị gia tăng	447.000	321.840	517.000	506.660	115,7	157,4
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.020	126.014	130.000	127.400	74,3	101,1
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.048.000	1.474.560	1.870.000	1.832.600	91,3	124,3
- Thuế tài nguyên	29.980	29.980	26.000	26.000	86,7	86,7
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	998.300	721.800	770.000	754.880	77,1	104,6
- Thuế giá trị gia tăng	485.000	349.200	400.000	392.000	82,5	112,3
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	477.500	343.800	326.000	319.480	68,3	92,9
- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	25.000	18.000	30.000	29.400	120,0	163,3
- Thuế tài nguyên	10.800	10.800	14.000	14.000	129,6	129,6
4. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	2.431.000	1.779.404	2.376.000	2.330.480	97,7	131,0
+ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	275.000		268.000		97,5	
- Thuế giá trị gia tăng	1.424.570	1025690	1.566.000	1.534.680	109,9	149,6
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	620.580	446.818	430.000	421.400	69,3	94,3
- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	281.980	203.026	280.000	274.400	99,3	135,2
- Thuế tài nguyên	103.870	103.870	100.000	100.000	96,3	96,3
5. Lệ phí trước bạ	311.950	311.950	320.000	320.000	102,6	102,6
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	2	2				
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.400	11.400	12.000	12.000	105,3	105,3
8. Thuế thu nhập cá nhân	888.550	639.756	830.000	813.400	93,4	127,1
9. Thu thuế bảo vệ môi trường	876.000	234.628	980.000	460.992	111,9	196,5
- Thu thuế NSTW hưởng 100%	550.128		509.600		92,6	
- Thu phân chia giữa NSTW và NSDP	325.872	234.628	470.400	460.992	144,4	196,5
10. Thu phí và lệ phí	184.700	119.300	190.000	139.700	102,9	117,1
- Phí và lệ phí Trung ương	65.400		50.300		76,9	
- Phí và lệ phí tỉnh	56.200	56.200	65.700	65.700	116,9	116,9
- Phí và lệ phí huyện	55.820	55.820	65.000	65.000	116,4	116,4
- Phí và lệ phí xã	7.280	7.280	9.000	9.000	123,6	123,6
11. Tiền sử dụng đất	850.000	850.000	600.000	600.000	70,6	70,6
- Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất						
- Thu phát sinh	850.000	850.000	600.000	600.000	70,6	70,6
+ UBND tỉnh ban hành QĐ giao đất	333.222	333.222				
+ UBND huyện ban hành QĐ giao đất	516.778	516.778	600.000	600.000	116,1	116,1
12. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	251.120	251.120	180.000	180.000	71,7	71,7
- Ghi thu, ghi chi						
- Thu phát sinh	251.120	251.120	180.000	180.000	71,7	71,7
+ UBND tỉnh ban hành QĐ cho thuê đất	251.000	251.000	179.940	179.940	71,7	71,7
+ UBND huyện ban hành QĐ cho thuê đất	120	120	60	60	50,0	50,0
13. Thu tiền bán & thuê nhà thuộc SHNN	1.100	1.100				
+ Ngân sách tỉnh thu	939	939				
+ Ngân sách cấp huyện thu	161	161				
14. Thu khác ngân sách:	300.000	240.000	280.000	180.000	93,3	75,0
- Ngân sách Trung ương	60.000		100.000		166,7	
- Ngân sách cấp tỉnh	82.370	82.370	85.000	85.000	103,2	103,2
- Ngân sách huyện	136.030	136.030	80.000	80.000	58,8	58,8

Nội dung thu	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		Số sau (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
- Ngân sách xã	21.600	21.600	15.000	15.000	69,4	69,4
15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	18.305	18.305	18.000	18.000	98,3	98,3
16. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	43.804	30.466	46.000	32.000	105,0	105,0
- Trung ương cấp	19.054	5.716	20.000	6.000	105,0	105,0
- Địa phương cấp	24.750	24.750	26.000	26.000	105,1	105,1
17. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	297.769	297.769	160.000	160.000	53,7	53,7
18. Thu xổ số kiến thiết	216.000	216.000	200.000	200.000	92,6	92,6
- Thuế giá trị gia tăng	59.000	59.000	50.000	50.000	84,7	84,7
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.000	17.000	15.000	15.000	88,2	88,2
- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	85.950	85.950	85.000	85.000	98,9	98,9
- Thu nhập sau thuế	54.000	54.000	50.000	50.000	92,6	92,6
- Thu khác	50	50				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.962.805	10.629.756	-333.049	97,0
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.962.805	10.629.756	-333.049	97,0
I	Chi đầu tư phát triển	3.784.535	3.569.227	-215.308	94,3
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.780.426	3.544.239	-236.187	93,8
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	650.000	600.000	-50.000	92,3
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	240.000	200.000	-40.000	83,3
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn bội chi</i>	424.500	272.600	-151.900	64,2
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	4.109	24.988		
-	<i>Chi trả nợ gốc</i>	4.109	24.988		
II	Chi thường xuyên	6.812.982	6.855.981	42.999	100,6
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.681.337	2.715.912	34.575	101,3
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	30.575	28.383	-2.192	92,8
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.600	10.936	2.336	127,2
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	0	100
V	Dự phòng ngân sách	192.460	192.442	-18	100
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	163.058	0	-163.058	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

BỘ CHI VÀ PHƯƠNG ÁN - VAY TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	Thu ngân sách địa phương được hưởng	7.999.401	9.120.412	1.121.011
B	Chi cân đối ngân sách địa phương	12.942.667	10.629.756	-2.312.911
C	Bội chi NSDP	163.691	272.600	108.909
D	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP theo quy định	2.399.820	2.736.124	336.303
E	Kế hoạch vay, trả nợ gốc			
I	Tổng dư nợ đầu năm	393.017	550.778	157.761
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu năm so với mức dư nợ tối đa của NSDP (%)	16,4	20,1	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	140.052	297.813	157.761
a	Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải	6.289	5.451	-838
b	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	34.991	55.734	20.743
c	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Nha Trang	97.577	227.325	129.748
d	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)	1.195	4.145	2.950
đ	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	0	5.158	5.158
3	Vay lại trong nước	252.965	252.965	0
b	Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	0	0	0
c	Huy động vốn ứng trước tiền thuê đất nhà đầu tư tại Khu DL BBD Cam Ranh	252.965	252.965	0
II	Trả nợ gốc vay trong năm			
1	Theo nguồn vốn vay	838	24.988	0
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	838	24.988	0
	+ Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải	838	838	0
	+ Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	4.350	5.800	1.450
	+ Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	742	1.484	742
	- Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu Dự án tp. Nha Trang		16.866	16.866
	- Vốn khác	0	0	0
	+ Tạm ứng Kho bạc Nhà nước			0
	+ Huy động vốn ứng trước tiền thuê đất nhà đầu tư tại Khu DL BBD Cam Ranh			0
2	Theo nguồn trả nợ	5.930	24.988	19.058
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
	- Bội thu NSDP			
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	5.930	24.988	19.058
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm			
1	Theo mục đích vay	170.041	272.600	102.559
	- Vay để bù đắp bội chi	170.041	272.600	102.559
	- Vay để trả nợ gốc	0	0	0
2	Theo nguồn vay	163.691	272.600	93.859
a	Trái phiếu chính quyền địa phương			
b	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	163.691	272.600	93.859
	+ Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án TP Nha Trang	129.748	240.395	110.647

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh
	+ Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	5.900	9.405	3.505
	+ Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)	2.950	18.000	15.050
	+ Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	25.093	4.800	-20.293
	+ Chưa phân bổ			
	- Vốn khác	0		0
	+ Tạm ứng Kho bạc Nhà nước			0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	550.778	798.390	229.612
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ tối đa của NSDP (%)</i>	<i>23,0</i>	<i>29,2</i>	
a	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0		
b	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	297.813	545.425	229.612
	+ Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải	5.451	4.613	-838
	+ Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án TP Nha Trang	227.325	450.854	223.529
	+ Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	55.734	54.734	-1.000
	+ Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)	4.145	22.145	
	+ Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	5.158	13.079	7.921
c	- Vốn khác	252.965	252.965	0
	+ Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	0	0	0
	+ Huy động vốn ứng trước tiền thuê đất nhà đầu tư tại Khu DL BBĐ Cam Ranh	252.965	252.965	0
G	Trả nợ lãi, phí	1.900	10.936	9.036

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA NĂM 2021

Đvt: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2021			Ước thực hiện 2021			So sánh (%)		
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
			Thu nội địa	Thu hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu hoạt động XNK
	Tổng số	13.758.200	11.508.200	2.250.000	12.620.000	10.830.000	1.790.000	91,7	94,1	79,6
A	Khôi tỉnh	8.453.250	6.203.250	2.250.000	7.528.508	5.738.508	1.790.000	89,1	92,5	79,6
B	Khôi huyện	5.304.950	5.304.950	0	5.091.492	5.091.492	0	96,0	96,0	
1	TP Nha Trang	3.080.081	3.080.081		2.490.460	2.490.460		80,9	80,9	
2	TP Cam Ranh	362.195	362.195		775.776	775.776		214,2	214,2	
3	TX Ninh Hòa	332.744	332.744		436.082	436.082		131,1	131,1	
4	Huyện Vạn Ninh	156.605	156.605		139.350	139.350		89,0	89,0	
5	Huyện Diên Khánh	848.816	848.816		668.530	668.530		78,8	78,8	
6	Huyện Cam Lâm	422.663	422.663		463.628	463.628		109,7	109,7	
7	Huyện Khánh Sơn	85.416	85.416		95.910	95.910		112,3	112,3	
8	Huyện Khánh Vĩnh	16.430	16.430		21.756	21.756		132,4	132,4	

ĐÁNH GIÁ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

DVT: Triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I-Thu nội địa	Bao gồm														II-Thu từ dầu thô	III-Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh		2. Lệ phí trước bạ	3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện	7. Thu phí và lệ phí	8. Tiền sử dụng đất	9. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	10. Thu tiền bán và thuê nhà thuộc SHNN	11. Thu khác ngân sách	12. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	13. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		
				1.1. Cục Thuế thu	1.2. Chi cục Thuế thu														
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng cộng	5.091.492	5.091.492	1.394.000	1.037.000	311.950	2	11.400	811.080	4.700	123.200	850.000	251.120	161	234.770	18.305	43.804	0	0
1	Nha Trang	2.490.460	2.490.460	800.200	497.000	160.000		10.000	428.900	696	72.016	206.984	154.755		148.600	1.905	9.404	0	0
2	Cam Ranh	775.776	775.776	68.350	96.100	40.000		900	65.870	1	12.900	383.316	78.158	161	23.420	200	6.400	0	0
3	Ninh Hòa	436.082	436.082	41.100	148.650	26.000	2	90	117.860		9.420	65.000	1.260		16.500	7.600	2.600	0	0
4	Vạn Ninh	139.350	139.350	13.800	30.250	15.350		50	11.850		6.000	45.000	850		7.000	3.800	5.400	0	0
5	Diên Khánh	668.530	668.530	379.220	99.100	26.500		110	75.000		11.050	40.000	3.020		20.030	2.500	12.000	0	0
6	Cam Lâm	463.628	463.628	89.730	100.150	35.100		250	103.000	3	9.500	100.000	12.975		8.320	1.200	3.400	0	0
7	Khánh Vĩnh	95.910	95.910	1.600	55.600	5.500			6.500	4.000	1.814	6.600	100		8.500	1.100	4.596	0	0
8	Khánh Sơn	21.756	21.756	0	10.150	3.500			2.100		500	3.100	2		2.400		4	0	0

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	10.962.805	5.165.703	5.797.102	13.246.134	6.654.936	6.591.198	120,8	128,8	113,7
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.962.805	5.165.703	5.797.102	12.907.763	6.320.132	6.587.631	117,7	122,3	113,6
I	Chi đầu tư phát triển	3.784.535	2.642.535	1.142.000	4.825.617	3.410.038	1.415.579	127,5	129,0	124,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.780.426	2.638.426	1.142.000	4.821.508	3.405.929	1.415.579	127,5	129,1	124,0
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0			0					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	363.432	135.032	228.400	363.432	135.032	228.400	100,0	100,0	
-	Chi khoa học và công nghệ	45.000	45.000		45.000	45.000		100,0	100,0	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0			0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	650.000	0	650.000	550.100	0	550.100	84,6	#DIV/0!	84,6
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	240.000	240.000	0	216.000	216.000	0	90,0	90,0	
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	424.500	424.500	0	170.041	170.041	0	40,1	40,1	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			0		0			
3	Chi đầu tư phát triển khác	4.109	4.109		4.109	4.109		100,0	100,0	
-	Chi trả nợ	4.109	4.109		4.109	4.109				
II	Chi thường xuyên	6.812.982	2.432.425	4.380.557	7.811.424	2.835.350	4.976.074	114,7	116,6	113,6
	<i>Trong đó:</i>	0			0					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.681.337	519.167	2.162.170	2.688.542	515.378	2.173.164	100,3	99,3	100,5
2	Chi khoa học và công nghệ	30.575	30.575		33.005	33.005		107,9	107,9	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2021	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.600	8.600		8.600	8.600		100,0	100,0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170		1.170	1.170		100,0	100,0	
V	Dự phòng ngân sách	192.460	80.973	111.487	0	0	0	0,0	0,0	0,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	163.058	0	163.058	260.952	64.974	195.978			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0	34.904	34.904	0			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	34.904	34.904	0			
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0	0	0	34.904	34.904	0			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0			0					
C	TĂNG THU DỰ TOÁN	0			303.467	299.900	3.567			

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	8.153.178	10.391.671	1.903.689	127,5
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.165.703	6.320.132	1.154.429	122,3
I	Chi đầu tư phát triển	2.642.535	3.410.038	767.503	129,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.638.426	3.405.929	767.503	129,1
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	4.109	4.109	0	
-	Chi trả nợ	4.109	4.109		
II	Chi thường xuyên	2.432.425	2.835.350	402.925	116,6
-	Chi quốc phòng	77.518	130.472	52.954	168,3
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.795	35.290	24.495	326,9
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	519.167	515.378	-3.789	99,3
-	Chi khoa học và công nghệ	30.575	33.005	2.430	107,9
-	Chi y tế, dân số và gia đình	618.128	1.050.774	432.646	170,0
-	Chi văn hóa thông tin	50.588	47.485	-3.103	93,9
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	223	15.445	15.222	6.926,0
-	Chi thể dục thể thao	62.853	60.469	-2.384	96,2
-	Chi bảo vệ môi trường	50.605	51.152	547	101,1
-	Chi các hoạt động kinh tế	353.503	318.319	-35.184	90,0
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	455.277	443.786	-11.491	97,5
-	Chi bảo đảm xã hội	69.944	74.196	4.252	106,1
-	Chi thường xuyên khác	133.249	59.579	-73.670	44,7
-	Chương trình mục tiêu và MTQG			0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.600	8.600	0	100,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	0	100,0
V	Dự phòng ngân sách	80.973		-80.973	0,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	64.974	64.974	#DIV/0!
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	34.904		#DIV/0!
C	TÀNG THU DỰ TOÁN		299.900		
D	CHI CHUYỂN GIAO	2.987.475	3.736.735	749.260	125,1

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	6.444.992	7.239.088	794.096	112,32
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	647.890	647.890	0	100,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	5.797.102	6.591.198	794.096	113,70
I	Chi đầu tư phát triển	1.142.000	1.415.579	273.579	123,96
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	0	0	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	
	- Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	
	- Chi quốc phòng	0	0	0	
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0	0	
	- Chi y tế, dân số và gia đình	0	0	0	
	- Chi văn hóa thông tin	0	0	0	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	
	- Chi thể dục thể thao	0	0	0	
	- Chi bảo vệ môi trường	0	0	0	
	- Chi các hoạt động kinh tế	0	0	0	
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	0	0	
	- Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	
	- Chi đầu tư khác	0	0	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.142.000	1.415.579	273.579	123,96
II	Chi thường xuyên	4.380.557	4.976.074	595.517	113,59
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.162.170	2.173.164	10.994	100,51
	- Chi khoa học và công nghệ	0	570	570	
	- Chi quốc phòng	135.925	164.102	28.177	120,73
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	25.312	29.236	3.924	115,50
	- Chi y tế, dân số và gia đình	57.153	112.221	55.068	196,35
	- Chi văn hóa thông tin	21.784	22.345	561	102,58
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	15.255	14.251	-1.004	93,42
	- Chi thể dục thể thao	10.083	9.631	-452	95,52
	- Chi bảo vệ môi trường	107.350	102.790	-4.560	95,75
	- Chi các hoạt động kinh tế	594.682	733.138	138.456	123,28
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	857.787	905.046	47.259	105,51
	- Chi bảo đảm xã hội	363.147	684.142	320.995	188,39
	- Chi thường xuyên khác	29.909	25.438	-4.471	85,05
III	Chi chương trình MTQG	0	0	0	
IV	Tăng thu dự toán	0	3.567	3.567	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	
VI	Dự phòng ngân sách	111.487	0	-111.487	0,00
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	163.058	195.978	32.920	120,19
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NHA TRANG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	1.761.712	1.773.740	12.028	100,68
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	107.166	107.166	0	100,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1.654.546	1.666.574	12.028	100,73
I	Chi đầu tư phát triển	407.381	229.589	-177.792	56,36
1	Chi đầu tư cho các dự án				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ				
	- Chi quốc phòng				
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
	- Chi y tế, dân số và gia đình				
	- Chi văn hóa thông tin				
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
	- Chi thể dục thể thao				
	- Chi bảo vệ môi trường				
	- Chi các hoạt động kinh tế				
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
	- Chi bảo đảm xã hội				
	- Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
3	Chi đầu tư phát triển khác	407.381	229.589	-177.792	56,36
II	Chi thường xuyên	1.213.720	1.412.756	199.036	116,40
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	549.031	541.928	-7.103	98,71
	- Chi khoa học và công nghệ	0	60	60	
	- Chi quốc phòng	35.503	41.199	5.696	116,04
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.620	8.999	2.379	135,94
	- Chi y tế, dân số và gia đình	21.027	48.400	27.373	230,18
	- Chi văn hóa thông tin	3.914	3.610	-304	92,23
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.100	2.845	-255	91,77
	- Chi thể dục thể thao	3.696	3.443	-253	93,15
	- Chi bảo vệ môi trường	90.850	86.850	-4.000	95,60
	- Chi các hoạt động kinh tế	238.887	310.643	71.756	130,04
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	170.620	180.615	9.995	105,86
	- Chi bảo đảm xã hội	85.520	181.062	95.542	211,72
	- Chi thường xuyên khác	4.952	3.102	-1.850	62,64
III	Chi chương trình MTQG				
IV	Tăng thu dự toán				
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VI	Dự phòng ngân sách	33.445		-33.445	0
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	24.229	24.229	#DIV/0!
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

Biểu mẫu số 23b.2

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CAM RANH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	665.694	935.114	269.420	140,47
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	53.284	53.284	0	100,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	612.410	881.830	269.420	143,99
I	Chi đầu tư phát triển	102.387	351.183	248.796	343,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	0	0	0
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ				
	- Chi quốc phòng				
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
	- Chi y tế, dân số và gia đình				
	- Chi văn hóa thông tin				
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
	- Chi thể dục thể thao				
	- Chi bảo vệ môi trường				
	- Chi các hoạt động kinh tế				
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
	- Chi bảo đảm xã hội				
	- Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
3	Chi đầu tư phát triển khác	102.387	351.183	248.796	343,00
II	Chi thường xuyên	477.777	501.034	23.257	104,87
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	250.476	247.951	-2.525	98,99
	- Chi khoa học và công nghệ	0	150	150	
	- Chi quốc phòng	17.012	22.441	5.429	131,91
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.540	2.285	-255	89,96
	- Chi y tế, dân số và gia đình	6.426	13.384	6.958	208,28
	- Chi văn hóa thông tin	2.431	2.326	-105	95,68
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.545	1.449	-96	93,79
	- Chi thể dục thể thao	1.371	1.286	-85	93,80
	- Chi bảo vệ môi trường	3.000	2.800	-200	93,33
	- Chi các hoạt động kinh tế	50.358	53.499	3.141	106,24
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	97.892	100.351	2.459	102,51
	- Chi bảo đảm xã hội	42.718	51.300	8.582	120,09
	- Chi thường xuyên khác	2.008	1.812	-196	90,24
III	Chi chương trình MTQG	0			
IV	Tăng thu dự toán				
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VI	Dự phòng ngân sách	11.813		-11.813	0
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	20.433	29.613	9.180	145
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NINH HÒA THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	1.033.639	1.262.458	228.819	122,14
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	126.468	126.468	0	100,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	907.171	1.135.990	228.819	125,22
I	Chi đầu tư phát triển	106.894	174.551	67.657	163,29
1	Chi đầu tư cho các dự án				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ				
	- Chi quốc phòng				
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
	- Chi y tế, dân số và gia đình				
	- Chi văn hóa thông tin				
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
	- Chi thể dục thể thao				
	- Chi bảo vệ môi trường				
	- Chi các hoạt động kinh tế				
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
	- Chi bảo đảm xã hội				
	- Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	106.894	174.551	67.657	163,29

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	Chi thường xuyên	772.760	943.188	170.428	122,05
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	394.779	397.000	2.221	100,56
	- Chi khoa học và công nghệ	0	90	90	0,00
	- Chi quốc phòng	28.798	36.639	7.841	127,23
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.616	4.455	-161	96,51
	- Chi y tế, dân số và gia đình	11.162	31.899	20.737	285,78
	- Chi văn hóa thông tin	3.171	4.222	1.051	133,14
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.441	2.262	-179	92,67
	- Chi thể dục thể thao	1.782	1.634	-148	91,69
	- Chi bảo vệ môi trường	4.000	3.750	-250	93,75
	- Chi các hoạt động kinh tế	96.283	129.706	33.423	134,71
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	143.567	163.620	20.053	113,97
	- Chi bảo đảm xã hội	79.078	165.136	86.058	208,83
	- Chi thường xuyên khác	3.083	2.775	-308	90,01
III	Chi chương trình MTQG				
IV	Tăng thu dự toán				
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VI	Dự phòng ngân sách	17.609		-17.609	0,00
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	9.908	18.251	8.343	184,20
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

Biểu mẫu số 23b.4

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VẠN NINH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	642.602	752.629	110.027	117,12
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	72.830	72.830	0	100,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	569.772	679.799	110.027	119,31
I	Chi đầu tư phát triển	100.213	137.680	37.467	137,39
1	Chi đầu tư cho các dự án				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ				
	- Chi quốc phòng				
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
	- Chi y tế, dân số và gia đình				
	- Chi văn hóa thông tin				
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
	- Chi thể dục thể thao				
	- Chi bảo vệ môi trường				
	- Chi các hoạt động kinh tế				
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
	- Chi bảo đảm xã hội				
	- Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	100.213	137.680	37.467	137,39

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	Chi thường xuyên	454.189	529.468	75.279	116,57
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	226.225	226.986	761	100,34
	- Chi khoa học và công nghệ	0	10	10	0,00
	- Chi quốc phòng	15.653	15.598	-55	99,65
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.127	3.944	1.817	185,43
	- Chi y tế, dân số và gia đình	5.434	5.434	0	100,00
	- Chi văn hóa thông tin	3.335	3.212	-123	96,31
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.002	901	-101	89,92
	- Chi thể dục thể thao	543	488	-55	89,87
	- Chi bảo vệ môi trường	2.000	1.800	-200	90,00
	- Chi các hoạt động kinh tế	53.912	59.393	5.481	110,17
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	92.122	101.515	9.393	110,20
	- Chi bảo đảm xã hội	49.143	107.681	58.538	219,12
	- Chi thường xuyên khác	2.693	2.506	-187	93,06
III	Chi chương trình MTQG		0	0	
IV	Tăng thu dự toán				
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VI	Dự phòng ngân sách	11.068		-11.068	0,00
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.302	12.651	8.349	294,07
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

Biểu mẫu số 23b.5

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN DIÊN KHÁNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP				
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	798.036	849.835	51.799	106,49
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	102.043	102.043	0	100,00
I	Chi đầu tư phát triển	695.993	747.792	51.799	107,44
1	Chi đầu tư cho các dự án	170.651	209.825	39.174	122,96
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ				
	- Chi quốc phòng				
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
	- Chi y tế, dân số và gia đình				
	- Chi văn hóa thông tin				
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
	- Chi thể dục thể thao				
	- Chi bảo vệ môi trường				
	- Chi các hoạt động kinh tế				
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
	- Chi bảo đảm xã hội				
	- Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	170.651	209.825	39.174	122,96

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	Chi thường xuyên	447.473	493.376	45.903	110,26
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	207.227	205.413	-1.814	99,12
	- Chi khoa học và công nghệ	0	10	10	0,00
	- Chi quốc phòng	12.576	15.501	2.925	123,26
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.645	2.523	-122	95,39
	- Chi y tế, dân số và gia đình	7.083	7.083	0	100,00
	- Chi văn hóa thông tin	2.401	2.261	-140	94,17
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.802	1.689	-113	93,73
	- Chi thể dục thể thao	829	767	-62	92,52
	- Chi bảo vệ môi trường	2.000	1.800	-200	90,00
	- Chi các hoạt động kinh tế	61.691	75.193	13.502	121,89
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	98.974	102.370	3.396	103,43
	- Chi bảo đảm xã hội	44.809	74.871	30.062	167,09
	- Chi thường xuyên khác	5.436	3.895	-1.541	71,65
III	Chi chương trình MTQG				
IV	Tăng thu dự toán				
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VI	Dự phòng ngân sách	12.626		-12.626	0,00
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	65.243	44.591	-20.652	68,35
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN CAM LÂM THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	686.549	722.960	36.411	105,30
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	68.015	68.015	0	100,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	618.534	654.945	36.411	105,89
I	Chi đầu tư phát triển	148.984	183.747	34.763	123,33
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	0	0	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ				
	- Chi quốc phòng				
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
	- Chi y tế, dân số và gia đình				
	- Chi văn hóa thông tin				
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
	- Chi thể dục thể thao				
	- Chi bảo vệ môi trường				
	- Chi các hoạt động kinh tế				
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
	- Chi bảo đảm xã hội				
	- Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
3	Chi đầu tư phát triển khác	148.984	183.747	34.763	123,33
II	Chi thường xuyên	402.230	423.668	21.438	105,33
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	208.087	206.056	-2.031	99,02
	- Chi khoa học và công nghệ	0	230		
	- Chi quốc phòng	11.329	15.427	4.098	136,17
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.026	1.822	-204	89,93
	- Chi y tế, dân số và gia đình	5.246	5.246	0	100,00
	- Chi văn hóa thông tin	2.561	2.456	-105	95,90
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.554	1.470	-84	94,59
	- Chi thể dục thể thao	463	416	-47	89,85
	- Chi bảo vệ môi trường	2.000	2.370	370	118,50
	- Chi các hoạt động kinh tế	40.170	38.557	-1.613	95,98
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	84.296	88.403	4.107	104,87
	- Chi bảo đảm xã hội	35.063	51.939	16.876	148,13
	- Chi thường xuyên khác	9.435	9.276	-159	98,31
III	Chi chương trình MTQG				
IV	Tăng thu dự toán				
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VI	Dự phòng ngân sách	10.894		-10.894	0,00
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	56.426	47.530	-8.896	84,23
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

Biểu mẫu số 23b.7

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN KHÁNH VĨNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	487.231	544.144	56.913	111,68
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	73.757	73.757	0	100,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	413.474	470.387	56.913	113,76
I	Chi đầu tư phát triển	62.104	78.108	16.004	125,77
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	0	0	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ				
	- Chi quốc phòng				
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
	- Chi y tế, dân số và gia đình				
	- Chi văn hóa thông tin				
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
	- Chi thể dục thể thao				
	- Chi bảo vệ môi trường				
	- Chi các hoạt động kinh tế				
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
	- Chi bảo đảm xã hội				
	- Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
3	Chi đầu tư phát triển khác	62.104	78.108	16.004	125,77
II	Chi thường xuyên	338.200	378.549	40.349	111,93
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	189.621	194.363	4.742	102,50
	- Chi khoa học và công nghệ	0	10		
	- Chi quốc phòng	9.161	9.489	328	103,58
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.810	2.529	-281	90,00
	- Chi y tế, dân số và gia đình	485	485	0	100,00
	- Chi văn hóa thông tin	2.466	2.845	379	115,37
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.968	1.880	-88	95,53
	- Chi thể dục thể thao	650	894	244	137,54
	- Chi bảo vệ môi trường	2.000	1.970	-30	98,50
	- Chi các hoạt động kinh tế	28.361	34.886	6.525	123,01
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	83.645	95.747	12.102	114,47
	- Chi bảo đảm xã hội	15.733	32.281	16.548	205,18
	- Chi thường xuyên khác	1.300	1.170	-130	90,00
III	Chi chương trình MTQG		0		
IV	Tăng thu dự toán		1.923		
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VI	Dự phòng ngân sách	8.069		-8.069	0,00
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.101	11.807	6.706	231,46
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN KHÁNH SƠN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	347.759	398.208	50.449	114,51
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	44.327	44.327	0	100,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	303.432	353.881	50.449	116,63
I	Chi đầu tư phát triển	43.386	50.896	7.510	117,31
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	0	0	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ				
	- Chi quốc phòng				
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
	- Chi y tế, dân số và gia đình				
	- Chi văn hóa thông tin				
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
	- Chi thể dục thể thao				
	- Chi bảo vệ môi trường				
	- Chi các hoạt động kinh tế				
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
	- Chi bảo đảm xã hội				
	- Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
3	Chi đầu tư phát triển khác	43.386	50.896	7.510	117,31
II	Chi thường xuyên	252.438	294.035	41.597	116,48
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	136.724	153.467	16.743	112,25
	- Chi khoa học và công nghệ	0	10		
	- Chi quốc phòng	5.893	7.808	1.915	132,50
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.928	2.679	751	138,95
	- Chi y tế, dân số và gia đình	290	290	0	100,00
	- Chi văn hóa thông tin	1.505	1.413	-92	93,89
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.843	1.755	-88	95,23
	- Chi thể dục thể thao	749	703	-46	93,86
	- Chi bảo vệ môi trường	1.500	1.450	-50	96,67
	- Chi các hoạt động kinh tế	25.020	31.261	6.241	124,94
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	64.901	72.425	7.524	111,59
	- Chi bảo đảm xã hội	11.083	19.872	8.789	179,30
	- Chi thường xuyên khác	1.002	902	-100	90,02
III	Chi chương trình MTQG		0		
IV	Tăng thu dự toán		1.644		
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VI	Dự phòng ngân sách	5.963		-5.963	0,00
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.645	7.306	5.661	444,13
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	Dự toán 2021													Đơn vị: triệu đồng
			SN GIÁO DỤC	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	AN NINH	QUỐC PHÒNG	SN Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	SN VĂN HÓA	SN PTTH	SN THẺ DỤC THỂ THAO	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN KINH TẾ	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	SN ĐÀM BẢO XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	
	Tổng cộng	2.835.350	515.378	33.005	35.290	130.472	1.050.774	47.485	15.445	60.469	51.152	318.319	443.786	74.196	59.579	
1	Văn phòng UBND	17.359	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17.359	0	0	
2	Đoàn đại biểu Quốc hội	600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	600	0	0	
3	Văn phòng UBND	22.069	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22.069	0	0	
4	Sở Ngoại vụ	5.280	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.363	20.706	0	0	
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	135.964	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.280	0	0	
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.062	0	0	0	0	0	0	0	0	3.860	84.645	47.429	0	0	
7	Sở Tư pháp	9.623	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.015	8.047	0	0	
8	Sở Công thương	10.214	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.208	6.415	0	0	
9	Sở Khoa học công nghệ	34.801	0	30.005	0	0	0	0	0	0	0	4.809	5.405	0	0	
10	Sở Tài chính	9.142	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.796	0	0	
11	Sở Xây dựng	20.514	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.142	0	0	
12	Sở Giao thông Vận tải	60.603	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.057	19.457	0	0	
13	Sở Giáo dục Đào tạo	345.359	336.376	0	0	0	0	0	0	0	0	40.000	20.603	0	0	
14	Trường Đại học Khánh Hòa	33.381	33.381	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.983	0	0	
15	Trường Cao đẳng y tế	13.171	13.171	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
16	Trường Cao đẳng KTCN Nha Trang	30.614	30.614	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
17	Sở Y tế	783.280	2.615	0	0	0	770.774	0	0	0	0	0	0	0	0	
18	Sở Lao động thương binh xã hội	140.491	82.865	0	0	0	0	0	0	0	400	0	9.491	0	0	
19	Sở Văn hóa và Thể thao	108.989	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.040	49.586	0	
20	Sở Du lịch	7.707	0	0	0	0	0	43.841	0	60.469	0	0	4.679	0	0	
21	Sở Tài nguyên Môi trường	85.610	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.677	3.030	0	0	
22	Sở Thông tin truyền thông	10.272	0	0	0	0	0	0	0	0	46.892	27.817	10.901	0	0	
23	Sở Nội vụ	46.161	2.381	0	0	0	0	0	0	0	0	1.053	9.219	0	0	
24	Thanh tra tỉnh Khánh Hòa	8.881	0	0	0	0	0	0	0	0	0	949	42.831	0	0	
25	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã	2.211	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.881	0	0	
26	Ban dân tộc	4.433	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.211	0	0	
27	BQL khu kinh tế Vân Phong	6.078	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.433	0	0	
28	BQL Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh	19.210	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.100	4.978	0	0	
29	Tỉnh ủy Khánh Hòa	106.349	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.210	0	0	0	
30	Trường Chính trị	10.391	10.391	0	0	0	0	0	0	0	0	13.632	92.717	0	0	
31	Ủy ban mặt trận tổ quốc	6.594	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
32	Tỉnh đoàn Khánh Hòa	9.950	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.594	0	0	
33	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.251	0	0	0	0	0	3.084	0	0	0	0	6.866	0	0	
34	Hội Nông dân	8.686	1.767	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.251	0	0	
35	Hội Cựu chiến binh	2.642	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.919	0	0	
36	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	2.188	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.642	0	0	
37	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.062	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.188	0	0	
38	Hội Nhà báo	1.405	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.062	0	0	
39	Hội văn học nghệ thuật	3.063	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.405	0	0	
								560		0	0	600	1.903	0	0	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	Dự toán 2021												
			SN GIÁO DỤC	SN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	AN NINH	QUỐC PHÒNG	SN Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	SN VĂN HÓA	SN PTTH	SN THẺ DỤC THỂ THAO	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SN KINH TẾ	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	SN ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
40	Hội đồng y	832	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	832	0	0
41	Hội Chữ thập đỏ	3.656	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.656	0	0
42	Đài Phát thanh truyền hình	15.445								15.445					
43	Hội Luật gia	469											469		
44	Hội Kiến trúc sư	93											93		
45	Ban Đại diện hội người cao tuổi	377											377		
46	Hội Người mù	919											919		
47	Ban Liên lạc 23-10	0													
48	Hội Kế hoạch hóa gia đình	0													
49	Hội Truyền thông kháng chiến cứu nước	50											50		
50	Hội nạn nhân chất độc màu da cam/dioxin	283											283		
51	Hội cựu thanh niên xung phong	332											332		
52	Hội bảo trợ tàn tật, trẻ em mồ côi, bệnh nhân nghèo	214											214		
53	Hội Khuyến học	760											760		
54	Câu lạc bộ hưu trí	491											491		
55	Hội Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày	317											317		
56	Hội Sinh viên Việt Nam	76											76		
57	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	214											214		
58	Ban Liên lạc đường Hồ Chí Minh trên biển	5											5		
59	BCH Quân sự tỉnh Khánh Hòa	122.950				122.950									
60	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Khánh Hòa	7.522				7.522									
61	Công an tỉnh Khánh Hòa	35.290			35.290										
62	ĐH Nha Trang	1.787	1.787												
63	Bảo hiểm xã hội	304.610					280.000							24.610	
64	UBND huyện Trường Sa	26.235		3.000									23.235		
65	Ngân hàng chính sách xã hội	29.856													29.856
66	Các đơn vị khác	29.723													29.723
67	Các công ty thực hiện dịch vụ công ích	112.184		0				0	0	0			112.184		

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2021

Đơn: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Số dư nguồn đến ngày 31/12/2020	Kế hoạch năm 2021				Ước thực hiện năm 2021				Số dư nguồn đến ngày 31/12/2021
			Tổng nguồn vốn phát sinh		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=1+2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ Đầu tư phát triển	609.611		0	10.420	599.191			10.420	-10.420	599.191
2	Quỹ Hỗ trợ nông dân	23	8.050	2.000	8.050	23			8.050	0	23
3	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	40.220	79.280		20.837	58.443		2.000	20.837	58.443	98.663
4	Quỹ Bảo vệ môi trường	20.668	1.500	0	500	21.668			0	1.500	22.168
5	Quỹ Dự trữ tài chính	108.095	2.200	0	0	110.295		1.896	0	1.896	109.991
5	Quỹ Phòng, chống thiên tai	29.043	9.200	0	4.500	33.743		12.000	0	1.896	109.991
7	Quỹ Phòng, chống tội phạm	131	0	0	0	131			26.330	-14.330	14.713
8	Quỹ Xóa đói giảm nghèo	1.297	1.700	0	300	2.697		0	126	-126	5
8	Quỹ Xóa đói giảm nghèo	1.297	1.700	0	300	2.697		0	126	-126	5
9	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	2.942	1.600	0	1.000	3.542		1.799	1.762	37	1.334
								295	1.100	-805	2.137

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	So Sánh (%)
	TỔNG SỐ:	1.710.223	950.164	55,6
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	72.494	94.125	129,8
	- Sự nghiệp giáo dục	20.310	67.981	334,7
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	52.184	26.144	50,1
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.650	3.082	84,4
3	Sự nghiệp y tế	1.449.902	708.600	48,9
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	49.189	4.318	8,8
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	15.802	23.024	145,7
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	1.530	4.616	
7	Sự nghiệp bảo vệ môi trường		10.013	
8	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	5.128	1.964	
9	Sự nghiệp kinh tế	112.528	100.421	89,2

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Tờ trình số TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I-Thu nội địa	Bao gồm													ĐVT: Triệu đồng		
				1. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh		2. Lệ phí trước bạ	3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan	7. Thu phí và lệ phí	8. Tiền sử dụng đất	9. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	10. Thu tiền bán và thuê nhà thuộc SHNN	11. Thu khác ngân sách	12. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	13. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	II-Thu từ dầu thô	III-Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1.1. Cục Thuế thu	1.2. Chi cục Thuế thu														
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng cộng	4.747.550	4.747.550	1.364.000	1.012.000	320.000	0	12.000	777.100	5.000	190.000	600.000	180.000	0	223.450	18.000	46.000	0	0
1	Nha Trang	2.531.220	2.531.220	669.500	477.050	154.700		10.050	515.000	700	133.720	236.000	169.000		151.400	2.000	12.100	0	0
2	Cam Ranh	377.460	377.460	67.230	125.000	44.000		1.230	41.750		13.200	55.000	3.000		20.500	250	6.300	0	0
3	Ninh Hòa	408.600	408.600	91.100	115.600	33.000		150	68.200		9.850	65.000	1.600		15.400	7.000	1.700	0	0
4	Vạn Ninh	158.540	158.540	14.500	34.500	15.500		70	10.950		6.120	60.000	1.000		8.100	3.800	4.000	0	0
5	Diên Khánh	714.970	714.970	418.300	110.100	31.000		150	46.000		13.300	70.000	2.670		10.550	2.600	10.300	0	0
6	Cam Lâm	450.420	450.420	102.170	94.250	32.500		350	87.800		10.800	102.000	2.600		9.700	1.250	7.000	0	0
7	Khánh Vĩnh	87.435	87.435	1.200	46.200	6.500			6.000	4.300	2.510	8.500	129		6.400	1.100	4.596	0	0
8	Khánh Sơn	18.905	18.905	0	9.300	2.800			1.400		500	3.500	1		1.400		4	0	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	10.629.756	4.900.194	5.729.562
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	10.629.756	4.900.194	5.729.562
I	Chi đầu tư phát triển	3.569.227	2.477.227	1.092.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.544.239	2.452.239	1.092.000
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	600.000	0	600.000
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	200.000	200.000	0
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn bội chi</i>	272.600	272.600	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	24.988	24.988	
-	<i>Chi trả nợ gốc</i>	24.988	24.988	
II	Chi thường xuyên	6.855.981	2.329.888	4.526.093
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.715.912	554.712	2.161.200
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	28.383	28.383	0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	10.936	10.936	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	
V	Dự phòng ngân sách	192.442	80.973	111.469
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG CHI NSDP	13.418.437	7.007.551	5.573.673	837.213
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.788.681	2.107.357	681.324	
B	CHI NGÂN SÁCH NSDP THEO LĨNH VỰC	10.629.756	4.900.194	4.892.349	837.213
I	Chi đầu tư phát triển	3.569.227	2.477.227	1.092.000	0
I.1	Chi đầu tư các dự án chia theo nguồn	3.544.239	2.452.239	1.092.000	0
1	Chi XDCB tập trung	1.800.352	1.308.352	492.000	0
2	Chi ĐT từ nguồn tiền sử dụng đất	600.000	0	600.000	0
	- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp tỉnh	0	0	0	0
	- Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp huyện	600.000	0	600.000	0
3	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	272.600	272.600	0	0
4	Chi ĐT từ vốn BS mục tiêu NSTU	671.287	671.287	0	0
a	Vốn trong nước	543.669	543.669		
b	Vốn nước ngoài	127.618	127.618		
5	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	200.000	200.000		
I.2.	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
I.3.	Chi đầu tư phát triển khác	24.988	24.988		
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	10.936	10.936		
III	Chi thường xuyên	6.855.981	2.329.888	3.707.576	818.517
-	Chi quốc phòng	197.134	62.628	31.029	103.477
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	40.766	8.795	7.330	24.641
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.715.912	554.712	2.155.216	5.984
-	Chi khoa học và công nghệ	28.383	28.383	0	0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	616.799	559.469	57.330	0
-	Chi văn hóa thông tin	69.684	48.001	16.046	5.637
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	27.635	12.223	11.666	3.746
-	Chi thể dục thể thao	78.891	64.336	11.466	3.089
-	Chi bảo vệ môi trường	151.149	45.149	106.000	0
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.108.839	367.495	665.105	76.239
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.202.081	385.856	237.639	578.586
-	Chi bảo đảm xã hội	482.112	77.352	391.853	12.907
-	Chi thường xuyên khác	136.596	115.489	16.896	4.211
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170		
V	Dự phòng ngân sách	192.442	80.973	92.773	18.696
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0	0
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
31	Tỉnh đoàn Khánh Hòa	10.141		10.141								
32	Hội Liên hiệp phụ nữ	4.546		4.546								
33	Hội Nông dân	6.686		6.686								
34	Hội Cựu chiến binh	2.965		2.965								
35	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	1.929		1.929								
36	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.980		1.980								
37	Hội Nhà báo	1.545		1.545								
38	Hội văn học nghệ thuật	2.723		2.723								
39	Hội đông y	700		700								
40	Hội Chữ thập đỏ	3.158		3.158								
41	Đài Phát thanh truyền hình	223		223								
42	Hỗ trợ các hội tổ chức xã hội nghề nghiệp	4.645		4.645								
43	BCH Quân sự tỉnh Khánh Hòa	31.106		31.106								
44	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Khánh Hòa	7.522		7.522								
45	Công an tỉnh Khánh Hòa	8.795		8.795								
46	Bù Kinh phí Cty KTCTTL KH	15.000		15.000								
47	ĐH Nha Trang	1.787		1.787								
48	Bảo hiểm xã hội	26.980		26.980								
49	Làng trẻ em SOS	1.585		1.585								
50	Kinh phí bảo hiểm các đối tượng	210.000		210.000								
51	Kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	3.211		3.211								
52	Hỗ trợ cho công nhân trực tiếp thu dọn rác nhân dịp Tết Nguyên đán	600		600								
53	Kinh phí sự nghiệp các chương trình	61.813		61.813								
54	Các nội dung khác	269.227		269.227								
55	Các dự án, công trình	2.452.239	2.452.239									
56	Chi trả nợ gốc	24.988	24.988									
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	10.936			10.936							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170				1.170						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	80.973					80.973					
V	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0						0				

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	CHI THƯỜNG XUYÊN	2.329.888	554.712	28.383	62.628	8.795	559.469	48.001	12.223	64.336	45.149	367.495	100.089	152.245	115.161	385.856	77.352	115.489
a.1	Các đv HCSN	1.692.262	537.925	28.383			349.469	48.001	223	64.336	19.149	241.026	56.815	90.363	93.848	358.174	45.576	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu QH và HĐND tỉnh	16.717														16.717		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.989														5.989		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2016/NĐ-CP	4.961														4.961		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.028														1.028		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.728														10.728		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	56														56		
	- Kinh phí hoạt động của HĐND tỉnh và Đoàn ĐBQH	10.672														10.672		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân	18.913														18.913		
2.1	Chi Quản lý nhà nước	17.964										949			949	17.964		
2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.787														9.787		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2016/NĐ-CP	7.885														7.885		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.902														1.902		
2.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.177														8.177		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	96														96		
	- Tiêu chí bổ sung	7.000														7.000		
	- KP Đoàn công tác Trường Sa	1.000														1.000		
	- Kinh phí may trang phục Ban tiếp công dân	21														21		
	- Kinh phí Kiểm soát thủ tục hành chính	60														60		
2.2	Kinh phí sự nghiệp	949														949		
2.2.1	Trung tâm công báo	873										949			949	873		
2.2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	789										873			873	789		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	613										789			789	613		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	176										613			613	176		
2.2.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	84										176			176	84		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	10										84			84	10		
	- Phục vụ trang tin	62										10			10	62		
	- Bảo quản đóng hộp Công báo	12										62			62	12		
2.2.2	Trung tâm Văn hóa và Nhà khách tỉnh	76										12			12	76		
	- Trung tâm báo chí	45										76			76	45		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	31										45			45	31		
3	Sở Ngoại vụ	4.931										31			31	4.931		
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.761														2.761		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.137														2.137		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	624														624		
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.170														2.170		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	30														30		
	- Tổ chức gặp mặt khách quốc tế và kiều bào nhân dịp Tết Nguyên đán	100														100		
	- Kinh phí đảm bảo thực hiện điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế	50														50		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	C
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	1.490													1.490			
	- Kinh phí thực hiện đề án bồi dưỡng cán bộ ngoại vụ	200													200			
	- Kinh phí hoạt động trang thông tin điện tử của Sở	100													100			
	- Kinh phí hoạt động Trang thông tin điện tử phục vụ công tác đối ngoại (có trang tiếng Anh)	50													50			
	- Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo chiến lược phát triển bền vững kinh tế tỉnh Khánh Hòa	50													50			
	- Kinh phí hoạt động Ban hội nhập quốc tế	100													100			
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	143.951	30								3.730	91.752		90.363	1.389	48.439		
4.1	Chi quản lý hành chính	48.439														48.439		
4.1.1	Văn phòng Sở	6.137														6.137		
4.1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.915														5.915		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.639														4.639		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.276														1.276		
4.1.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	222														222		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	57														57		
	- Chi nhuận bút biên tập trang thông tin điện tử Sở Nông nghiệp & PTNT	50														50		
	- KP kiểm mẫu	65														65		
	- KP trang phục	50														50		
4.1.2	Chi cục Phát triển nông thôn	2.446														2.446		
4.1.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.634														1.634		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.272														1.272		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	362														362		
4.1.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	812														812		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	18														18		
	- KP Trang phục thanh tra chuyên ngành	14														14		
	- KP thực hiện đề án nâng cao giá trị sản xuất và chế biến muối giai đoạn 2021-2030	350														350		
	- KP Phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh KH giai đoạn 2021-2025	430														430		
4.1.3	Chi cục Thủy Lợi	1.427														1.427		
4.1.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.400														1.400		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.038														1.038		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	362														362		
4.1.3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	27														27		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	20														20		
	- KP Trang phục thanh tra chuyên ngành	7														7		
4.1.4	Chi cục Kiểm Lâm	25.014														25.014		
4.1.4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	24.185														24.185		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	20.027														20.027		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	4.158														4.158		
4.1.4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	829														829		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	229														229		
	- KP Trang phục	400														400		
	- KP trưng cầu giám định đối với các vụ việc có dấu hiệu hình sự	200														200		
4.1.5	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	4.045														4.045		
4.1.5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.914														1.914		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.493																
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	421																
4.1.5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.131																
	- KP đề án phát triển, nhân rộng mô hình chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông, lâm thủy sản giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh	544																
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	21																
	- KP Trang phục thanh tra chuyên ngành	35																
	- KP thực hiện công tác kiểm tra tuyên truyền QLCL NLSTS	1.531																
4.1.6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	2.890																
4.1.6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.834																
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.238																
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	596																
4.1.6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	56																
	- KP Trang phục thanh tra chuyên ngành	29																
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	27																
4.1.7	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	2.297																
4.1.7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.221																
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.713																
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	508																
4.1.7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	76																
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	26																
	- KP Trang phục thanh tra chuyên ngành	50																
4.1.8	Chi cục Thủy sản	3.084																
4.1.8.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.010																
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.560																
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	450																
4.1.8.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	74																
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	33																
	- Trang phục thanh tra chuyên ngành	41																
4.1.9	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà	1.099																
4.1.9.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.089																
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	846																
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	243																
4.1.9.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10																
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	10																
4.2	Chi sự nghiệp	95.482																
4.2.1	Nông nghiệp	23.519									3.730	91.752		90.363	1.389			
4.2.1.1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	10.099										23.519		23.519				
4.2.1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.855										10.099		10.099				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.931										3.855		3.855				
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	924										2.931		2.931				
4.2.1.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.244										924		924				
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	55										6.244		6.244				
	- Kinh phí phòng chống dịch	6.000										55		55				
	- Kinh phí thuê trụ sở	96										6.000		6.000				
	- Kinh phí duy trì ISO trạm CЄXN	93										96		96				
4.2.1.2	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	3.357										93		93				
												3.357		3.357				

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
4.2.1.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.377										2.377	2.377					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.827										1.827	1.827					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	550										550	550					
4.2.1.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	980										980	980					
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	33										33	33					
	- KP thực hiện chương trình quản lý dịch hại tổng hợp IPM	500										500	500					
	- KP thuê nhà trạm Cam Lâm Khánh Vĩnh	147										147	147					
	- KP chương trình tập huấn sử dụng thuốc BVTV an toàn, hiệu quả; Quy trình kỹ thuật chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh trên các loại cây chủ lực	300										300	300					
4.2.1.3	Trung tâm Khuyến nông	8.263										8.263	8.263					
4.2.1.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.329										2.329	2.329					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.981										1.981	1.981					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	348										348	348					
4.2.1.3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.934										5.934	5.934					
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	44										44	44					
	- Kế hoạch thực hiện khuyến nông theo NĐ 83	5.890										5.890	5.890					
4.2.1.4	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	560										560	560					
	- KP hỗ trợ lễ 30/4, 1/5 và 2/9 và tết Nguyên Đán (1,3tr/1ng)	560										560	560					
4.2.1.5	Trung tâm Điều tra khảo sát TK NLN PTNT	1.240										1.240	1.240					
4.2.1.5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.224										1.224	1.224					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.080										1.080	1.080					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	144										144	144					
4.2.1.5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	16										16	16					
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	16										16	16					
4.2.2	Lâm nghiệp	27.854										27.854	27.854					
4.2.2.1	BQL rừng phòng hộ Nam Khánh Hòa	5.039										5.039	5.039					
4.2.2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.238										4.238	4.238					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.446										3.446	3.446					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	792										792	792					
4.2.2.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	801										801	801					
	- KP Phòng cháy chữa cháy rừng	600										600	600					
	- Kinh phí mua sắm công cụ PPCR	150										150	150					
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	51										51	51					
4.2.2.2	BQL rừng phòng hộ Bắc Khánh Hòa	5.685										5.685	5.685					
4.2.2.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.806										4.806	4.806					
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.194										4.194	4.194					
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	612										612	612					
4.2.2.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	879										879	879					
	- KP phòng chống cháy rừng	650										650	650					
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	69										69	69					
	- Kinh phí mua sắm công cụ PPCR	100										100	100					
	- KP khoán bảo vệ rừng Cầm Xe	60										60	60					
4.2.2.3	Văn phòng Sở	15.472										15.472	15.472					
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	15.472										15.472	15.472					
	KP đặt hàng cty Trầm Hương	7.832										7.832	7.832					
	KP đặt hàng cty Lâm sản	7.640										7.640	7.640					
4.2.2.4	Chi cục Kiểm lâm:	1.658										1.658	1.658					

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.351													4.351			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP của 2 HD đường dây nóng của tỉnh	114													114			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.276													1.276			
5.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	944													944			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	59													59			
	- Trang phục thanh tra viên (4 người)	30													30			
	- Tiêu chí bổ sung	200													200			
	- Thù lao nhuận bút	100													100			
	- KP duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống QLCL ISO TCVN 2001-2008 hàng năm	15													15			
	- Kinh phí xây dựng mở rộng hệ thống Quản lý chất lượng ISO 9001	40													40			
	Kinh phí triển khai kế hoạch ứng phó sự cố, bảo đảm an toàn thông tin mang tại Sở Kế hoạch và Đầu tư	500													500			
5.2	Kinh phí sự nghiệp (Trung tâm xúc tiến đầu tư)	1.778											1.778		1.778			
5.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	894											894		894			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	696											696		696			
	- Kinh phí hoạt động định mức	198											198		198			
5.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	884											884		884			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	14											14		14			
	- Sao chép đĩa USB, chỉnh sửa, cập nhật nội dung video	120											120		120			
	- Giới thiệu hình ảnh, thông tin của tỉnh trên báo chí	30											30		30			
	- Biên tập, in ấn, dịch tài liệu sang tiếng nước ngoài	150											150		150			
	- Kinh phí hội nghị, hội thảo, tập huấn, học tập kinh nghiệm, gian hàng, hội chợ, phiên dịch... phục vụ công tác kêu gọi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	150											150		150			
	- Tổ chức các lớp đào tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa	50											50		50			
	- Tiền nhuận bút,... đưa tin lên trang web của Sở KHĐT	20											20		20			
	Tổ chức gặp mặt đối thoại DN (cải cách hành chính)	200											200		200			
	Tổ chức gặp mặt doanh nghiệp ngày 13/10	150											150		150			
6	Sở Tư pháp	9.479											2.820		2.820			6.659
6.1	Chi quản lý hành chính	6.659													6.659			6.659
6.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.564													4.564			4.564
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.629													3.629			3.629
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	935													935			935
6.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.095													2.095			2.095
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	40													40			40
	- Kinh phí phổ biến pháp luật	800													800			800
	- Kinh phí trang Web	50													50			50
	- Kinh phí thẩm định văn bản	76													76			76
	- Kinh phí Ban chỉ đạo Trợ giúp pháp lý	90													90			90
	- Chi đoàn ra, đoàn vào (Đoàn Lào)	350													350			350
	- Mua trang thiết bị hỗ trợ cho Lào	350													350			350
	- Trang phục cho 2 thanh tra	12													12			12
	-Hoạt động Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, nuôi con nuôi	50													50			50

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Hoạt động bồi thường NN, giao dịch bảo đảm	40																
	- Kinh phí xử lý thông tin lý lịch tư pháp tồn đọng trước 2018	78																
	- Hoạt động hỗ trợ tư pháp	59																
	- Nâng cấp trang thông tin điện tử PBGDPL	100																
6.2	Chi sự nghiệp	2.820																
6.2.1	Trung tâm trợ giúp pháp lý	2.099										2.820			2.820			
6.2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.439										2.099			2.099			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.087										1.439			1.439			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	352										1.087			1.087			
6.2.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	660										352			352			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	25										660			660			
	- Hoạt động trợ giúp pháp lý theo Quyết định 32/2012/QĐ-TTg cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số	65										25			25			
	- H/động TGPL theo TT 10 về TGPL trong hoạt động tổ tụng	125										65			65			
	- Kế hoạch 4692/KH-UBND cho người khuyết tật	135										125			125			
	- Hoạt động theo Thông tư 59/2020/TT-BTC	50										135			135			
	-Trang phục cho Trợ giúp viên	260										50			50			
6.2.2	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	706										260			260			
6.2.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	696										706			706			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	600										696			696			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	96										600			600			
6.2.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10										96			96			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	10										10			10			
6.2.3	Phòng công chứng số 01	15										10			10			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	15										15			15			
7	Sở Công thương	11.159										15			15			
7.1	Chi quản lý hành chính	5.796										5.363			5.363			
7.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.580																
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.521																
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.059																
7.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.216																
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	46																
	- Trang phục thanh tra	18																
	- Hội nhập kinh tế quốc tế	100																
	- Thương mại điện tử	210																
	- Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	87																
	- Kinh phí phục vụ công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm	90																
	- Kinh phí chi trả nhuận bút, thù lao tin bài trang thông tin điện tử	63																
	- Kinh phí phục vụ công tác quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh	80																
	- Kinh phí phục vụ công tác quản lý nhà nước về công nghiệp hỗ trợ	186																
	- Kinh phí hỗ trợ kiểm toán năng lượng cho các doanh nghiệp là cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm	300																
	- Kinh phí tổ chức tập huấn nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ làm công tác khuyến công	36																
7.2	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	5.363																
7.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.995										5.363			5.363			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.533										1.995			1.995			
												1.533			1.533			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thườ xuy kh.
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	462										462			462			
7.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.368										3.368			3.368			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	27										27			27			
	- Kinh phí xúc tiến thương mại	1.195										1.195			1.195			
	- Kinh phí khuyến công địa phương	2.146										2.146			2.146			
8	Sở Khoa học công nghệ	33.249		28.383											4.866			
8.1	Chi quản lý hành chính	4.866													4.866			
8.1.1	Văn phòng Sở	3.412													3.412			
8.1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.369													3.369			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.620													2.620			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	749													749			
8.1.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	43													43			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	33													33			
	- Trang phục thanh tra	10													10			
8.1.2	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.454													1.454			
8.1.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.438													1.438			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.134													1.134			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	304													304			
8.1.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	16													16			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	16													16			
8.2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	28.383		28.383														
8.2.1	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	17		17														
8.2.1.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	17		17														
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	17		17														
8.2.2	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KHKT	839		839														
8.2.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	823		823														
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	679		679														
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	144		144														
8.2.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	16		16														
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	16		16														
8.2.3	Sự nghiệp khoa học cấp tỉnh	25.327		25.327														
8.2.4	Sự nghiệp khoa học cấp cơ sở	2.200		2.200														
9	Sở Tài chính	9.271													9.271			
9.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.238													7.238			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	5.515													5.515			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.723													1.723			
9.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.033													2.033			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	78													78			
	- Chi tiền nhuận bút viết tin, bài lên Cổng thông tin điện tử của Sở	30													30			
	- Khóa sổ và quyết toán ngân sách	200													200			
	- Kinh phí công tác xác định giá đất và Hội đồng thẩm định giá đất	1.040													1.040			
	- Trang phục thanh tra	25													25			
	- Tiêu chi bổ sung	200													200			
	- Kinh phí thu thập, báo cáo giá thị trường	15													15			
	- Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	50													50			
	- Kinh phí bảo trì Phần mềm QLNS Dự án đầu tư Pabmis	300													300			
	Kinh phí trang bị phương tiện làm việc cho 02 Phó Giám đốc Sở	90													90			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
10	Kinh phí xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá	5																
	Sở Xây dựng	12.966																
10.1	Văn phòng Sở	9.091										1.146			1.146		11.820	
10.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.773															9.091	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.621															4.773	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.152															3.621	
10.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.318															1.152	
	+Bổ sung chế độ lễ, tết Nguyên Đán	49															4.318	
	+ KP thăm định giá VLXD	200															49	
	+ KP lập và công bố chỉ số giá xây dựng	400															200	
	+ KP hoạt động của BCĐ chính sách nhà ở và Thị trường bất động sản	50															400	
	+ KP hoạt động của Hội đồng tư vấn nhà đất tỉnh	17															50	
	+ KP của Hội đồng xác định giá bán nhà ở cũ	12															17	
	+ KP xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản	220															12	
	Kinh phí Hội đồng xét cấp chứng chỉ hoạt động xây dựng	50															220	
	Kinh phí xây dựng đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng	350															50	
	Kinh phí Lập kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa năm 2022 và năm 2023	250															350	
	Kinh phí Đề án xác định chỉ số giá giao dịch và chỉ số lượng giao dịch một số loại bất động sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	1.100															250	
	Kinh phí Lập đề cương - Dự toán và chi phí thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu của Đề án xác định chỉ số giá giao dịch và chỉ số lượng giao dịch một số loại bất động sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2022	50															1.100	
	Kinh phí Lập bộ định mức, đơn giá quản lý chi phí dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	970															50	
	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030 và định hướng đến 2050	600															970	
10.2	Thanh tra Sở Xây dựng	2.729															600	
10.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.604															2.729	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.066															2.604	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	538															2.066	
10.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	125															538	
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	25															125	
	- Trang phục Thanh tra	50															25	
	- Bồi dưỡng CBCC làm công tác tiếp công dân theo Nghị quyết 09/2017/NQ-HĐND	50															50	
10.3	Trung tâm quản lý nhà và chung cư (KTX sinh viên và KTX Y tế)	1.099															50	
10.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	851										1.099					1.099	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	851										851					851	
10.3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	248															851	
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	18															248	
	- Kinh phí điện, nước, VPP, vệ sinh dịch tễ	230															18	
10.4	Trung tâm quy hoạch và kiểm định xây dựng	47															230	
																	47	

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thườn xuyê khá
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	47										47			47			
11	Sở Giao thông Vận tải	71.464										55.715	55.715		15.749			
11.1	Chi quản lý nhà nước	15.749													15.749			
11.1.1	Văn phòng Sở	8.733													8.733			
11.1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.454													4.454			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.488													3.488			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	966													966			
11.1.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.279													4.279			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	43													43			
	- KP Đội bảo vệ Khu liên cơ 2 (gồm lễ, tết, điện, nước...)	1.110													1.110			
	- Kinh phí giao phục vụ thu lệ phí	3.126													3.126			
11.1.2	Thanh tra giao thông	6.316													6.316			
11.1.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.058													6.058			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	5.014													5.014			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.044													1.044			
11.1.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	258													258			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	60													60			
	- Trang phục thanh tra	198													198			
11.1.3	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới	700													700			
	- Kinh phí được cấp theo Thông tư 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016	656													656			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	44													44			
11.2	Sự nghiệp giao thông	55.715										55.715	55.715					
	- Sửa chữa bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh	40.000										40.000	40.000					
	- Kinh phí thực hiện trợ giá hoạt động 8 tuyến xe buýt	15.715										15.715	15.715					
12	Sở Giáo dục Đào tạo	345.196	337.475															
12.1	Chi quản lý hành chính	7.721													7.721			
12.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.486													7.486			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	6.001													6.001			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.485													1.485			
12.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	235													235			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	64													64			
	- Kinh phí trang phục thanh tra	21													21			
	- Thù lao cung cấp thông tin Website	120													120			
	- Công tác PCCC	30													30			
12.2	Chi sự nghiệp giáo dục	335.475	335.475															
12.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	297.404	297.404															
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	263.202	263.202															
	- Kinh phí đào tạo	34.202	34.202															
	Địa bàn TP, TX & các Huyện đồng bằng	31.240	31.240															
	- Trung học phổ thông	27.647	27.647															
	- Trung học phổ thông chuyên	1.445	1.445															
	- Giáo dục hướng nghiệp	1.314	1.314															
	- Giáo dục thường xuyên	834	834															
	Địa bàn huyện Khánh Vĩnh	1.635	1.635															
	- Trung học phổ thông	1.635	1.635															
	Địa bàn huyện Khánh Sơn	856	856															
	- Trung học phổ thông	856	856															

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Trường phổ thông dân tộc nội trú	471	471															
	- Học sinh dân tộc nội trú	397	397															
	- Học sinh năng khiếu TDTT (Đồng bằng)	74	74															
12.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	38.071	38.071															
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	3.097	3.097															
	- Chi hoạt động toàn ngành (bao gồm trang thiết bị dạy giáo dục AN-QP), các khoản phục vụ hội đồng thi tốt nghiệp THPT, THCS	13.500	13.500															
	- KP Hội khỏe phù đồng tỉnh 4 năm 1 lần																	
	- Học bổng học sinh DTTS đang học tại các trường Đại học, Cao đẳng (NQ 17/2012/NQ-HĐND)	1.500	1.500															
	- Bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh dân tộc nội trú (trường chuyên biệt)	1.400	1.400															
	- Cấp bù học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 (thay thế NĐ 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ) và NQ 32/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND	944	944															
	- Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	1.161	1.161															
	- Học bổng học sinh (NQ 17/2012/NQ-HĐND)	7.313	7.313															
	- Hỗ trợ trang phục cho học sinh dân tộc nội trú (NQ 17/2012/NQ-HĐND)	105	105															
	- Trang bị ban đầu cho học sinh dân tộc nội trú (TTLT 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT)	573	573															
	- Hỗ trợ kinh phí cho học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo NĐ 116/2016 (tiền ăn 40% lương cơ sở, tiền nhà 10% lương cơ sở, nhu cầu gạo 15 kg/tháng)	4.836	4.836															
	- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo TTLT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	399	399															
	- Chính sách ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật (Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ)	243	243															
	- Kinh phí biên soạn chương trình giáo dục phổ thông theo TT 51/2019/TT-BTC	3.000	3.000															
12.3	Chi sự nghiệp đào tạo	2.000	2.000															
	- Chi đào tạo ngành giáo dục (bao gồm hỗ trợ luận văn thạc sĩ, tiến sĩ)	2.000	2.000															
13	Trường Đại học Khánh Hòa	43.934	43.934															
13.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	37.964	37.964															
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	31.396	31.396															
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	6.568	6.568															
	+ Ngành Sư phạm	1.541	1.541															
	++ Hệ đại học	1.417	1.417															
	++ Hệ cao đẳng	124	124															
	+ Ngành nghệ thuật	99	99															
	++ Hệ cao đẳng	80	80															
	++ Hệ sơ trung cấp	19	19															
	+ Ngành Văn hóa và Du lịch	4.928	4.928															
	++ Hệ đại học	4.824	4.824															
	++ Hệ cao đẳng	104	104															

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thườn xuyê khá
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
13.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.970	5.970															
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	406	406															
	- Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015	299	299															
	- Kinh phí học bổng dân tộc thiểu số theo NQ17/2012 (840.000 đồng/SV/tháng)	257	257															
	- Kinh phí biểu diễn nghệ thuật đường phố	624	624															
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí sinh hoạt sinh viên sư phạm theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP	4.138	4.138															
	- Kinh phí biểu diễn phục vụ kiều bào tết nguyên đán	62	62															
	- Chính sách nội trú cho sinh viên theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015	184	184															
14	Trường Cao đẳng y tế	14.937	14.937															
14.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.413	14.413															
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	10.001	10.001															
	- Kinh phí đào tạo theo định mức	4.412	4.412															
	+ Hệ Cao đẳng	3.812	3.812															
	+ Hệ Trung cấp	600	600															
14.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	524	524															
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	133	133															
	- Cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015	231	231															
	- Kinh phí học bổng dân tộc thiểu số theo NQ17/2012 (840.000 đồng/SV/tháng)	160	160															
15	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	32.707	32.707															
15.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	23.894	23.894															
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	15.152	15.152															
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	8.742	8.742															
	+ Kinh phí đào tạo hệ trung học	3.888	3.888															
	+ Kinh phí đào tạo hệ cao đẳng	4.854	4.854															
15.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.813	8.813															
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	182	182															
	- Kinh phí học bổng dân tộc thiểu số theo NQ17/2012 (840.000 đồng/SV/tháng)	252	252															
	- Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	7.986	7.986															
	- Cấp bù chính sách nội trú HSSV	393	393															
16	Sở Y tế	361.171	1.663				349.469					400					9.639	
16.1	Chi quản lý hành chính	9.639															9.639	
16.1.1	Văn phòng Sở Y tế	5.999															5.999	
16.1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.065															5.065	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.006															4.006	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.059															1.059	
16.1.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	934															934	
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	46															46	
	- Vận động Viện trợ NGO	300															300	
	- Chuyên gia	200															200	
	- Vận đối ứng CTMT	200															200	
	- Trang phục thanh tra	18															18	
	- Bình đẳng giới	170															170	

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
16.1.2	Chi cục dân số KHH GD	1.709																
16.1.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.466																
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.104																
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	362																
16.1.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	243																
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	18																
	- Chương trình dân số (Kinh phí ĐP)	225																
16.1.3	Chi cục ATVSTP	1.931																
16.1.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.443																
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.081																
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	362																
16.1.3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	488																
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	18																
	- Chương trình Vệ sinh an toàn thực phẩm	450																
	- Trang phục thanh tra	20																
16.2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	349.469																
16.2.1	Trong định mức	271.410																
16.2.1.1	Hệ điều trị	47.715																
	- Bệnh viện đa khoa Cam Ranh	5.355																
	- Bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh																	
	+ Bệnh viện da liễu	4.500																
	+ Bệnh viện lao và bệnh phổi	4.500						4.500										
	+ Bệnh viện CK tâm thần	5.250						5.250										
	+ Bệnh viện Nhiệt đới	2.900						2.900										
	+ Trung tâm Y tế Nha Trang (Bệnh viện và Phòng khám)	3.770						3.770										
	+ Trung tâm Y tế Cam Ranh (Bệnh viện và Phòng khám)	760						760										
	+ Trung tâm Y tế Vạn Ninh (Bệnh viện và Phòng khám)	5.100						5.100										
	+ Trung tâm Y tế Ninh Hòa (Bệnh viện và Phòng khám)	3.080						3.080										
	+ Trung tâm Y tế Diên Khánh (Bệnh viện và Phòng khám)	3.990						3.990										
	+ Trung tâm Y tế Cam Lâm (Bệnh viện và Phòng khám)	3.680						3.680										
	+ Trung tâm Y tế Khánh Vĩnh (Bệnh viện và Phòng khám)	2.750						2.750										
	+ Trung tâm Y tế Khánh Sơn (Bệnh viện và Phòng khám)	2.080						2.080										
16.2.1.2	Hệ dự phòng	73.134																
	<i>Trong đó: bao gồm cơ sở phòng chống dịch 10%</i>	7.313																
16.2.1.3	Các TT Dân số KHHGD các huyện, TX, TP thuộc các TTYT	1.144																
16.2.1.4	Y tế xã	115.814																
	- Trạm y tế xã (136 xã)	108.800																
	- Phân trạm (20 trạm)	4.000																
	- Cán bộ chuyên trách dân số kế hoạch hóa gia đình	3.014																
16.2.1.5	Kinh phí tiền lương cho cán bộ DS-KHHGD theo mức lương 1,490 triệu đồng	14.260																
16.2.1.6	Kinh phí tiền lương của ban bảo vệ sức khỏe	249																
16.2.1.7	Kinh phí tiền lương cho HD 68 theo Thông tư 03/2019/TT-BNV	9.810																
16.2.1.8	Bổ sung phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định 54	165																
16.2.1.9	Hỗ trợ chế độ cho vùng khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP	9.119																
16.2.2	Ngoài định mức	78.059																

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thườ xuyé khá
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	6.114					6.114											
	- Mua sắm trang thiết bị ngành y tế (bao gồm trang bị cho Ban Bảo vệ sức khỏe tỉnh)	20.000					20.000											
	- TT Phục hồi chức năng - Giáo dục trẻ em khuyết tật	270					270											
	- Chương trình Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	200					200											
	- Trung tâm Pháp y	600					600											
	- Trung tâm Kiểm nghiệm (lấy mẫu kiểm nghiệm)	500					500											
	- ISO cho kiểm nghiệm	180					180											
	- Chương trình Mắt	150					150											
	- Cấp cứu 115	600					600											
	- Chương trình Chăm sóc sức khỏe bà mẹ	200					200											
	- Tiền ăn cho bệnh nhân dân tộc và bệnh nhân nghèo	3.585					3.585											
	- Đề án 1816 của Bộ Y tế	200					200											
	- Trung tâm Huyết học truyền máu	270					270											
	- Ban QLDA Khám chữa bệnh người nghèo	500					500											
	- Chế độ hỗ trợ cán bộ ngành y tế theo nghị quyết 17	5.290					5.290											
	- Đề án y tế biển đảo	500					500											
	- Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013 về chính sách giáo dục cho học sinh khuyết tật	118					118											
	- Chương trình ISO cho Y học dự phòng	230					230											
	- Bảo hiểm cháy nổ	1.200					1.200											
	- Nha học đường	200					200											
	- Kinh phí địa phương đối ứng CTMT Y tế - Dân số	30.948					30.948											
	- Kinh phí thực hiện điều trị Methadone	394					394											
	-Mua bảo hiểm y tế cho bệnh nhân AIDS	161					161											
	- Kinh phí đối ứng dự án Rai3E	412					412											
	-Kinh phí thuê chuyên gia	600					600											
	- Hỗ trợ phụ cấp khu vực theo Quyết định 77/2005/QĐ-UBND của UB tỉnh	400					400											
	- Phụ cấp y tế thôn bản																	
	+ Miền núi, vùng khó khăn (93)	831					831											
	+ Đồng bằng (635)	3.406					3.406											
16.3	Sự nghiệp đào tạo	1.663	1.663															
	- Đào tạo theo địa chỉ	1.663	1.663															
16.4	Sự nghiệp môi trường:	400									400							
	- Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	400									400							
17	Sở Lao động thương binh xã hội	148.101	94.320													8.205	45.576	
17.1	Chi quản lý hành chính	8.205														8.205		
17.1.1	Văn phòng Sở	8.205														8.205		
17.1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.904														6.904		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	5.300														5.300		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.604														1.604		
17.1.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.301														1.301		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	73														73		
	- Trang phục thanh tra	18														18		
	- Kinh phí hoạt động thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	80														80		
	- Kinh phí xét tuyển viên chức sự nghiệp	30														30		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí phòng chống mại dâm	150																
	- Công tác hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về	100																
	- Kinh phí phòng chống ma túy	850																
17.2	Chi đảm bảo xã hội	850														150		
17.2.1	Vấn phòng Sở	45.576														100		
	- Đảm bảo Thương binh liệt sĩ	6.000																850
	- Đảm bảo Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	1.500																45.576
	- Đảm bảo an toàn lao động	700																6.000
	- Đảm bảo lao động tiền lương -BHXH	200																1.500
	- Đảm bảo bảo trợ xã hội - giảm nghèo	120																700
	- Đảm bảo hoạt động bình đẳng giới	2.500																200
	- Kinh phí hoạt động của Hội đồng trọng tài tình	300																120
	- Kinh phí trang thông tin điện tử của Sở	45																2.500
	- Kinh phí pháp chế	75																300
	- Kinh phí xác minh, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo	20																45
	- Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	10																75
	- Đề án giải quyết lao động, việc làm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	30																20
17.2.2	Trung tâm Điều dưỡng và chăm sóc người có công	500																10
17.2.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.844																30
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.448																500
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.340																1.844
17.2.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	108																1.448
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	396																1.340
	- Chi đối tượng tại Trung tâm Điều dưỡng và chăm sóc người có công	18																108
17.2.3	Trung tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội thị xã Ninh Hòa	378																396
17.2.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.502																18
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.179																378
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.871																3.502
17.2.3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	308																2.179
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	1.323																1.871
	- Chi đối tượng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội thị xã Ninh Hòa	26																308
	- Hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội	1.233																1.323
	- KP duy trì trang thông tin điện tử của Trung tâm	50																26
17.2.4	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	14																1.233
17.2.4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.002																50
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.939																14
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	3.345																9.002
17.2.4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	594																3.939
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	5.063																3.345
	- Chi chế độ các đối tượng, quà tết nguyên đán	43																594
	- KP duy trì trang thông tin điện tử của Trung tâm Bảo trợ xã hội	5.000																5.063
17.2.5	Cơ sở cai nghiện ma túy	20																43
17.2.5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.300																5.000
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	7.206																20
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	6.370																14.300
17.2.5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	836																7.206
		7.094																6.370
																		836
																		7.094

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thu nhập
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
																		55
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	55																7.039
	- Chi đối tượng tại Cơ sở cai nghiện ma túy	7.039																1.489
17.2.6	Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ bảo trợ trẻ em	1.489																1.142
17.2.6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.142																944
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	944																198
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	198																347
17.2.6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	347																17
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	17																100
	- Kinh phí hoạt động công tác xã hội tại Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ bảo trợ trẻ em	100																205
	- Hỗ trợ chi phí phẫu thuật tìm cho trẻ em	205																25
	- Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử của Quỹ	25																990
17.2.7	Nghĩa trang Hòn Dung	990																481
17.2.7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	481																459
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	459																22
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	22																509
17.2.7.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	509																9
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	9																500
	- Kinh phí phục vụ các ngày lễ (thăm viếng nghĩa trang) các khoản chi điện thắp sáng, nước tưới cây, phân bón, dụng cụ lao động, sửa chữa...	500																7.644
17.2.8	Trung tâm Bảo trợ xã hội, chăm sóc phục hồi chức năng người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí Khánh Hòa	7.644																3.504
17.2.8.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.504																2.954
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.954																550
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	550																4.140
17.2.8.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.140																40
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	40																4.000
	- Chi đối tượng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội, chăm sóc phục hồi chức năng người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí Khánh Hòa	4.000																100
	- Kinh phí hoạt động	100																805
17.2.9	Trung tâm dịch vụ việc làm Khánh hòa	805																792
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	792																672
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	672																120
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	120																13
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	13																13
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	13																
17.3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	94.320	94.320															
17.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	50.727	50.727															
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	30.292	30.292															
	- Kinh phí cán bộ nguồn dự bị dài hạn																	
	- Trường trung cấp nghề Cam Ranh	2.452	2.452															
	- Trường trung cấp nghề Ninh Hòa	4.779	4.779															
	- Trường trung cấp nghề Vạn Ninh	2.692	2.692															
	- Trường trung cấp nghề Cam Lâm	2.426	2.426															
	- Trường trung cấp nghề Diên Khánh	2.163	2.163															
	- Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Khánh Vĩnh	1.404	1.404															
	- Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Khánh Sơn	1.398	1.398															



STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Trường trung cấp kinh tế	3.121	3.121															
	- Trung tâm dịch vụ việc làm																	
17.3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	43.593	43.593															
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	434	434															
	- Đào tạo nghề bộ đội xuất ngũ	3.000	3.000															
	- Dạy nghề cho người khuyết tật	300	300															
	- KP hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Thông tư số 32/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018	1.500	1.500															
	- Cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập	23.479	23.479															
	- Kinh phí quản lý dạy nghề	300	300															
	- Học bổng học sinh và hỗ trợ khác theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	11.691	11.691															
	- Học bổng học sinh theo Nghị quyết số 17/2012/NQ-HĐND và Nghị quyết số 02/2015/NQ-HĐND	2.834	2.834															
	- KP hoạt động của ký túc xá phục vụ học sinh ở nội trú	55	55															
18	Sở Văn hóa và Thể thao	113.498																
18.1	Văn phòng Sở	4.871						44.291		64.336								4.871
18.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.603																4.871
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.637																4.603
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	966																3.637
18.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	268																966
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	42																268
	- Trang phục thanh tra viên	24																42
	- Nhuận bút, thù lao hoạt động công thông tin điện tử Sở	152																24
	- Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	10																152
	- Kinh phí xét tuyển viên chức	30																10
	- Hội nghị tổng kết thi đua các tỉnh duyên hải miền trung	10																30
18.2	Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin	44.291																10
18.2.1	Văn phòng Sở	7.813							44.291									
	- Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa	250								7.813								
	- Kinh phí hoạt động gia đình, bình đẳng giới	170								250								
	- Đề án bảo tồn và phát huy di sản nghệ thuật Bài chòi	1.795								170								
	- Tuần lễ văn hóa mừng Đảng, mừng Xuân	500								1.795								
	- Công tác xét và trao tặng danh hiệu vinh dự nhà nước (giải thưởng văn học nghệ thuật, nghệ nhân nhân dân và nghệ nhân ưu tú, nghệ sĩ nhân dân và nghệ sĩ ưu tú)	98								500								
	- Lễ hội văn hóa dân gian tỉnh Khánh Hòa	5.000								98								
18.2.2	Bảo tàng Khánh Hòa	2.437								5.000								
18.2.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.714								2.437								
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.498								1.714								
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	216								1.498								
18.2.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	723								216								
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	23								216								
	- Kinh phí nghiệp vụ	700								723								
18.2.3	Thư viện tỉnh	3.715								700								
18.2.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.166								3.715								
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.890								2.166								
										1.890								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thườn xuyê khá
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	276						276										
18.2.3.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.549						1.549										
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	30						30										
	- Kinh phí nghiệp vụ	1.150						1.150										
	- Tham gia liên hoan tuyên truyền giới thiệu sách	69						69										
	- Số hóa tài liệu thư viện tỉnh năm 2022	300						300										
18.2.4	Trung tâm văn hóa - điện ảnh	11.291						11.291										
18.2.4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.865						5.865										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.655						4.655										
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.210						1.210										
18.2.4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.426						5.426										
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	78						78										
	- Kinh phí nghiệp vụ	1.300						1.300										
	- Tuyên truyền pano tại lộ cốt quân sự	50						50										
	- Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam	300						300										
	- Hoạt động đội tuyên truyền lưu động tỉnh	275						275										
	- Chương trình biểu diễn nghệ thuật đường phố	450						450										
	- Thực hiện đề án người khuyết tật	150						150										
	- Biểu diễn hô bài chòi	450						450										
	- Công tác cho thuê vị trí quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh	540						540										
	- Kinh phí chiếu phim lưu động	1.090						1.090										
	- Giải thưởng mỹ thuật thiếu nhi Khánh Hòa	443						443										
	- Tham gia năm du lịch quốc gia	300						300										
18.2.5	Đoàn ca múa nhạc Hải Đăng	5.564						5.564										
18.2.5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.888						2.888										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.792						2.792										
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	96						96										
18.2.5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.676						2.676										
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	48						48										
	- Xây dựng chương trình mới	600						600										
	- Chương trình biểu diễn tại Trường Sa	110						110										
	- Kinh phí nghiệp vụ (biểu diễn phục vụ chính trị)	500						500										
	- Tham gia liên hoan chuyên nghiệp toàn quốc	800						800										
	- Tiền thưởng huy chương theo Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND	66						66										
	- Lễ kỷ niệm 3/2 và cầu truyền hình chúc tết Nguyên đán	552						552										
18.2.6	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	13.328						13.328										
18.2.6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.649						8.649										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	7.021						7.021										
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.628						1.628										
18.2.6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.679						4.679										
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	109						109										
	- Kinh phí nghiệp vụ	1.000						1.000										
	- Kinh phí xây dựng chương trình mới	1.300						1.300										
	- Chế độ ưu đãi ngành văn hóa theo 17/NQ-HĐND	881						881										
	- Chương trình biểu diễn nghệ thuật đường phố	850						850										
	- Tham gia liên hoan chuyên nghiệp toàn quốc	400						400										
	- Tiền thưởng huy chương theo NQ 03/2016/NQ-HĐND	139						139										

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
18.2.7	Trung tâm bảo tồn di tích	143						143										
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	143																
18.3	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	64.336						143										
18.3.1	Trung tâm Huấn luyện kỹ thuật thể thao	59.001								64.336								
18.3.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.384								59.001								
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	4.526								5.384								
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	858								4.526								
18.3.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	53.617								858								
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	77								53.617								
	- Thể thao thành tích cao	47.470								77								
	- Kinh phí ưu đãi ngành thể thao theo NQ số 17/2010/NQ-HĐND	1.270								47.470								
	- Kinh phí chế độ Nghị quyết quy định một số nội dung chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao	4.800								1.270								
										4.800								
18.3.2	Trung tâm Dịch vụ thi đấu thể thao	895																
18.3.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	883								895								
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	775								883								
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	108								775								
18.3.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12								108								
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	12								12								
18.3.3	Văn phòng Sở	4.440								12								
	- Thể thao quần chúng	4.200								4.440								
	- Kinh phí ưu đãi ngành thể thao theo NQ số 17/2010/NQ-HĐND	180								4.200								
	- Lễ khai mạc, bế mạc Đại hội thể dục thể thao tỉnh Khánh Hòa năm 2021	60								180								
19	Sở Du lịch	9.965								60								
19.1	Văn phòng Sở	3.247										6.718						
19.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.823													6.718			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.231																3.247
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	592																2.823
19.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	424																592
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	26																424
	- Trang phục thanh tra viên	12																26
	- Kinh phí nhuận bút trang thông tin điện tử	75																12
	- Kinh phí phục vụ thẩm định phí	160																75
	- Chi ứng phó sự cố, bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh	151																160
19.2	Sự nghiệp kinh tế	6.718																151
19.2.1	Trung tâm Thông tin Xúc tiến du lịch	1.138										6.718						
19.2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.081													6.718			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	839																1.138
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	242																1.081
19.2.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	57																839
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	17																242
	- Nhuận bút Website	40																57
																		17
																		40
																		40

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thuyên xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
19.2.2	Hoạt động quảng bá du lịch	5.580										5.580		5.580				
	- Chương trình hành động ngành du lịch	5.580										5.580		5.580				
20	Sở Tài nguyên Môi trường	53.969									15.019	28.417		28.417				
20.1	Chi quản lý hành chính	10.533																10.533
20.1.1	Văn phòng Sở Tài nguyên Môi trường	5.292																5.292
20.1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.514																4.514
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.579																3.579
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	935																935
20.1.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	778																778
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	42																42
	- Kinh phí tập huấn và kiểm tra chấp hành pháp luật về khoáng sản, bảo vệ tài nguyên khoáng sản	150																150
	- Trang phục thanh tra	65																65
	- Tổ chức các đoàn thanh kiểm tra	100																100
	- Tổ chức đối thoại doanh nghiệp	11																11
	- Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi QĐ 29/2014/QĐ-UBND, ban hành Quyết định triển khai Nghị định 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của CP của Luật Đo đạc và bản đồ)	30																30
	- Các hoạt động công tác giá đất	100																100
	- Tập huấn, tuyên truyền phổ biến phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên nước tỉnh Khánh Hòa giao đoạn 2021-2030, định hướng đến 2050 (bg kiểm tra định kỳ, Ngày nước, ..); Tuyên truyền ngày nước, KITG; Kinh phí kiểm tra định kỳ hoạt động tài nguyên nước	150																150
	- Tổ chức sát hạch xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	30																30
	- Đo đạc xác định diện tích đất phục vụ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai TLT 39/2011/TTLT-BTNMT-BTC ngày 15/11/2011	100																100
20.1.2	Chi cục bảo vệ môi trường	1.651																1.651
20.1.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.633																1.633
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.241																1.241
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	392																392
20.1.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	18																18
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	18																18
20.1.3	Chi cục Quản lý đất đai	1.822																1.822
20.1.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.802																1.802
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.381																1.381
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	421																421
20.1.3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	20																20
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	20																20
20.1.4	Chi cục biển, hải đảo	1.768																1.768
20.1.4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.236																1.236
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	962																962
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	274																274
21.1.4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	532																532
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	12																12

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Tổ chức tuần lễ biển đảo	140																
	- Thực hiện công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường biển	152														140		
	Thẩm định và giao khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển Nghị định 51/2014/NĐ-CP (năm 2022 dự kiến 20 hồ sơ)	100														152		
	Thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép nhận chìm ở biển theo Nghị Định 40/2016/NĐ-CP (năm 2020 dự kiến 5 hồ sơ)	73														100		
	Hội nghị phổ biến Nghị định 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 thay thế Nghị định 51/2014/NĐ-CP	55														73		
20.2	Chi sự nghiệp kinh tế	28.417														55		
20.2.1	Trung tâm phát triển quỹ đất	4.888										28.417		28.417				
20.2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.577										4.888		4.888				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.241										2.577		2.577				
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	336										2.241		2.241				
20.2.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.311										336		336				
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	36										2.311		2.311				
	- Chi lương bảo vệ các khu đất	1.775										36		36				
	- Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất	500										1.775		1.775				
20.2.2	Trung tâm công nghệ thông tin	2.176										500		500				
20.2.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.556										2.176		2.176				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.226										1.556		1.556				
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	330										1.226		1.226				
20.2.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	620										330		330				
	- Bổ sung chế độ lễ Tết nguyên đán	20										620		620				
	Nâng cấp thiết bị phòng máy chủ	40										20		20				
	- Duy trì và phát triển hoạt động công nghệ thông tin điện tử	60										40		40				
	- Kế hoạch thu thập dữ liệu về TNMT tỉnh KH	100										60		60				
	- Đánh giá An toàn thông tin cho Sở TNMT và các đơn vị trực thuộc.	100										100		100				
	- Vận hành và duy trì bản đồ trực tuyến	150										100		100				
	Nâng cấp Công nghệ thông tin điện tử Sở Tài nguyên và Môi trường	150										150		150				
20.2.3	Văn phòng đăng ký đất đai	453										150		150				
20.2.3.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	453										453		453				
	- Bổ sung chế độ lễ Tết nguyên đán	156										453		453				
	- Kinh phí kiểm kê đất đai	17										156		156				
	- Kinh phí vận hành máy chủ CSDL	280										17		17				
20.2.4	Sở Tài nguyên môi trường	20.900										280		280				
	- Lĩnh vực đất đai (kinh phí đo đạc, lập bản đồ, kiểm kê đất đai)	15.000										20.900		20.900				
	- Lĩnh vực khoáng sản	500										15.000		15.000				
	- Lĩnh vực nước, khí tượng thủy văn	1.600										500		500				
	- Lĩnh vực biển đảo	3.800										1.600		1.600				
20.3	Chi sự nghiệp môi trường	15.019										3.800		3.800				
20.3.1	TT Quan trắc môi trường	19										15.019		15.019				
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	19										19		19				
20.3.2	Hoạt động môi trường	15.000										15.000		15.000				
21	Sở Thông tin truyền thông	11.660										15.000		15.000				
21.1	Chi quản lý hành chính	5.998										5.662		5.662	5.998			
															5.998			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
21.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.391													3.391			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.673													2.673			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	718													718			
	- Kinh phí cán bộ nguồn dự bị dài hạn																	
21.1.2	Kinh phí thực hiện CCTL																	
	- BS tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP																	
21.1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.607													2.607			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	31													31			
	- Chi phí thuê tên miền, viết tin bài lên trang thông tin điện tử sttt.khanhhoa.gov	15													15			
	- Kinh phí trang phục thanh tra	15													15			
	- Kinh phí hoạt động theo dõi, xử lý thông tin sai sự thật, thông tin xấu, độc trên không gian mạng	50													50			
	- Hỗ trợ nhuận bút bài viết về du lịch Khánh Hòa	90													90			
	- Điểm báo trong nước về Khánh Hòa	45													45			
	- Tổ chức lớp tập huấn công tác thông tin đối ngoại	30													30			
	- Kinh phí thực hiện tuyên truyền, quảng bá về Khánh Hòa trên Báo Thanh Niên	350													350			
	- Kinh phí xây dựng Chương trình truyền hình về chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả	92													92			
	- Kinh phí tổ chức tọa đàm về Ngày sách Việt Nam 21/4	18													18			
	Xây dựng chương trình truyền hình về văn hóa đọc	46													46			
	- Kinh phí thực hiện Chương trình truyền thông Chính phủ điện tử IT TODAY trên địa bàn tỉnh	92													92			
	- Tuyên truyền, quảng bá về tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa" trên Đài Tiếng nói Việt Nam	135													135			
	- Thực hiện Đề án "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017-2027" trên địa bàn tỉnh	69													69			
	- Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Khánh Hòa xây dựng chương trình phổ biến các kiến thức tiêu dùng cho người dân để sử dụng lương thực, thực phẩm an toàn, tiết kiệm; đảm bảo dinh dưỡng cho người dân phát trên sóng KTV	92													92			
	- Tập huấn kiến thức kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ phụ trách về CNTT và cán bộ làm công tác thông tin cơ sở	24													24			
	- Tập huấn tuyên truyền nâng cao nhận thức về chuyển đổi số	60													60			
	Thực hiện bản tin Chuyển đổi số sử dụng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI)	54													54			
	Thực hiện chuyên mục Chuyển đổi số phát trên sóng phát thanh của Đài PTTH Khánh Hòa	74													74			
	Thực hiện chuyên mục An toàn thông tin phát trên sóng phát thanh của Đài PTTH Khánh Hòa (thời lượng: 30 phút/số)	52													52			
	Thực hiện chuyên mục An toàn thông tin phát trên sóng truyền hình của Đài PTTH Khánh Hòa (thời lượng: 15 phút/số)	67													67			
	Thực hiện tài liệu truyền thanh tuyên truyền về Ngày Sách Việt Nam 21/4, Ngày Sách và Bản quyền thế giới 23/4	13													13			
	Tổ chức Cuộc thi ảnh "Check in Nha Trang - Khánh Hòa" trên Trang fanpage Cổng Thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa	80													80			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	Tổ chức buổi gặp mặt các cơ quan báo chí nhân kỷ niệm 96 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam	54																
	Xây dựng tài liệu tuyên truyền phòng chống ma túy	18																54
	Truyền thông văn hóa, du lịch Nha Trang - Khánh Hòa trên phong bì và con Tem Bưu chính	130																18
	Xây dựng tài liệu truyền thông phòng, chống mua bán người theo Kế hoạch số 1398/KH-STTTT ngày 15/6/2021	20																130
	Chi phí hội đồng đánh giá ứng dụng CNTT tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	8																20
	Hoạt động của Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT tỉnh KH (Ban chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử)	33																8
	Tập huấn nâng cao nhận thức về chuyển đổi số và tổ chức sự kiện Ngày chuyển đổi số	150																33
	Duy trì, nâng cấp hệ thống GIS Khánh Hòa	500																150
	Tập huấn các kiến thức, kỹ năng đảm bảo an toàn thông tin; ứng dụng CNTT cho lãnh đạo, quản lý phụ trách về CNTT, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.	100																500
																		100
21.2	Trung tâm CNTT và Dịch vụ hành chính công trực tuyến tỉnh	4.593																
21.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.507										4.593						4.593
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.155										1.507						1.507
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	352										1.155						1.155
21.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.086																
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	21										352						352
	- Chi trả nhuận bút Công thông tin điện tử phát triển nguồn nhân lực tỉnh Khánh Hòa	11										3.086						3.086
	- Chi trực Trung tâm dữ liệu tỉnh	117										21						21
	- Xây dựng Hệ thống tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về kinh tế - xã hội	1.400										11						117
												1.400						1.400
	Duy trì dịch vụ tin nhắn (SMS) thông báo kết quả, tiến độ giải quyết hồ sơ; các dịch vụ liên quan đến thanh toán trực tuyến (phí, lệ phí, biên lai điện tử); cước tổng đài và đường dây nóng để hướng dẫn hỗ trợ khách hàng sử dụng dịch vụ công trực tuyến; cập nhật tin, bài trên Công thông tin Dịch vụ hành chính công trực tuyến năm 2021.	537										537						537
	Thuê dịch vụ CNTT: Hệ thống ngăn chặn tấn công có chủ đích cho hệ thống thông tin tại TTDL tỉnh	500										500						500
	Bản quyền phần mềm thương mại: - Phần mềm quét lỗ hổng bảo mật ứng dụng web; - Phần mềm sao lưu dữ liệu: Veeam Backup & Replication.	500										500						500
21.3	Trung tâm công thông tin điện tử	1.069																
21.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	610										1.069						1.069
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	456										610						610
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	154										456						456
21.3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	459																
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	9										154						154
	- Nhuận bút viết tin, bài trên Công thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa	450										459						459
												9						9
												450						450

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
22	Sở Nội vụ	23.277	1.006									905		905	21.366			
22.1	Chi Quản lý nhà nước	21.366													21.366			
22.1.1	Văn phòng Sở	19.102													19.102			
22.1.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.180													7.180			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	5.606													5.606			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.574													1.574			
22.1.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.922													11.922			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	73													73			
	- Khu Liên cơ	1.238													1.238			
	- Hệ thống mạng Sở Nội vụ	232													232			
	- Chi tiếp công dân	7													7			
	- Trang phục thanh tra	12													12			
	- Xây dựng văn bản QPPL	30													30			
	- Xây dựng chính quyền và công tác thanh niên	300													300			
	- Văn thư lưu trữ	30													30			
	- Thi đua khen thưởng	10.000													10.000			
22.1.2	Ban Tôn giáo	2.264													2.264			
22.1.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.144													1.144			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	901													901			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	243													243			
22.1.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.120													1.120			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	12													12			
	- Kinh phí chính sách tôn giáo	500													500			
	- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho CBCC làm công tác tôn giáo theo Kế hoạch số 2876/KH-UBND ngày 11/4/2017 v/v triển khai thực hiện QĐ 174/QĐ-TTg (giai đoạn từ 2017-2020)	40													40			
	- Tuyên truyền, phổ biến quan điểm, đường lối của Đảng; phổ biến pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo theo QĐ số 306/QĐ-TTg ngày 08/3/2017 (triển khai Luật tín ngưỡng Tôn giáo)	250													250			
	- Khám sức khỏe cho các sư tăng công tác ở Trường Sa	12													12			
	- Triển khai thủ tục hành chính về lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo cho chức sắc các tôn giáo theo QĐ số 868/QĐ-BNV ngày 17/8/2015	100													100			
	- Tuyên truyền, vận động phụ nữ các tôn giáo thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước theo Chương trình phối hợp số 04/CTPH-HLHPN-TGCP ngày 18/01/2018 của Hội LHPN Việt Nam và BTG Chính phủ ; CT Phối hợp số 12/CTPH-HLHPN-BTG ngày 09/7/2018 của Hội LHPN và BTG tỉnh Khánh Hòa	50													50			
	- KP hỗ trợ đặc thù về Tôn giáo	96													96			
	Đại hội nhiệm kỳ các Tôn giáo - ĐH nhiệm kỳ 5 năm: Cao đài Tây Ninh, Cao đài Ban chinh, Truyền giáo Cao đài; ĐH Đại biểu GHPGVN tỉnh - Hỗ trợ các đoàn đại biểu tham dự ĐH Đại biểu toàn quốc	60													60			
22.2	Chi sự nghiệp kinh tế	905										905		905				
22.2.1	Trung tâm lưu trữ lịch sử	905										905		905				
22.2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	763										763		763				
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	655										655		655				
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	108										108		108				

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
22.2.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	142										142		142				
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	12										12		12				
	Đánh giá lại tài liệu; của các đơn vị đang lưu giữ tại Kho Lưu trữ	40										40		40				
	Chi sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thiết bị PCCC; thang máy; điện vận hành Kho Lưu trữ	60										60		60				
	Khử trùng, chống nấm, mỗi một Kho Lưu trữ tài liệu	30										30		30				
22.3	Chi sự nghiệp đào tạo	1.006	1.006															
	- Kinh phí đào tạo	1.006	1.006															
23	Thanh tra tỉnh Khánh Hòa	7.202																
23.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.958																7.202
	- BS tiền lương theo ND 47/2016/ND-CP	4.744																5.958
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.214																4.744
23.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.244																1.214
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	53																1.244
	- Trang phục thanh tra	420																53
	- Kinh phí tiếp dân	101																420
	- Kinh phí nhuận bút trang thông tin điện tử	30																101
	- Kinh phí thực hiện công tác đánh giá phòng chống tham nhũng và thanh tra theo chỉ đạo của Thanh tra Chính phủ	60																30
	- Kinh phí thực hiện thanh tra diện rộng theo chỉ đạo của Thanh tra Chính phủ	200																60
	- Kinh phí bảo trì phần mềm hỗ trợ lập kế hoạch và xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	380																200
24	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã	2.479																380
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	2.479																2.479
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	242																2.479
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/ND-CP	1.264																242
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	17																1.264
	- KP đào tạo HTX hàng năm	295																17
	- Kinh phí họp BCH LMHTX Việt Nam	49																295
	- Kinh phí tham gia hội chợ xúc tiến thương mại	141																49
	HTX tuyển chọn Luật HTX năm 2012 và các chính sách của TNA	50																141
	- Tư vấn trực tiếp thành lập HTX	7																50
	- Hoạt động của Ủy ban kiểm tra	17																7
	- Quản lý, biên tập Trang TTĐT LMHTX tỉnh	62																17
	- Hoạt động của Ban Chỉ đạo Kinh tế tập thể	88																62
	HN Tổng kết Luật HTX 2012	58																88
	Chuỗi giá trị	149																58
	- Hội nghị tổng kết ngành, kinh tế tập thể	40																149
25	Ban dân tộc	4.370																40
25.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.419																4.370
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/ND-CP	1.892																2.419
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	527																1.892
25.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.951																527
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	23																1.951
	- Chi trang phục cho thanh tra	3																23
		3																3

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi trợ giúp xã hội
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí chi cho cán bộ điều động	15														15		
	- Kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín	900														900		
	- Kinh phí triển khai các Chương trình phối hợp công tác dân tộc giữa Ban Dân tộc tỉnh với các Sở, ngành có liên quan theo chương	500														500		
	- Kinh phí tham gia hội thao ngày truyền thống cơ quan công tác dân tộc	160														160		
	- Sơ kết tổng kết chính sách dân tộc và chương trình công tác giữa UBND tỉnh với Ủy ban Dân tộc và hội nghị hội thảo trên địa bàn tỉnh	200														200		
	- Kinh phí thực hiện đề án tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	150														150		
26	BQL khu kinh tế Vân Phong	6.149										1.100	1.100			5.049		
26.1	Chi Quản lý nhà nước	5.049														5.049		
26.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.551														4.551		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.554														3.554		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	997														997		
26.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	498														498		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	65														65		
	- Kinh phí vận động xúc tiến đầu tư	200														200		
	- Nhuận bút, thù lao đăng trên trang thông tin điện tử của Ban	20														20		
	- Kinh phí thuê đất máy chủ	21														21		
	- Kinh phí phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Ban	192														192		
26.2	Chi Sự nghiệp kinh tế	1.100										1.100	1.100					
26.2.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.100										1.100	1.100					
	- Kinh phí duy tu bảo dưỡng các tuyến đường	1.100										1.100	1.100					
27	BQL Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh	19.887										19.887			19.887			
27.1	Chi Sự nghiệp kinh tế	19.887										19.887			19.887			
27.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.596										3.596			3.596			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.068										3.068			3.068			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	528										528			528			
27.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	16.291										16.291			16.291			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	55										55			55			
	- Duy trì hệ thống điện	1.452										1.452			1.452			
	- Hỗ trợ công tác phi	78										78			78			
	- Kinh phí duy trì hệ thống thoát nước đô thị	844										844			844			
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh	10.635										10.635			10.635			
	- Kinh phí chăm sóc cây xanh - Đoạn 5 (trong dải phân cách ĐL Nguyễn Tất Thành)	810										810			810			
	- Tiền điện chiếu sáng dọc Đại lộ Nguyễn Tất Thành	1.300										1.300			1.300			
	- Kinh phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	447										447			447			
	- Kinh phí thực hiện thu gom rác thải dọc bờ biển	470										470			470			
	- Mua vật tư, dụng cụ, xăng ca nô, chi phí thêm giờ đội cứu hộ và chi phí phục vụ công tác cứu hộ	200										200			200			
28	Tỉnh ủy Khánh Hòa	94.673										18.214			18.214	76.459		
28.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	33.332													33.332			
	Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	26.746													26.746			
	Kinh phí hoạt động theo định mức	6.586													6.586			
	- Văn phòng Tỉnh ủy Khánh Hòa	1.634													1.634			
	- Ban Tổ chức Tỉnh ủy	997													997			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	842																
	- Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh	624														842		
	- Đảng ủy khối doanh nghiệp tỉnh	624														624		
	- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	811														624		
	- Ban Dân vận Tỉnh ủy	495														811		
	- Ban Nội chính Tỉnh ủy	559														495		
28.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	43.127														559		
	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	282														43.127		
	- Hoạt động Ban chỉ đạo Học tập tư tưởng Hồ Chí Minh	100														282		
	- Hoạt động Ban chỉ đạo 35	520														100		
	- Hoạt động cấp ủy	5.000														520		
	- Thực hiện website Tỉnh ủy	200														5.000		
	- Chi chính sách cán bộ	14.924														200		
	- Chi khám sức khỏe cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý	5.720														14.924		
	- Chi hoạt động báo cáo viên	2.081														5.720		
	- Kinh phí hoạt động tổ chức cơ sở Đảng ngoài quốc doanh	580														2.081		
	- Hoạt động Ban chỉ đạo 03	555														580		
	- Chi khen thưởng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên	1.022														555		
	- Chi phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên	2.013														1.022		
	- Chi hoạt động Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở	100														2.013		
	- Chi theo chế độ Trung ương	3.438														100		
	- Chi bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	100														3.438		
	- Kinh phí triển khai ứng dụng công nghệ thông tin	5.800														100		
	- Kinh phí hoạt động của Đoàn khối Doanh nghiệp và Đoàn khối cơ quan	500														5.800		
	- Kinh phí thuê nhà ở thương mại làm nhà công vụ cho đồng chí Phó Bí thư Tỉnh ủy	192														500		
28.3	Chi sự nghiệp kinh tế (Báo Khánh Hòa)	18.214														192		
28.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.523										18.214				18.214		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP	3.983										4.523				4.523		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	540										3.983				3.983		
28.3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	13.691										540				540		
	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	59										13.691				13.691		
	- Chi sự nghiệp xuất bản báo	13.632										59				59		
29	Trường Chính trị	10.278	10.278									13.632				13.632		
29.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.210	10.210															
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	5.715	5.715															
	- Chi đào tạo	4.495	4.495															
	+ Kinh phí các lớp trung cấp chính trị	4.139	4.139															
	+ Kinh phí các lớp cao cấp chính trị	356	356															
29.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	68	68															
	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	68	68															
30	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	7.005																
30.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.878																
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	3.191														7.005		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	687														3.878		
30.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.127														3.191		
																687		
																3.127		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Tiêu chí bổ sung hoạt động thường xuyên	915													915			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	30													30			
	- Kinh phí kiểm tra, giám sát các hoạt động dân tộc, tôn giáo	50													50			
	- KP ủy viên ủy ban	130													130			
	- Kinh phí hoạt động và chế độ hội đồng tư vấn	125													125			
	- KP chi thăm hỏi theo NQ 06/2020/NQ-HĐND (chế độ, xăng xe công tác phí)	400													400			
	- Kinh phí thi đua khen thưởng của UBMTTQ Việt Nam theo Nghị định số 91/2017 ngày 31/7/2017 của Chính phủ	150													150			
	- Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	60													60			
	- Kinh phí tổ chức hội nghị tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho các đối tượng người có uy tín tiêu biểu đồng bào dân tộc thiểu số (Theo hướng dẫn công tác dân tộc năm 2021 số 43/HD-MTTW-BTT ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban Trung ương Mặt trận TQVN)	80													80			
	- Kinh phí tổ chức hội nghị tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho các đối tượng chức sắc tôn giáo (Theo hướng dẫn công tác tôn giáo năm 2021 số 44/HD-MTTW-BTT ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban Trung ương Mặt trận TQVN)	80													80			
	- Kinh phí tổ chức hội nghị chuyên đề, sơ kết, tổng kết cho các đối tượng dân tộc và chức sắc tôn giáo (Theo nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 11 tháng 01 năm 2021)	80													80			
	- Kinh phí tổ chức hội nghị tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ Mặt trận cơ sở (Thực hiện Đề án 01/ĐA-MTTW-BTT ngày 5/5/2015)	104													104			
	- Kinh phí hoạt động quản lý quỹ cứu trợ theo Thông tư số 174/2014/TT-BTC	50													50			
	- Kinh phí Ủy ban Đoàn kết công giáo	873													873			
31	Tỉnh đoàn Khánh Hòa	10.141						3.200							6.941			
31.1	Chi quản lý hành chính	6.941													6.941			
31.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.452													3.452			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.548													2.548			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	904													904			
31.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.489													3.489			
	- Bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên	2.390													2.390			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	36													36			
	- Kinh phí phát triển đảng, đoàn trong các đơn vị kinh tế tư nhân giai đoạn 2021-2025 (Kế hoạch 15-KH/TU ngày 26/02/2021 của Tỉnh ủy)	75													75			
	- Đại hội đại biểu toàn quốc Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Khánh Hòa lần thứ XII, nhiệm kỳ 2022-2027 và dự Đại hội Trung ương	988													988			
31.2	Chi sự nghiệp (Nhà thiếu nhi)	3.200						3.200										
31.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	928						928										
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	808						808										
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	120						120										

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
31.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.272						2.272										
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	13						13										
	- Kinh phí tổ chức các hội thi	460						460										
	- Kinh phí tham dự các cuộc liên hoan	1.000						1.000										
	- Tổ chức ngày quốc tế thiếu nhi 1/6 và Tết trung thu cho trẻ em nghèo	287						287										
	- Kinh phí đào tạo chuyên môn cán bộ Đội	167						167										
	- Kinh phí huấn luyện kỹ năng phòng ngừa tai nạn thương tích cho trẻ em	115						115										
	- Hội trại Phù Đổng thiếu nhi Khánh Hòa	130						130										
	- Tham gia trại huấn luyện Kim Đồng tại Gia Lai	50						50										
	- Tham gia trại sáng tác thơ văn tại Tuyên Quang	50						50										
32	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Khánh Hòa	4.546														4.546		
32.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.882														2.882		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.258														2.258		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	624														624		
32.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.664														1.664		
	- Bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên	715														715		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	29														29		
	- Kinh phí Đề án Tuyên truyền, giáo dục, vận động phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề trong tình hình mới giai đoạn 2017-2027	447														447		
	- Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ Phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025" trên địa bàn tỉnh (Theo Quyết định số 3994/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh)	101														101		
	- Kinh phí dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII nhiệm kỳ 2022-2027 tại Hà Nội	93														93		
	- Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng giai đoạn 2021-2025" (Kế hoạch số 4199/KH-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh)	279														279		
33	Hội Nông dân	6.686	1.575													5.111		
33.1	VP Hội nông dân	5.111														5.111		
33.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.325														3.325		
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.701														2.701		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	624														624		
33.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.786														1.786		
	- Bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên	750														750		
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	26														26		
	- Kinh phí Tổ chức phiên chợ nông sản tại tỉnh (khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)	570														570		
	- Tổng kết 5 năm phong trào nông dân SX-KD giỏi giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh	125														125		
	- Tổng kết 5 năm phong trào nông dân SX-KD giỏi giai đoạn 2016-2021 tại tỉnh Hà Nội	50														50		
	- Tham dự lễ tôn vinh và trao danh hiệu "Nông dân Việt Nam xuất sắc" nhân dịp 92 năm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam (14/10/1930-14/10/2022)	85														85		
	- Kinh phí tổ chức Hội thi Nhà nông đua tài tại tỉnh lần thứ V	80														80		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thi xuy kh
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Kinh phí tổ chức Hội thi Nhà nông đua tài tại Khu vực III, tại thành phố Pleiku tỉnh Gia lai	100													100			
33.2	Trung tâm dạy nghề nông thôn	1.575	1.575															
33.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	443	443															
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	333	333															
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	110	110															
33.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.132	1.132															
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	7	7															
	- Kinh phí nghiệp vụ	377	377															
	- Kinh phí đào tạo nghề	748	748															
34	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.965													2.965			
34.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.847													1.847			
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	1.481													1.481			
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	366													366			
34.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.118													1.118			
	- Bổ sung kinh phí hoạt động thường xuyên	420													420			
	- Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	17													17			
	- Hợp đồng bảo vệ Văn phòng Hội	18													18			
	- Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Hội Cựu chiến binh tỉnh lần thứ VII nhiệm kỳ 2022-2027 và dự Đại hội Trung ương	580													580			
	- Kinh phí chi trả chế độ thôi công tác Hội nhiệm kỳ 2012-2022	83													83			
35	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	1.929													1.929			
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	1.929													1.929			
37	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.980													1.980			
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	1.980													1.980			
38	Hội Nhà báo	1.545													1.545			
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	1.545													1.545			
38	Hội văn học nghệ thuật	2.723						510				600		600	1.613			
38.1	Chi Quản lý nhà nước	1.613													1.613			
a	Văn phòng Hội	1.102													1.102			
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	1.102													1.102			
b	Tạp chí Nhà Trang	511													511			
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	511													511			
38.2	Chi sự nghiệp văn hóa và thông tin	510						510										
	- Hỗ trợ sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật...	510						510										
38.3	Chi sự nghiệp kinh tế	600										600		600				
	- Chi trợ giá Tạp chí Nhà Trang	600										600		600				
39	Hội đồng y	700													700			
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	700													700			
40	Hội chữ thập đỏ	3.158													3.158			
	Kinh phí hỗ trợ đảm bảo các hoạt động và nhiệm vụ do Nhà nước giao	3.158													3.158			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
41	Hỗ trợ các hội tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp	4.645																
	Hội Người mù	795														4.645		
	Hội Khuyến học	861														795		
	CLB Hưu trí	535														861		
	BDD Hội Người cao tuổi	321														535		
	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	214														321		
	Hội bảo trợ người tàn tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo tỉnh	217														214		
	Hội Luật gia	550														217		
	Hội Cựu thanh niên xung phong	343														550		
	Hội Kiến trúc sư	114														343		
	Hội Sinh viên Việt Nam	99														114		
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	324														99		
	Hội Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày	217														324		
	Hội truyền thống kháng chiến cứu nước	50														217		
	Ban liên lạc đường Hồ Chí Minh trên biển	5														50		
42	Đài Phát Thanh và Truyền hình Khánh Hòa	223														5		
	- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	223											223					
43	KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG	47.423																
	BCH Quân sự tỉnh Khánh Hòa	31.106				38.628	8.795											
	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Khánh Hòa	7.522				31.106												
	Công an tỉnh Khánh Hòa (bao gồm kinh phí cho lực lượng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy)	8.795				7.522												
44	CHI CHO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	320.976	16.787				8.795											
44.1	Công ty TNHH MTV KTCTTL Khánh Hòa	15.000						210.000					61.813	40.500	21.313		31.776	600
44.2	Hỗ trợ cho công nhân trực tiếp thu dọn rác nhân dịp Tết Nguyên đán	600											15.000	15.000				
44.3	Làng trẻ em SOS	1.585																600
	- Kinh phí mua BHYT và hỗ trợ tiền ăn theo chế độ của tỉnh	1.585																1.585
44.4	Trường Đại học Nha Trang (đào tạo sinh viên Lào)	1.787	1.787															1.585
44.5	Bảo hiểm xã hội	26.980																
	- Chi 1/5, 2/9 cho cán bộ hưu trí	10.650																26.980
	- Chi tết nguyên đán cho cán bộ hưu trí	14.200																10.650
	- Chi cho cán bộ hưu theo QĐ số 10/QĐ-UBND	630																14.200
	- Trợ cấp mất sức lao động	1.430																630
	- Trợ cấp qua bưu điện	70																1.430
44.6	Kinh phí bảo hiểm các đối tượng	210.000						210.000										70
	- Bảo hiểm y tế người nghèo, dân tộc thiểu số	45.000						45.000										
	- Bảo hiểm y tế cho người sống ở vùng có ĐK KTXH đặc biệt khó khăn	3.675						3.675										
	- Bảo hiểm y tế cận nghèo	31.676						31.676										
	- Bảo hiểm y tế trẻ em dưới 6 tuổi	82.500						82.500										
	- BHYT học sinh sinh viên	15.750						15.750										
	- BHYT cho nhân dân xã đảo	15.000						15.000										
	- BHYT bãi ngang	15.948						15.948										
	- BHYT cho người hiến tạng	20						20										
	- BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	431						431										
44.7	Kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	3.211																3.211

STT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi trợ giúp khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
	- Người nghèo	36																36
	- Cận nghèo	108																108
	- Đối tượng khác	3.067																3.067
44.8	Kinh phí sự nghiệp các chương trình	61.813	15.000									46.813	25.500	21.313				
	- Chương trình nông thôn mới	27.500										27.500	25.500	2.000				
	+ Hỗ trợ phát triển sản xuất và làng nghề (gồm Hỗ trợ lãi suất đối với sản xuất diêm nghiệp và ngành nghề nông thôn theo Quyết định 1609/QĐ-UBND ngày 07/6/2018 của UBND tỉnh)	25.500										25.500	25.500					
	+ Kinh phí hoạt động của BCD nông thôn mới các cấp	2.000										2.000		2.000				
	- Chương trình Phát triển nguồn nhân lực (bao gồm kinh phí hỗ trợ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ,...)	15.000	15.000															
	- Chương trình kinh tế xã hội miền núi	10.000										10.000		10.000				
	- Chương trình 135	9.313										9.313		9.313				
45	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	269.227			24.000				12.000		26.000	64.656	43.274	21.382		27.682		114
	- Kinh phí đặt hàng Đài PTTH phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh	12.000							12.000									
	- Hỗ trợ trang phục, công cụ cho lực lượng dân quân tự vệ và công an xã	12.000			12.000													
	- Kinh phí diễn tập của các đơn vị	7.000			7.000													
	- Nhiệm vụ huy động tàu thuyền theo Nghị định 30/2010/NĐ-CP	5.000			5.000													
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện công nghệ thông tin và tăng cường trang thiết bị phương tiện làm việc cho ngành tài chính	4.000														4.000		
	- Kinh phí cải cách hành chính toàn tỉnh	15.000														15.000		
	- Kinh phí tăng đối tượng so với dự toán đã bố trí	15.000																15
	- Hỗ trợ Lễ, Tết cho các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn	3.500																3
	- Chi trích phạt an toàn giao thông (gồm 20.500 trả nguồn NSTW)	26.000																26
	- Chi trích phạt vi phạm hành chính trên các lĩnh vực	7.000																7
	- Bổ sung một số chế độ, chính sách tăng so với dự toán đã bố trí	20.000																20
	- Hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND	26.000									26.000							
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	43.274										43.274	43.274					
	- Kinh phí hỗ trợ cho địa phương sản xuất lúa theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ năm 2019	21.382										21.382		21.382				
	- Kinh phí hoạt động quản lý hành chính nhà nước	8.682														8.682		
	- Chênh lệch kinh phí chuyển đổi lương HĐ 68 theo Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019	27.523																27
	- Các khoản chi khác	15.866																15

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Trong đó		Nguồn CCTL ngân sách huyện	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng					
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=2+6+9
	TỔNG SỐ	4.747.550	3.623.205	1.187.460	2.983.194	2.435.745	2.106.357	2.106.357	0	0	5.729.562
1	Thành phố Nha Trang	2.531.220	1.616.796	541.110	1.538.844	1.075.686	-				1.616.796
2	Thành phố Cam Ranh	377.460	341.071	121.090	224.470	219.981	265.036	265.036			606.107
3	Thị xã Ninh Hòa	408.600	383.944	116.110	273.300	267.834	571.639	571.639			955.583
4	Huyện Vạn Ninh	158.540	145.387	91.340	55.150	54.047	461.501	461.501			606.888
5	Huyện Diên Khánh	714.970	622.202	126.650	557.900	495.552	0				622.202
6	Huyện Cam Lâm	450.420	424.953	161.990	268.330	262.963	139.557	139.557			564.510
7	Huyện Khánh Vĩnh	87.435	71.206	22.010	54.500	49.196	343.934	343.934			415.140
8	Huyện Khánh Sơn	18.905	17.646	7.160	10.700	10.486	300.360	300.360			318.006
9	Huyện Trường Sa	0	0				24.330	24.330			24.330

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Biểu mẫu số 4

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)									
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ	5.729.562	5.729.562	1.092.000	0	0	492.000	0	600.000	4.526.093	2.161.200	0	0	111.469	0	0	0	0	0	0	0
1	Thành phố Nha Trang	1.616.796	1.616.796	338.336			102.336		236.000	1.246.700	544.412			31.760		0	0	0	0		
2	Thành phố Cam Ranh	606.107	606.107	107.644			52.644		55.000	486.663	249.124			11.800		0					
3	Thị xã Ninh Hòa	955.583	955.583	136.832			71.832		65.000	800.071	386.058			18.680		0					
4	Huyện Vạn Ninh	606.888	606.888	115.104			55.104		60.000	479.984	240.406			11.800		0					
5	Huyện Diên Khánh	622.202	622.202	134.452			64.452		70.000	475.521	210.369			12.229		0					
6	Huyện Cam Lâm	564.510	564.510	151.200			49.200		102.000	402.310	208.248			11.000		0					
7	Huyện Khánh Vĩnh	415.140	415.140	64.096			55.596		8.500	342.944	185.453			8.100		0					
8	Huyện Khánh Sơn	318.006	318.006	44.336			40.836		3.500	267.570	137.130			6.100		0					
9	Huyện Trường Sa	24.330	24.330	0						24.330						0					

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2022

Đơn: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Số dư nguồn đến ngày 31/12/2020	Ước thực hiện năm 2021				Số dư nguồn đến ngày 31/12/2021	Kế hoạch năm 2022				Số dư nguồn đến ngày 31/12/2022
			Tổng nguồn vốn phát sinh		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
1	Quỹ Đầu tư phát triển	609.611	0	0	10.420	-10.420	599.191			43.496	-43.496	555.69
2	Quỹ Hỗ trợ nông dân	23	8.050	2.000	8.050	0	23	8.800	2.000	8.800	0	2
3	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	40.220	79.280		20.837	58.443	98.663	79.280		20.837	58.443	157.10
4	Quỹ Bảo vệ môi trường	20.668	1.500		500	1.000	21.668	1.500		500	1.000	22.66
5	Quỹ Dự trữ tài chính	108.095	1.896	0	0	1.896	109.991	2.200	1.170		2.200	112.19
6	Quỹ Phòng, chống thiên tai	29.043	12.000		26.330	-14.330	14.713	10.000		8.000	2.000	16.71
7	Quỹ Phòng, chống tội phạm	131	0	0	126	-126	5	0		0	0	
8	Quỹ Xóa đói giảm nghèo	1.297	1.799	0	1.762	37	1.334	1.700		1.600	100	1.43
9	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	2.942	295	0	1.100	-805	2.137	1.600		700	900	3.03

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2022
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	So Sánh (%)
	TỔNG SỐ	950.164	1.104.141	116,21
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	94.125	110.622	117,53
	Sự nghiệp giáo dục	67.981	80.964	119,10
	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	26.144	29.657	113,44
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.082	3.275	106,28
3	Sự nghiệp y tế	708.600	856.327	120,85
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	4.318	4.744	109,87
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	23.024	20.000	86,86
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	4.616	800	17,33
7	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	10.013	11.034	110,19
8	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	1.964	4.497	228,92
9	Sự nghiệp kinh tế	100.421	92.843	92,45

DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2022 - 2024

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	Dự kiến ngân sách năm 2023	Dự kiến ngân sách năm 2024	So sánh	
							DT 2023/2022	DT 2024/2023
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6=4/2	7=5/4
	TỔNG THU NSNN	12.620.000	12.015.000	95,2	12.495.200	13.119.500	104,0	105,0
I	Thu nội địa	10.830.000	9.940.000	91,8	10.337.200	10.853.600	104,0	105,0
	<i>Trong đó</i>							
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	450.000	435.000	96,7	452.420	475.041	104,0	105,0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	2.700.000	2.543.000	94,2	2.644.720	2.776.956	104,0	105,0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	998.300	770.000	77,1	800.800	840.840	104,0	105,0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.431.000	2.376.000	97,7	2.471.040	2.594.552	104,0	105,0
5	Thuế thu nhập cá nhân	888.550	830.000	93,4	863.200	906.360	104,0	105,0
6	Thuế bảo vệ môi trường	876.000	980.000	111,9	1.019.200	1.070.160	104,0	105,0
7	Lệ phí trước bạ	311.950	320.000	102,6	332.800	349.440	104,0	105,0
8	Thu tiền sử dụng đất	850.000	600.000	70,6	624.000	655.200	104,0	105,0
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	216.000	200.000	92,6	208.000	218.400	104,0	105,0
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi NHNN	297.769	160.000	53,7	166.000	173.900	103,8	104,8
11	Thu phí và lệ phí	184.700	190.000	102,9	197.600	207.480	104,0	105,0
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	2	0		0	0		
13	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.400	12.000	105,3	12.480	13.104	104,0	105,0
14	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	251.120	180.000	71,7	187.200	196.560	104,0	105,0
15	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	1.100	0	0,0	0	0		
16	Thu khác ngân sách	300.000	280.000	93,3	291.200	305.760	104,0	105,0
17	Thuế cấp quyền khai thác khoáng sản	43.804	46.000	105,0	47.840	50.232	104,0	105,0
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	18.305	18.000	98,3	18.700	19.615	103,9	104,9
II	Thu từ dầu thô							
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.790.000	2.075.000	115,9	2.158.000	2.265.900	104,0	105,0
IV	Thu viện trợ							

Số: /NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu, chi ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-BTC ngày/...../2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Báo cáo số/BC-UBND ngày/...../2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày/...../2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn năm 2022 như sau:

Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn	: 12.015.000 triệu đồng
- Thu nội địa	: 9.940.000 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	: 2.075.000 triệu đồng

Điều 2. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách địa phương (NSDP) năm 2022 như sau:

I. Thu ngân sách địa phương	: 10.294.156 triệu đồng
1. Tổng thu NSDP được hưởng theo phân cấp	: 9.057.412 triệu đồng
a) Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	: 1.918.700 triệu đồng
b) Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	: 7.138.712 triệu đồng
2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	: 1.236.744 triệu đồng
II. Chi ngân sách địa phương	: 10.629.756 triệu đồng
1) Chi đầu tư phát triển	: 3.569.227 triệu đồng
Trong đó: Chi đầu tư từ nguồn bội chi	: 272.600 triệu đồng
2) Chi thường xuyên	: 6.855.981 triệu đồng
3) Chi trả nợ lãi vay	: 10.936 triệu đồng
4) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	: 1.170 triệu đồng
5) Dự phòng chi	: 192.442 triệu đồng
III. Bội chi ngân sách địa phương	: 272.600 triệu đồng
IV. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương	: 24.988 triệu đồng
V. Tổng mức vay của ngân sách địa phương	: 272.600 triệu đồng
Vay để bù đắp bội chi	: 272.600 triệu đồng

(Phụ lục số 01, 02, 03, 04 đính kèm)

Điều 3. Các giải pháp chủ yếu để thực hiện nhiệm vụ ngân sách năm 2022

Dự toán chi NSDP năm 2022 được xây dựng trên cơ sở thu NSDP được hưởng theo phân cấp và nguồn ngân sách trung ương bổ sung. Việc phân bổ các nhiệm vụ chi đầu tư, chi thường xuyên trên cơ sở tổng số Trung ương giao, trong đó một số nhiệm vụ chi phân bổ theo định hướng của Trung ương. Việc phân bổ nhiệm vụ chi chưa đảm bảo theo nhu cầu của các địa phương, đơn vị, một số nhiệm vụ chi chưa được phân bổ trong dự toán đầu năm. Vì vậy, để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ NSNN năm 2022, HĐND tỉnh yêu cầu thực hiện một số giải pháp như sau:

1. Cấp ủy, HĐND, UBND các cấp:

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, chủ động đề ra các giải pháp tích cực, đồng bộ trong công tác tổ chức thu đối với các nguồn thu hiện có; khai thác các nguồn thu mới phát sinh; kiểm soát có hiệu quả việc nợ đọng thuế; định kỳ hàng tháng thực hiện tốt công tác dự báo, phân tích những tác động của thay đổi chính sách đến nguồn thu; đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời vào NSNN, phân đầu hoàn thành dự toán được Chính phủ giao, góp phần đảm bảo nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo phân cấp.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, nhất là doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, đảm bảo cạnh tranh bình đẳng. Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực tư nhân. Hỗ trợ thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm, dịch vụ thông qua phát triển các công cụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đặc biệt là trong lĩnh vực Thuế, Hải quan, Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm xã hội theo hướng tạo thuận lợi ở mức cao nhất, kịp thời giải đáp các vướng mắc, kiến nghị, giảm thiểu tối đa thời gian chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp;

- Đối với các khoản chi từ nguồn dự toán chưa phân bổ, UBND các cấp quyết định sử dụng và định kỳ 6 tháng báo cáo Thường trực HĐND cùng cấp và tổng hợp báo cáo HĐND cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố chủ động sử dụng nguồn tăng thu dự toán và nguồn tiết kiệm chi để bố trí các nhiệm vụ chi phát sinh trong năm, giảm áp lực cho ngân sách tỉnh.

2. Cơ quan Thuế, Hải quan:

- Chủ động, phối hợp chặt chẽ, thường xuyên nắm tình hình chấp hành pháp luật về thuế của các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế để kịp thời đề ra các giải pháp quản lý phù hợp. Các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ trong quản lý thu, chống thất thu, ngăn chặn có hiệu quả các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn, lậu thuế, phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế. Tăng cường công tác quản lý hoàn thuế GTGT, thực hiện kiểm tra trước khi hoàn thuế đối với 100% các trường hợp rủi ro cao, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm đối với các hành vi gian lận, lợi dụng chính sách hoàn thuế, chiếm đoạt tiền từ NSNN. Rà soát, xác định cụ thể các đối tượng đang được Nhà nước giao đất, thuê đất trên địa bàn, nhất là các dự án hết thời gian được hưởng ưu đãi theo quy định của Luật đất đai năm 2013. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn chỉnh hồ sơ về đất đai, xác định nghĩa vụ tài chính và đôn đốc thu, nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thu từ đất đai vào ngân sách nhà nước;

- Tập trung thực hiện tốt Chỉ thị số 04/CT-BTC ngày 15/10/2018 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý nợ và cưỡng chế thu hồi nợ thuế để giảm nợ đọng thuế. Bên cạnh đó, đẩy nhanh tiến độ triển khai việc sử dụng hoá đơn điện tử trong bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục phối hợp với cơ quan liên quan tiếp tục kiến nghị trung ương hướng dẫn xử lý trong công tác kiểm tra và truy thu thuế qua hình thức thanh toán điện tử: thông qua mã phản hồi nhanh (QR code) dưới hình thức sử dụng điện

thoại thông minh và thẻ các loại thiết POS di động cầm tay từ nguồn thu cung cấp hàng hoá, dịch vụ cho khách du lịch nước ngoài để chống thất thu ngân sách.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh:

- Tăng cường kiểm soát việc giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung theo hàng quý để đảm bảo tiến độ, thực hiện chuyển nguồn theo đúng quy định của Luật NSNN và Luật Đầu tư công; kiên quyết cắt giảm các dự án không thực hiện giải ngân hoặc giải ngân chậm và điều chuyển cho các dự án khác.

- Giao UBND tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư ưu tiên bố trí nguồn để đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các cơ sở hạ tầng tại các khu, cụm công nghiệp. Bên cạnh đó, phối hợp với các cơ quan liên quan thu hút các doanh nghiệp đầu tư, sản xuất kinh doanh tại các khu, cụm công nghiệp để tạo nguồn thu mới và ổn định.

4. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh:

- Sử dụng kinh phí các cấp phải chấp hành nghiêm kỷ luật tài chính - NSNN, tăng cường chỉ đạo kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng NSNN. Hạn chế tối đa việc đề xuất ứng trước dự toán. Tăng cường thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi NSNN bảo đảm đúng dự toán được giao. Tiết kiệm các khoản chi cho bộ máy quản lý Nhà nước, sự nghiệp công, chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền, giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo đi công tác nước ngoài;

- UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh khi tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành các chế độ chính sách, nhiệm vụ chỉ có tính chất đặc thù, theo quy định tại Điều 30, Luật NSNN năm 2015 phải có giải pháp đảm bảo nguồn tài chính phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương;

- Trong năm chủ động rà soát dự toán được giao, đề nghị cấp có thẩm quyền điều chỉnh giữa các nhiệm vụ chỉ đảm bảo sử dụng ngân sách hiệu quả.

5. Cơ quan Tài chính các cấp:

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; chủ động tham mưu UBND cùng cấp tổ chức điều hành ngân sách theo dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định. Định kỳ đánh giá, dự báo tình hình thu, chi ngân sách, kịp thời đề xuất những biện pháp, giải pháp điều hành ngân sách đạt hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý, góp phần thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển KT - XH năm 2022 của tỉnh. Đối với các khoản chi cơ quan Tài chính đã thẩm định nhưng chưa bố trí trong dự toán, trường hợp có tăng thu ngân sách các cấp cơ quan Tài chính sẽ cân đối và tham mưu UBND các cấp bổ sung theo thứ tự ưu tiên như sau: các nội dung chi an sinh xã hội; chi phòng chống thiên tai, dịch bệnh; các chế độ, chính sách đã được Trung ương và HĐND tỉnh thông qua và các nhiệm vụ cấp bách khác không thể trì hoãn.

- Giao UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính định kỳ 6 tháng, 9 tháng rà soát dự toán chi của các đơn vị thuộc tỉnh và các địa phương, kịp thời điều chỉnh rút dự toán về ngân sách cấp tỉnh để báo cáo HĐND tỉnh bổ sung các nhiệm vụ chi chưa được cân đối trong dự toán đầu năm.

- Giao UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố chủ động tham mưu UBND cấp huyện chủ động sử dụng dự toán được giao đầu năm để bố trí các nhiệm vụ chi phát sinh trong năm, giảm áp lực cho ngân sách tỉnh. Trường hợp không cân đối được nguồn, tổng hợp nhu cầu chi phát sinh tham mưu báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết trong 02 đợt/năm (đợt 1: tháng 5/2022; đợt 2: tháng 10/2022).

- Chủ động rà soát đánh giá dự toán các đơn vị, địa phương để điều chỉnh các nhiệm vụ chi trong dự toán, hạn chế đề nghị bổ sung ngoài dự toán đảm bảo sử dụng ngân sách tiết kiệm và hiệu quả.

- Kết thúc năm ngân sách, cơ quan Tài chính các cấp căn cứ số liệu thu, chi NSDP tính toán, xác định nguồn tiết kiệm chi và xây dựng phương án phân bổ tham mưu UBND các cấp trình Thường trực HĐND cùng cấp quyết định theo quy định tại Khoản 6, Điều 36 Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 22/12/2016 của Chính phủ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban Đảng, Đoàn thể;
- VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan tỉnh;
- KBNN tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu VT, NN.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Khắc Toàn

Số: /NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-BTC ngày/...../2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét Báo cáo số/BC-UBND ngày/...../2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày/...../2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh và ngân sách các huyện, thị xã, thành phố năm 2022 như sau:

I. Ngân sách cấp tỉnh

- | | | |
|---|----------|-----------------------------|
| 1. Tổng thu cân đối NS cấp tỉnh được hưởng | : | 6.734.951 triệu đồng |
| a) Thu cân đối NS cấp tỉnh hưởng theo phân cấp | : | 5.498.207 triệu đồng |
| b) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương | : | 1.236.744 triệu đồng |
| 2. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh | : | 7.007.551 triệu đồng |
| 2.1. Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh | : | 4.900.194 triệu đồng |



a) Chi đầu tư phát triển	:	2.477.227 triệu đồng
Trong đó: Chi đầu tư từ nguồn bội chi	:	671.287 triệu đồng
b) Chi thường xuyên	:	2.329.888 triệu đồng
c) Chi trả nợ lãi vay	:	10.936 triệu đồng
d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	:	1.170 triệu đồng
e) Dự phòng chi cấp tỉnh	:	80.973 triệu đồng
2.2. Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	:	2.107.357 triệu đồng
3. Bội chi ngân sách	:	272.600 triệu đồng

II. Ngân sách các huyện, thị xã, thành phố:

1. Thu NS các huyện, thị xã, thành phố	:	5.729.562 triệu đồng
a) Thu cân đối NS hưởng theo phân cấp	:	3.622.205 triệu đồng
b) Nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên	:	2.107.357 triệu đồng
2. Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	:	5.729.562 triệu đồng
a) Chi đầu tư phát triển	:	1.092.000 triệu đồng
b) Chi thường xuyên	:	4.526.093 triệu đồng
c) Dự phòng chi	:	111.469 triệu đồng

(Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đại biểu HĐND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh, UBNDTTQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban Đảng, Đoàn thể;
- VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu VT, NN.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Khắc Toàn